

Chương 1. Khái niệm, nhiệm vụ và các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam

- 1.1. Khái niệm luật hình sự
- 1.2. Tính giai cấp của luật hình sự
- 1.3. Nhiệm vụ của luật hình sự
- 1.4. Các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam

Chương 2. Khái niệm, cấu tạo và hiệu lực của đạo luật hình sự Việt Nam

- 2.1. Khái niệm đạo luật hình sự Việt Nam
- 2.2. Cấu tạo của đạo luật hình sự Việt Nam
- 2.3. Hiệu lực của đạo luật hình sự Việt Nam
- 2.4. Giải thích đạo luật hình sự
- 2.5. Nguyên tắc tương tự về luật

Chương 3. Tội phạm

- 3.1. Khái niệm và đặc điểm của tội phạm
- 3.2. Phân loại tội phạm
- 3.3. Phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác
- 3.4. Vấn đề nguồn gốc và bản chất giai cấp của tội phạm

Chương 4. Cấu thành tội phạm

- 4.1. Các yếu tố của tội phạm
- 4.2. Cấu thành tội phạm
- 4.3. Ý nghĩa của cấu thành tội phạm

Chương 5. Khách thể của tội phạm

- 5.1. Khách thể của tội phạm
- 5.2. Đối tượng tác động của tội phạm

Chương 6. Mặt khách quan của tội phạm

- 6.1. Khái niệm mặt khách quan của tội phạm
- 6.2. Hành vi khách quan của tội phạm
- 6.3. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm
- 6.4. Những biểu hiện khác trong mặt khách quan của tội phạm

Chương 7. Chủ thể của tội phạm

- 7.1. Khái niệm chủ thể của tội phạm
- 7.2. Năng lực trách nhiệm hình sự
- 7.3. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự
- 7.4. Chủ thể đặc biệt của tội phạm
- 7.5. Vấn đề nhân thân người phạm tội trong luật hình sự

Chương 8. Mặt chủ quan của tội phạm

- 8.1. Khái niệm mặt chủ quan của tội phạm
- 8.2. Lỗi
- 8.3. Động cơ và mục đích phạm tội
- 8.4. Sai lầm và ảnh hưởng của sai lầm đối với trách nhiệm hình sự

Chương 9. Các giai đoạn thực hiện tội phạm

- 9.1. Khái niệm các giai đoạn thực hiện tội phạm
- 9.2. Chuẩn bị phạm tội
- 9.3. Phạm tội chưa đạt
- 9.4. Tội phạm hoàn thành
- 9.5. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Chương 10. Đồng phạm

- 10.1. Khái niệm đồng phạm
- 10.2. Các loại người đồng phạm
- 10.3. Phân loại các hình thức đồng phạm
- 10.4. Vấn đề trách nhiệm hình sự trong đồng phạm
- 10.5. Những hành vi liên quan đến đồng phạm cấu thành tội độc lập

Bài tập tình huống

Chương 11. Những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi

- 11.1. Khái niệm chung
- 11.2. Phòng vệ chính đáng
- 11.3. Tình thế cấp thiết
- 11.4. Bắt người phạm pháp
- 11.5. Những trường hợp khác loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi

Chương 12. Trách nhiệm hình sự và hình phạt

- 12.1. Trách nhiệm hình sự
- 12.2. Hình phạt

Chương 13. Hệ thống hình phạt và các biện pháp tư pháp

- 13.1. Hệ thống hình phạt
- 13.2. Các biện pháp tư pháp

Chương 14. Quyết định hình phạt

- 14.1. Các căn cứ quyết định hình phạt
- 14.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội hoặc có nhiều bản án

Chương 15. Thời hiệu thi hành bản án - miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt - án treo - xoá án tích

- 15.1. Thời hiệu thi hành bản án
- 15.2. Miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt
- 15.3. Án treo
- 15.4. Xoá án tích

Chương 16. Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội

- 16.1. Nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội
- 16.2. Hình phạt và các biện pháp tư pháp áp dụng với người chưa thành niên phạm tội

Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG 1. KHÁI NIỆM, NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1 KHÁI NIỆM LUẬT HÌNH SỰ

1.1.1. Khái niệm

Thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng và chống tội phạm - loại vi phạm pháp luật có tính nguy hiểm cao hơn hẳn so với các loại vi phạm pháp luật khác cho xã hội. Nhà nước sử dụng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau, trong đó có biện pháp pháp luật hình sự (PLHS). Biện pháp này được Nhà nước sử dụng thể hiện trước hết qua hoạt động xây dựng pháp luật mà kết quả là các văn bản quy phạm PLHS quy định về tội phạm và hình phạt được ra đời. Các quy phạm pháp luật này tồn tại trong mối quan hệ hữu cơ biện chứng với nhau trong một hệ thống tạo thành ngành luật hình sự.

Vậy, *Luật hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN), bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội nào là tội phạm, đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.*

1.1.2. Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự

Đối tượng điều chỉnh của một ngành luật là các quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật của ngành luật đó điều chỉnh. Các quan hệ xã hội được các quy phạm PLHS tác động tới là đối tượng điều chỉnh của luật hình sự. Luật hình sự chỉ điều chỉnh các quan hệ xã hội khi có tội phạm xảy ra- đó cũng chính là các quan hệ PLHS

Vậy, *Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự là những quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện tội phạm.*

Thời điểm bắt đầu xuất hiện quan hệ pháp luật hình sự là thời điểm người phạm tội bắt đầu thực hiện tội phạm và quan hệ pháp luật này chấm dứt khi người phạm tội được xoá án tích. Trong cả quá trình này xuất hiện đồng thời quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, quan hệ pháp luật dân sự... Tuy nhiên, quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, đa số trường hợp bắt đầu xuất hiện khi có quyết định khởi tố vụ án và quyết định khởi tố bị can.

Trong quan hệ pháp luật hình sự luôn có hai chủ thể với những vị trí pháp lý khác nhau.

1. *Nhà nước*: Có quyền truy tố, xét xử người phạm tội, buộc họ phải chịu những biện pháp trách nhiệm hình sự nhất định để bảo vệ pháp luật bảo vệ lợi ích của toàn xã hội. Nhà nước thực hiện quyền này bằng cách thể hiện ý chí của mình trong Bộ luật hình sự. Mặt khác, Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội.

2/ *Người phạm tội*: Có trách nhiệm chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước áp dụng đối với mình. Mặt khác, họ có quyền yêu cầu Nhà nước đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

1.2.3. Phương pháp điều chỉnh của luật hình sự

Xuất phát từ chức năng điều chỉnh và địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật này, luật hình sự sử dụng phương pháp *quyền uy* - phương pháp sử dụng quyền lực Nhà nước để điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự. Nhà nước áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người phạm tội không bị cản trở hay phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Người phạm tội phải phục tùng những biện pháp mà Nhà nước đã áp dụng với họ. Trách nhiệm của người phạm tội về tội phạm mà họ đã gây ra là trách nhiệm đối với Nhà nước chứ không phải trách nhiệm đối với người bị hại hay trách nhiệm đối với các cơ quan tiến hành tố tụng.

1.2. TÍNH GIAI CẤP CỦA LUẬT HÌNH SỰ

Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật đã chứng minh pháp luật có tính giai cấp. Luật hình sự là một bộ phận tạo nên hệ thống pháp luật nên nó cũng mang tính giai cấp. Chúng ra đời cùng với Nhà nước và là sản phẩm của xã hội ở mỗi một giai đoạn nhất định. Tính giai cấp của luật hình sự được thể hiện rõ nét qua từng kiểu Nhà nước, qua các văn bản pháp luật ở các giai đoạn khác nhau

Bộ luật Gia Long, Bộ luật Hồng Đức của chế độ phong kiến Việt Nam quy định hình phạt ngũ hình - mang tính đàn áp dã man. Hoặc quan niệm về tội phạm thể hiện sự đối xử không bình đẳng với các tầng lớp khác nhau trong xã hội như con kiện cha, vợ kiện chồng là tội phạm.

Luật 10/59 đặt người cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Việc tuyên truyền và hoạt động cộng sản là tội quốc sự nghiêm trọng.

Bộ luật hình sự năm 1985, 1999 của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là văn bản quy phạm pháp luật thể hiện ý chí của toàn thể nhân dân lao động để bảo vệ lợi ích của nhân dân trấn áp những phần tử (người phạm tội) chống đối đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

1.3. NHIỆM VỤ CỦA LUẬT HÌNH SỰ

1.3.1. Nhiệm vụ chung

Nhiệm vụ chung của luật hình sự Việt Nam được thể hiện tập trung trong Điều 1 BLHS với 3 nhóm cụ thể như sau:

1. Luật hình sự có nhiệm vụ bảo vệ những quan hệ xã hội cơ bản nhất và quan trọng nhất trong đời sống xã hội. Đó là, bảo vệ chế độ xã hội, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, Nhà nước, bảo vệ trật tự pháp luật XHCN.

2. Với một vị trí rất quan trọng trong hệ thống pháp luật nước ta, Bộ luật hình sự là một trong những công cụ hữu hiệu và sắc bén của Nhà nước trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

3. Luật hình sự còn có nhiệm vụ giáo dục mọi người nâng cao ý thức pháp luật, nâng cao ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

1.3.2. Nhiệm vụ cụ thể của luật hình sự qua các giai đoạn cách mạng

a. Giai đoạn 1945 - 1954

Trong giai đoạn này nhiệm vụ của luật hình sự là góp phần phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trừng trị bọn Việt gian phản động làm tay sai cho thực dân Pháp và được thể hiện trong các sắc lệnh sau:

- Sắc lệnh số 150/SL ngày 14/4/1953 trừng trị bọn phản cách mạng, bọn địa chủ cường hào ngoan cố.

- Sắc lệnh số 211/SL ngày 12/4/1946 trừng trị những hình vi có phương hại đến nền độc lập dân tộc.

- Sắc lệnh số 133/SL ngày 20/1/1953 trừng trị tội xâm hại đến an toàn Nhà nước.

b. Giai đoạn 1954 - 1975

Trong giai đoạn này, luật hình sự góp phần thực hiện nhiệm vụ cách mạng là xây dựng CNXH ở miền Bắc, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và được thể hiện trong các văn bản hình sự sau:

- Sắc lệnh số 01/SL ngày 19/4/1957 trừng trị các hành vi đầu cơ.

- Pháp lệnh 30/10/1967 trừng trị những hành vi phản cách mạng.

- Pháp lệnh 21/10/1970 trừng trị những hành vi xâm phạm đến tài sản XHCN và tài sản của công dân.

c. Giai đoạn 1975 đến nay

Trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ của luật hình sự được thể hiện tập trung trong toàn bộ các quy định của Bộ luật hình sự 1985 và 1999.

1.4. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.4.1. Khái niệm

Các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự Việt Nam là những tư tưởng chủ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Các nguyên tắc cơ bản của luật hình sự được chia làm 2 loại: Các nguyên tắc chung và các nguyên tắc có tính đặc thù.

Các nguyên tắc có tính đặc thù của luật hình sự như: Nguyên tắc trách nhiệm cá nhân, nguyên tắc có lỗi, nguyên tắc cá thể hoá hình phạt được đề cập cụ thể, chi tiết trong toàn bộ chương trình của môn học.

1.4.2. Các nguyên tắc chung

a. Nguyên tắc pháp chế XHCN

Nguyên tắc này được thể hiện ở việc xét xử hình sự phải đúng người, đúng tội, không bỏ lọt tội phạm, không xử oan người vô tội, hình phạt phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

b. Nguyên tắc dân chủ XHCN

Nguyên tắc này được thể hiện ở chỗ luật hình sự không phân biệt đối xử, không quy định những quyền, đặc lợi cho tầng lớp nhân dân nào trong xã hội vì địa vị xã hội, vì tình trạng tài sản của họ. Phải đảm bảo cho nhân dân lao động tự mình hay thông qua các tổ chức xã hội tham gia vào việc xây dựng pháp luật hình sự và tham gia vào hoạt động giám sát việc áp dụng BLHS của các cơ quan có thẩm quyền.

c. Nguyên tắc nhân đạo XHCN

Nguyên tắc này thể hiện ở việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội. Hình phạt không gây đau đớn về thể xác của người phạm tội. Bộ luật hình sự có nhiều quy định tạo điều kiện cho người phạm tội tự cải tạo, có cơ hội để sớm hoà nhập vào cộng đồng như: quy định về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, án treo và một số hình phạt không tước quyền tự do như hình phạt cảnh cáo.

d. Nguyên tắc kết hợp hài hoà chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản

Nguyên tắc này thể hiện là luật hình sự Việt Nam trừng trị các hành vi phá hoại hoà bình, gây chiến tranh xâm lược, chống loài người và can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Và luật hình sự Việt Nam ghi nhận và bảo đảm việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia.

CHƯƠNG 2. KHÁI NIỆM, CẤU TẠO VÀ HIỆU LỰC CỦA ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.1. KHÁI NIỆM ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Đạo luật hình sự Việt Nam (DDLHSVN) là văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất ban hành, quy định về tội phạm và hình phạt cũng như các chế định khác liên quan đến việc xác định tội phạm và hình phạt, đồng thời quy định nhiệm vụ và những nguyên tắc chung của luật hình sự Việt Nam

Với khái niệm trên cho thấy, đạo luật hình sự có 3 đặc điểm như sau:

1. Về hình thức pháp lý: Đạo luật hình sự là văn bản quy phạm pháp luật.
2. Về thẩm quyền ban hành: Đạo luật hình sự do Quốc Hội ban hành.
3. Về nội dung: Đạo luật hình sự chứa đựng các quy phạm pháp luật quy định về tội phạm và hình phạt.

Với các đặc điểm trên thì Đạo luật hình sự hiện hành chỉ là Bộ luật hình sự Việt Nam 1999. Song đánh giá cả quá trình lịch sử lập pháp hình sự của Nhà nước ta cho thấy đạo luật hình sự Việt Nam bao gồm: Bộ luật hình sự năm 1985, Bộ luật hình sự năm 1999; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1985 vào các năm 1989, 1991, 1992, 1997.

Nội dung bên trong của đạo luật hình sự Việt Nam chứa đựng các quy phạm pháp luật. Tính chất của các quy phạm pháp luật hình sự trong đạo luật hình sự thể hiện ở tính chất cấm chỉ và tính chất bắt buộc:

@ *Về tính chất cấm chỉ* của quy phạm pháp luật hình sự được thể hiện ở việc không cho phép người ta thực hiện những hành vi được quy định trong bộ luật hình sự là tội phạm bằng cách răn đe áp dụng hình phạt đối với người thực hiện hành vi đó.

Tuy nhiên, Bộ luật hình sự Việt Nam vẫn cho phép một người được quyền hành động để gây một thiệt hại nhất định cho xã hội trong hai trường hợp: Phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết (Điều 15, Điều 16 BLHS).

@ *Về tính chất bắt buộc* của các quy phạm pháp luật hình sự thể hiện ở 2 phương diện là đối với người phạm tội luôn phải chịu một biện pháp trách nhiệm hình sự nhất định, còn đối với các cơ quan có trách nhiệm tiến hành điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội một cách nghiêm minh, kịp thời.

Các quy phạm pháp luật trong Đạo luật hình sự được chia làm 2 loại với vị trí pháp lý khác nhau:

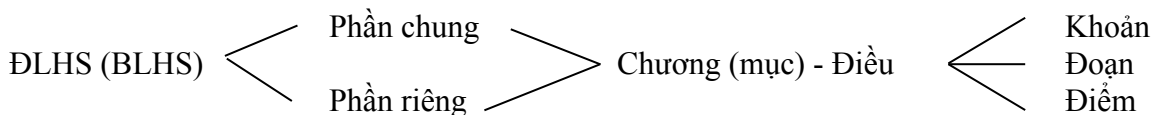
Nhóm quy phạm thứ nhất là các quy phạm quy định các vấn đề có tính chất là nền tảng, cơ sở lý luận chung, như các quy phạm về hiệu lực, về nhiệm vụ, về khái niệm, điều kiện cho việc xác định tội phạm và hình phạt. Các quy phạm này hợp thành phần chung của BLHS (được quy định từ Điều 1 đến Điều 77 BLHS)

Nhóm quy phạm thứ hai là các quy phạm quy định các tội phạm cụ thể và hình phạt cần áp dụng đối với từng tội phạm đó. Các quy phạm này hợp thành phần các tội phạm cụ thể (được quy định từ Điều 78 đến Điều 344 BLHS)

2.2. CẤU TẠO CỦA ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

2.2.1. Về hình thức cấu trúc bên ngoài của Đạo luật hình sự Việt Nam

Hình thức cấu tạo bên ngoài của Đạo luật hình sự Việt Nam được thể hiện theo sơ đồ sau:



2.2.2. Hình thức cấu trúc bên trong của Đạo luật hình sự (Chính là cấu trúc của các quy phạm pháp luật hình sự).

Cấu trúc của một quy phạm pháp luật nói chung bao gồm 3 bộ phận, đó là: bộ phận giả định, quy định và chế tài.

Phần giả định của một quy phạm pháp luật trả lời câu hỏi ai? ở đâu? hoàn cảnh nào? Đối với phần giả định của quy phạm PLHS nó trả lời cho câu hỏi: trong điều kiện nào họ được coi là có lỗi, người phạm tội là công dân Việt Nam, người nước ngoài, độ tuổi, tình trạng năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam, hay ngoài lãnh thổ Việt Nam. Những nội dung này được nêu trong phần chung của Bộ luật hình sự. Như vậy phần giả định của quy phạm pháp luật hình sự được quy định trong phần chung của Bộ luật hình sự.

Do đó, cấu trúc của một quy phạm PLHS phần các tội phạm gồm 2 bộ phận quy định và chế tài. Phần quy định của quy phạm PLHS đưa ra quy tắc xử sự mang tính cấm chỉ. Phần chế tài chính là việc quy định khung hình phạt

2.3. HIỆU LỰC CỦA ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào được ban hành cũng đều phải xác định rõ phạm vi tác động về không gian, thời gian và đối tượng tác động của văn bản pháp luật đó. Đó chính là hiệu lực về không gian và hiệu lực về thời gian của văn bản quy phạm pháp luật

2.3.1. Hiệu lực về không gian của đạo luật hình sự Việt Nam

Khi nói đến hiệu lực về không gian của đạo luật hình sự Việt Nam là chúng ta đi tìm câu trả lời cho câu hỏi Bộ luật hình sự Việt Nam được áp dụng đối với ai? đối với những hành vi phạm tội xảy ra ở đâu?

a. Đối với hành vi phạm tội xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam

Trước hết cần phải hiểu phạm vi lãnh thổ Việt Nam là gì? Lãnh thổ Việt Nam theo luật hình sự Việt Nam được hợp thành bởi 3 bộ phận:

1. Lãnh thổ có thực: Bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời thuộc chủ quyền của Việt Nam.

2. Lãnh thổ mở rộng: Tàu thủy mang cờ hiệu của Việt Nam đang ngoài vùng biển Quốc tế, máy bay dân dụng mang cờ hiệu của Việt Nam đang bay trên đường bay. Tàu chiến, máy bay quân sự của Việt Nam đang ở bất kỳ nơi nào.

3. Lãnh sự quán, Đại sứ quán của Việt Nam ở nước ngoài.

Được coi là hành vi phạm tội xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam nếu bắt đầu hoặc kết thúc hoặc diễn ra trọn vẹn trong phạm vi không gian nói trên

Về nguyên tắc áp dụng BLHSVN đối với những hành vi phạm tội xảy ra trên lãnh thổ của Việt Nam được quy định tại Khoản 1 Điều 5 BLHS như sau “BLHS được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước CHXHCNVN”.

Như vậy, với quy định trên thì BLHSVN có hiệu lực tuyệt đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam dù người đó là công dân Việt Nam, người nước ngoài, hay người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam.

Tuy nhiên, đối với đối tượng là người nước ngoài được hưởng các quyền ưu đãi và miễn trừ ngoại giao là trường hợp ngoại lệ được quy định ở Khoản 2, Điều 5 BLHS: “Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước CHXHCNVN thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo điều ước Quốc tế mà Việt Nam đã ký kết tham gia hoặc theo tập quán Quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao”.

Như vậy, BLHSVN có các quy định ngoại lệ đối với các đối tượng được hưởng quyền miễn trừ tư pháp với 2 nhóm như sau:

@ Theo pháp luật Việt Nam, theo hiệp định Quốc tế mà Việt Nam tham gia thì những đối

tượng được hưởng các đặc quyền ngoại giao là các thành viên của đoàn ngoại giao trở lên.

@ Theo thông lệ quốc tế thì vợ hoặc chồng hoặc con chưa thành niên của những người kể trên cũng được hưởng quyền miễn trừ tư pháp.

b. Đối với hành vi phạm tội xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam

Trước hết, đối với công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam. Đối với các đối tượng này khi phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam, nguyên tắc áp dụng BLH SVN tại Khoản 1, Điều 6 BLHS quy định “Công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo bộ luật này”.

Như vậy, nếu công dân Việt Nam hoặc người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể phải chịu trách nhiệm hình sự nếu tội đã thực hiện được quy định trong BLHS. Vì theo nguyên tắc quốc tịch thì công dân Việt Nam phải tuân thủ pháp luật Việt Nam dù ở bất kỳ nơi nào, đồng thời phải tuân thủ pháp luật ở nước sở tại.

Đối với người nước ngoài khi phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam, nguyên tắc áp dụng BLH SVN được quy định tại Khoản 2, Điều 6 BLHS “Người nước ngoài phạm tội ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Bộ luật hình sự Việt Nam nếu tội đã phạm được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia”.

Đó là những tội được quy định tại chương XXIV của BLHS - tội phạm phá hoại hoà bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh, các tội xâm phạm các quyền và lợi ích cơ bản của công dân Việt Nam.

2.3.2. Hiệu lực về thời gian của đạo luật hình sự Việt Nam

Hiệu lực về thời gian của BLHS là việc xác định thời điểm phát sinh và thời điểm chấm dứt hiệu lực của BLHS Việt Nam.

Vấn đề hiệu lực về thời gian của BLHS được quy định tại Khoản 1, Điều 7 BLHS “Điều luật áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện”.

Với quy định này cho thấy mọi hành vi phạm tội thực hiện từ sau thời điểm 01/07/2000 (là thời điểm BLHS 1999 có hiệu lực) đều áp dụng BLHS 1999 để xét xử.

2.3.3. Vấn đề hiệu lực hồi tố của đạo luật hình sự Việt Nam

Hiệu lực hồi tố là hiệu lực của văn bản phát luật hình sự áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước khi văn bản ấy có hiệu lực thi hành.

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 7 của BLH SVN được phép áp dụng BLHS 1999 để xét xử những hành vi phạm tội xảy ra trước ngày 01/17/2000 mà sau thời điểm này mới đưa ra xử lý, nếu BLHS 1999 quy định theo *hướng có lợi hơn* so với BLHS 1985 cho người phạm tội đối với trường hợp phạm tội cụ thể đó (đó là những trường hợp được áp dụng hiệu lực hồi tố). Cụ thể BLHS Việt Nam có hiệu lực hồi tố trong một số trường hợp sau:

- Trường hợp xoá bỏ một tội phạm. Ví dụ: Tội chống Nhà nước XHCN anh em, tội chiếm đoạt tem phiếu, tội phá huỷ tiền tệ, tội lưu hành sản phẩm kém phẩm chất là những tội phạm được quy định trong BLHS 1985 mà không được quy định trong BLHS 1999.

- Xoá bỏ một hình phạt: Ví dụ Điều 138 BLHS 1999 về tội trộm cắp tài sản quy định xoá bỏ hình phạt tử hình.

- Xoá bỏ một tình tiết tăng nặng: Ví dụ BLHS 1999 không còn quy định tình tiết tăng nặng lợi dụng chức vụ cao để phạm tội.

- Quy định một hình phạt nhẹ hơn.

- Quy định một tình tiết giảm nhẹ mới, như tình tiết người phạm tội đã lập công chuộc tội.

- Mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình phạt, xoá án tích. Ví dụ như BLHS 1985 thời hạn án tích là 3 năm đối với hình phạt cảnh cáo nhưng BLHS 1999 thời hạn là 1 năm.

- Phụ nữ có con nhỏ dưới 36 tháng tuổi không được áp dụng hình phạt tử hình (BLHS 1985 chỉ áp dụng chính sách nhân đạo này đối với phụ nữ nuôi con dưới 12 tháng tuổi) hoặc người từ 14 đến 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu điều luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt từ 7 năm trở lên (BLHS 1985 quy định người ở độ tuổi này phải chịu trách nhiệm hình sự đối với những tội phạm có quy định mức cao nhất của khung hình phạt từ 5 năm trở lên). Trường hợp này phải áp dụng BLHS1999 để xét xử người phạm tội

Chú ý: Trong trường hợp điều luật trong văn bản pháp luật mới và văn bản pháp luật cũ không thay đổi thì áp dụng điều luật của văn bản mới để xét xử hành vi phạm tội thực hiện trước khi văn bản mới có hiệu lực.

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 của BLHSVN không được phép áp dụng BLHS 1999 để xét xử những hành vi phạm tội xảy ra trước ngày 01/17/2000 mà sau thời điểm này mới đưa ra xử lý, nếu BLHS 1999 quy định theo hướng *bất lợi hơn* so với BLHS 1985 cho người phạm tội đối với trường hợp phạm tội cụ thể đó (đó là những trường hợp không được áp dụng hiệu lực hồi tố).

Cụ thể BLHS Việt Nam không có hiệu lực hồi tố trong một số trường hợp sau:

- Quy định tội phạm mới, như tội lây truyền vi rút HIV cho người khác Điều 117, BLHS 1999. Tội vi phạm về sử dụng lao động là trẻ em (Điều 267).

- Quy định hình phạt nặng hơn: có thể là loại hoặc mức hình phạt nặng hơn.

Ví dụ Tội cố ý gây thương tích trong BLHS 1999 quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân nhưng BLHS 1985 quy định hình phạt cao nhất đối với tội này là 20 năm tù. Tội hành nghề mê tín dị đoan trong 2 bộ luật mức hình phạt cao nhất là 10 năm tù, thì căn cứ vào mức thấp nhất của tội phạm này trong 2 BLHS để xác định BLHS nào quy định về tội phạm đó với hình phạt tối thiểu cao hơn thì thuộc trường hợp quy định hình phạt nặng hơn. Cụ thể Khoản 1, Điều 247 BLHS 1999 về tội hành nghề mê tín dị đoan quy định hình phạt thấp nhất là 6 tháng tù, nhưng Khoản 1, Điều 119 BLHS1985 quy định hình phạt thấp nhất là 3 tháng tù. Như vậy, Điều 247 BLHS 1999 là tội có mức hình phạt nặng hơn.

- Quy định tình tiết tăng nặng mới, tình tiết định khung tăng nặng mới: như tình tiết xâm phạm tài sản XHCN, gây hậu quả rất nghiêm trọng, lợi dụng tình trạng khẩn cấp để phạm tội, hoặc tình tiết định khung tăng mới như giết trẻ em, giết ông bà, cha mẹ...

- Quy định hạn chế phạm vi áp dụng án treo.

Ví dụ: Điều 44 BLHS 1985 quy định người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách mà tội mới là cố ý hoặc vô ý mà bị phạt tù thì phải chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo. Nhưng Điều 60 BLHS 1999 quy định trong mọi trường hợp phạm tội mới trong thời gian thử thách đối với người đang chấp hành bản án treo đều phải chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo.

- Quy định hạn chế phạm vi miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình.

Ví dụ: BLHS 1985 quy định với người bị kết án tù chung thân phải chấp hành được ít nhất là 10 năm mới được xét giảm lần đầu thời gian thực sự ở tù là 15 năm. Theo BLHS 1999 người bị kết án tù chung thân phải chấp hành được ít nhất là 15 năm mới có thể được xét giảm lần đầu, thời gian ở tù ít nhất là 20 năm.

2.4. GIẢI THÍCH ĐẠO LUẬT HÌNH SỰ

Giải thích đạo luật hình sự là việc làm sáng rõ một cách chính xác nội dung và ý nghĩa của các điều luật giúp cho việc áp dụng pháp luật hình sự được đúng đắn.

Căn cứ vào nguồn gốc và giá trị của sự giải thích có các loại sau:

1/ Giải thích chính thức: Là giải thích của Ủy ban thường vụ Quốc hội, được quy định tại Điều 91 Hiến Pháp 1992. Việc giải thích này có tính chất bắt buộc với mọi cơ quan Nhà nước và mọi công dân.

2/ Giải thích của cơ quan xét xử: Là giải thích của cơ quan Toà án mang tính chất bắt buộc trong phạm vi của bản án đó. Nội dung giải thích của Toà án nhân dân tối cao có tính chất bắt buộc đối với toà án cấp dưới.

3/ Giải thích có tính chất khoa học: Là giải thích của các cán bộ nghiên cứu, làm công tác thực tiễn thể hiện trong các bài báo, sách giáo khoa không mang tính bắt buộc.

4/ Giải thích theo văn phạm: Là sử dụng các quy tắc, văn phạm để tìm hiểu ý của nhà làm luật.

5/ Giải thích theo lịch sử: Là đặt điều luật vào một hoàn cảnh cụ thể để giải thích nó.

6/ Giải thích theo hệ thống: Là đặt điều luật trong cả hệ thống pháp luật đối chiếu nó với các quy phạm pháp luật có liên quan để thấy được nội dung của điều luật.

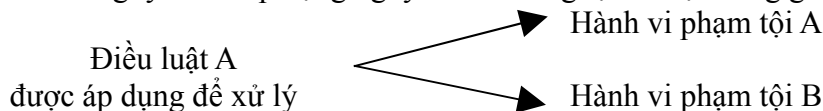
2.5. NGUYÊN TẮC TƯƠNG TỰ VỀ LUẬT

Trước thời điểm 01/01/1986 (thời điểm BLHS 1985 có hiệu lực) được phép áp dụng nguyên tắc tương tự về luật. Bởi vì:

Thứ nhất: Trong thời điểm này pháp luật hình sự chưa được hoàn chỉnh, số lượng các điều luật nhỏ hơn số lượng các loại hành vi phạm tội.

Thứ hai: Do yêu cầu của việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Nguyên tắc áp dụng nguyên tắc tương tự về luật trong giai đoạn này thể hiện như sau:



Điều kiện áp dụng: Chưa có điều luật B để xử lý hành vi phạm tội B.

Hành vi B phải tương tự với hành vi A.

Từ thời điểm BLHS 1985 có hiệu lực, tuyệt đối không áp dụng nguyên tắc tương tự về luật. Vì, Điều 2 BLHS 1985 và BLHS 1999 quy định “chỉ người nào phạm một tội đã được bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Bài tập tình huống

Điêu Vạn Long và Labéc Hải mang quốc tịch Trung Quốc đến cư trú làm ăn và sinh sống ở nước ta từ năm 1995. Vào khoảng 8 giờ ngày 20/02/2001, Long và Hải đã có hành vi nhảy qua tường vào Đại sứ quán Nga tại nước ta lấy trộm được một số tài sản trị giá 20 triệu đồng trong Đại sứ quán. Khi nhảy qua tường để ra ngoài thì bị bảo vệ phát hiện, đuổi bắt. Long và Hải đã bỏ tài sản lại chạy trốn vào Đại sứ quán Trung Quốc thì bị bắt giữ.

Hãy xác định hiệu lực của BLHS được áp dụng trong trường hợp trên?

CHƯƠNG 3. TỘI PHẠM

3.1. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỘI PHẠM

3.1.1. Khái niệm tội phạm

Khái niệm tội phạm được quy định tại Khoản 1, Điều 8 BLHS như sau: *Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong BLHS do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc xâm phạm chế độ chính trị (thay chế độ XHCN), chế độ kinh tế nền văn hoá quốc phòng, an ninh trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật XHCN.*

Định nghĩa tội phạm về hình thức khác định nghĩa tội phạm về nội dung là nó chỉ rõ ra các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ là khách thể của tội phạm. Từ đó thấy được bản chất giai cấp của tội phạm (phục vụ, bảo vệ lợi ích giai cấp nào? Hành vi phạm tội gây nguy hiểm cho lợi ích của giai cấp nào?).

Như vậy, khái niệm về tội phạm nêu trong Khoản 1, Điều 8 của BLHS là khái niệm tội phạm về nội dung. Bởi vì, trong định nghĩa này nó đã xác định rõ phạm vi các quan hệ xã hội được luật hình sự Việt Nam điều chỉnh và bảo vệ.

3.1.2. Các đặc điểm của tội phạm

Về bản chất pháp lý thì tội phạm là một trong 4 loại vi phạm pháp luật, trong đó tội phạm là vi phạm pháp luật hình sự nên nó phải chứa đựng đầy đủ các đặc điểm của vi phạm pháp luật nói chung. Song bên cạnh đó nó còn mang các đặc điểm có tính đặc thù riêng của nó để dựa vào đó có thể phân biệt được tội phạm với các vi phạm pháp luật khác. Các đặc điểm đó đã được thể hiện trong khái niệm tội phạm, đó là:

a. Tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội

Bất kỳ một hành vi vi phạm nào cũng đều có tính nguy hiểm cho xã hội, nhưng đối với tội phạm thì tính nguy hiểm cho xã hội luôn ở mức độ cao hơn so với các loại vi phạm pháp luật khác.

Đây là đặc điểm thể hiện dấu hiệu về nội dung của tội phạm nó quyết định các dấu hiệu khác như tính được quy định trong BLHS của tội phạm. Chính vì vậy, việc xác định dấu hiệu này có ý nghĩa như sau:

1. Là căn cứ quan trọng để phân biệt giữa các tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.
2. Là dấu hiệu quan trọng nhất quyết định các dấu hiệu khác của tội phạm.
3. Là căn cứ quan trọng để quyết định hình phạt.

Để xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chúng ta phải cân nhắc, xem xét, đánh giá một cách toàn diện các yếu tố sau:

- @ Tính chất của quan hệ xã hội bị xâm phạm.
- @ Phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội.
- @ Mức độ thiệt hại gây ra hoặc đe dọa gây ra.
- @ Hình thức và mức độ lỗi.
- @ Động cơ và mục đích phạm tội.
- @ Nhân thân người phạm tội.
- @ Hoàn cảnh chính trị xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội xảy ra.
- @ Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

b. Tính có lỗi

Một người thực hiện hành vi phạm tội luôn bị đe dọa phải áp dụng hình phạt - là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất. Mục đích của hình phạt theo luật hình sự Việt Nam là không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục họ. Mục đích này chỉ đạt

được nêu hình phạt được áp dụng đối với người có lỗi khi thực hiện hành vi phạm tội - tức là khi thực hiện hành vi phạm tội đó họ có đầy đủ điều kiện và khả năng để lựa chọn một biện pháp xử sự khác không gây thiệt hại cho xã hội nhưng họ đã thực hiện hành vi bị luật hình sự cấm gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

c. Tính trái pháp luật hình sự (tính được quy định trong BLHS)

Bất kỳ một hành vi nào bị coi là tội phạm cũng đều được quy định trong BLHS. Đặc điểm này đã được pháp điển hoá tại Điều 2 BLHS “chỉ người nào phạm một tội đã được bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Như vậy, một người thực hiện hành vi dù nguy hiểm cho xã hội đến đâu nhưng hành vi đó chưa được quy định trong BLHS thì không bị coi là tội phạm.

Đặc điểm này có ý nghĩa về phương diện thực tiễn là tránh việc xử lý tùy tiện của người áp dụng pháp luật. Về phương diện lý luận nó giúp cho cơ quan lập pháp kịp thời bổ sung sửa đổi BLHS theo sát sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội để công tác đấu tranh phòng chống tội phạm đạt hiệu quả.

d. Tính phải chịu hình phạt

Đặc điểm này không được nêu trong khái niệm tội phạm mà nó là một dấu hiệu độc lập có tính quy kết kèm theo của tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự.

Tính phải chịu hình phạt của tội phạm có nghĩa là bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng bị đe dọa phải áp dụng một hình phạt đã được quy định trong BLHS.

Từ việc phân tích các đặc điểm của tội phạm có thể đưa ra khái niệm tội phạm theo các đặc điểm của nó: *tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có lỗi, được quy định trong bộ luật hình sự và phải chịu hình phạt.*

3.1.3. Ý nghĩa của khái niệm tội phạm

Khái niệm tội phạm là khái niệm cơ bản nhất trong luật hình sự Việt Nam là cơ sở thống nhất cho việc xác định những tội phạm cụ thể và các chế định khác của luật hình sự. Các khái niệm khác tuy độc lập nhưng cũng chỉ là những khái niệm có tính chất cụ thể hoá và hoàn toàn phụ thuộc vào khái niệm tội phạm.

Khái niệm tội phạm là cơ sở thống nhất cho việc nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự một cách đúng đắn.

3.2. PHÂN LOẠI TỘI PHẠM

3.2.1. Khái niệm phân loại tội phạm

Cơ sở phân loại tội phạm theo quy định của BLHS là dựa vào 2 tiêu chí:

Thứ nhất: Căn cứ vào nội dung chính trị xã hội- đó chính là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

Thứ hai: Căn cứ vào hậu quả pháp lý - biểu hiện của nó là mức hình phạt.

Việc phân loại tội phạm càng thành nhiều nhóm khác nhau căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm càng giúp cho việc cá thể hoá hình phạt được chính xác.

Dựa vào 2 tiêu chí trên, tại K2, Điều 8 BLHS chia tội phạm thành 4 loại:

Tội phạm ít nghiêm trọng là loại tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy đến 3 năm tù.

Tội phạm nghiêm trọng là loại tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy đến 7 năm tù.

Tội phạm rất nghiêm trọng là loại tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy đến 15 năm tù.

Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là loại tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên 15 năm tù đến tù chung thân hoặc tử hình

Theo khái niệm của mỗi loại tội phạm cho thấy, cơ sở để xác định chúng thuộc loại tội phạm nào thực tế chỉ cần dựa vào mức cao nhất của từng khung hình phạt của mỗi điều luật phân các tội phạm cụ thể của mỗi tội danh mà không thể xác định được mức độ gây nguy hại cho xã

hội của mỗi loại tội phạm như thế nào là chưa lớn, lớn, rất lớn và đặc biệt lớn. Do đó có thể kết luận:

@ Đối với một khung hình phạt của một tội phạm thì hoặc chỉ là tội ít nghiêm trọng, hoặc tội nghiêm trọng, hoặc tội rất nghiêm trọng, hoặc là tội đặc biệt nghiêm trọng.

@ Đối với một tội phạm nếu chỉ có một khung hình phạt thì loại tội đó chỉ có thể là 1 trong 4 loại tội. Nếu có từ hai khung hình phạt trở lên thì tội đó có thể vừa là tội ít nghiêm trọng, vừa là tội nghiêm trọng vừa là tội rất nghiêm trọng và có thể vừa là tội đặc biệt nghiêm trọng (ví dụ Tội trộm cắp tài sản, Điều 138 BLHS).

3.2.2. Ý nghĩa của việc phân loại tội phạm

Việc phân loại tội phạm có ý nghĩa trong việc hoàn thiện và áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự như:

Chế định tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

Nguyên tắc xử lý người phạm tội.

Chế định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều kiện áp dụng một số loại hình phạt hoặc biện pháp tư pháp.

Chế định tái phạm, tái phạm nguy hiểm, xoá án tích.

Chế định tạm giam, thời hạn tạm giam.

Việc áp dụng các quy phạm và các chế định trên đều phải xuất phát từ việc phân loại tội phạm. Ví dụ: Điều 12 BLHS quy định “người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu TNHS về tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng”.

3.3. PHÂN BIỆT TỘI PHẠM VỚI CÁC VI PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC

3.3.1. Sự khác nhau giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác

	Tội phạm	Vi phạm pháp luật khác (VPHC, VPDS, VPKL)
1. Mức độ nguy hiểm cho xã hội	- Đáng kể	- Không đáng kể.
2. Hậu quả pháp lý.	- TNHS là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất	- TNHC, TNDS, TNKL là các biện pháp cưỡng chế ít nghiêm khắc hơn.
3. Hình thức pháp lý.	- Chỉ được quy định trong BLHS	- Quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

3.3.2. Các tiêu chuẩn để phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác

a. Đối với nhà làm luật căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm để phân biệt giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác. Đó là

Dựa vào sự đánh giá tính chất của các quan hệ xã hội bị xâm hại.

Dựa vào sự đánh giá hình thức mức độ lỗi.

Dựa vào sự đánh giá mức độ thiệt hại gây ra.

b. Đối với người giải thích pháp luật căn cứ vào tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi để phân biệt sự khác nhau giữa tội phạm và vi phạm pháp luật khác. Cụ thể:

Đánh giá mức độ thiệt hại gây ra.

Đánh giá phương pháp thủ đoạn, động cơ phạm tội.

Đánh giá nhân thân người phạm tội.

c. Đối với người áp dụng pháp luật dựa vào tính được quy định trong bộ luật hình sự để phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác.

3.4. VẤN ĐỀ NGUỒN GỐC VÀ BẢN CHẤT GIAI CẤP CỦA TỘI PHẠM

Tội phạm chỉ tồn tại trong chế độ xã hội có giai cấp. Các nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của Nhà nước và pháp luật cũng là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của tội phạm.

Tính giai cấp của tội phạm được thể hiện ở 2 phương diện:

@ Một hành vi nào bị coi là tội phạm hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội.

@ Bất kỳ một tội phạm nào cũng đều xâm hại đến các quan hệ xã hội được giai cấp thống trị bảo vệ vì lợi ích của họ.

CHƯƠNG 4. CẤU THÀNH TỘI PHẠM

4.1. CÁC YẾU TỐ CỦA TỘI PHẠM

Xét về bản chất, nội dung chính trị xã hội và nội dung pháp lý, tội phạm là hiện tượng xã hội có tính giai cấp và tính lịch sử, được đặc trưng bởi tính nguy hiểm cho xã hội và tính được quy định trong bộ luật hình sự. Nếu nghiên cứu về mặt cấu trúc, mỗi tội phạm đều hợp thành bởi 4 yếu tố nhất định, tồn tại không tách rời nhau nhưng có thể phân chia trong tư duy và do vậy có thể cho phép nghiên cứu chúng một cách độc lập với nhau, đó là:

1/ *Khách thể của tội phạm* là quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại bằng cách gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội đó.

2/ *Mặt khách quan của tội phạm* là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm bao gồm hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, thời gian, địa điểm, và hoàn cảnh phạm tội.

3/ *Chủ thể của tội phạm* là người thực hiện hành vi phạm tội phải có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi luật định.

4/ *Mặt chủ quan của tội phạm* là diễn biến tâm lý bên trong của người phạm tội bao gồm lỗi, động cơ và mục đích phạm tội.

4.2. CẤU THÀNH TỘI PHẠM

4.2.1. Khái niệm cấu thành tội phạm

Hiện tượng của tội phạm trộm cắp tài sản

M	- Dùng chìa khoá mở cửa nhà của B	→	- lấy vi tính của B. - móc túi của A lấy được 3 triệu đồng. - lấy được 1 máy điện thoại di động trị giá 5 triệu đồng.
X	- Lợi dụng sơ hở của A	→	
Y	- Trong khi C vắng nhà, Y đã đột nhập vào nhà C	→	

Như vậy, hiện tượng trộm cắp tài sản rất phong phú, đa dạng. Mỗi trường hợp phạm tội trộm cắp khác nhau thì sự thể hiện về thực tế là khác nhau như: khác nhau về con người thực hiện tội phạm, khác nhau về thủ đoạn phạm tội, khác nhau thời gian, địa điểm, công cụ phương tiện phạm tội, khác nhau về tài sản bị chiếm đoạt, khác nhau về người bị hại, vv... Nhưng bất kỳ một trường hợp phạm tội trộm cắp nào cũng phải thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu có tính chất đặc trưng cho loại tội phạm trộm cắp tài sản đó là: người phạm tội phải từ đủ 16 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm hình sự, tội phạm xâm phạm tới quan hệ sở hữu, hành vi lén lút, hành vi bí mật chiếm đoạt tài sản đang do người khác quản lý và với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Các dấu hiệu này được quy định trong BLHS tại Điều 138. Các dấu hiệu này được gọi là các dấu hiệu cấu thành tội phạm (CTTP) của tội trộm cắp tài sản.

Chúng ta có thể thấy được mối quan hệ giữa tội phạm với CTTP của một loại tội như sau:

Tội phạm - hiện tượng (Tồn tại trong thực tế khách quan. Đa dạng, phong phú).	Cấu thành tội phạm- Mô hình lý luận (Là các dấu hiệu đặc trưng cho một loại tội được quy định trong BLHS. Chỉ có một CTTP cho một loại tội)
- Khách thể: Quan hệ xã hội trực tiếp bị tội phạm xâm hại. - Mặt khách quan: hành vi khách quan, hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp thủ	- Khách thể: Quan hệ xã hội trực tiếp bị tội phạm xâm hại. - Mặt khách quan: hành vi khách quan, hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp thủ

đoạn, thời gian địa điểm, hoàn cảnh phạm tội. - Chủ thể: tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự. - Mặt chủ quan: lỗi động cơ, mục đích phạm tội.	đoạn, thời gian địa điểm, hoàn cảnh phạm tội. - Chủ thể: tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự. - Mặt chủ quan: lỗi, động cơ, mục đích phạm tội.
--	---

Từ những nội dung đã phân tích như trên có thể đưa ra khái niệm CTTP như sau: *Cấu thành tội phạm là tổng hợp các dấu hiệu chung có tính đặc trưng cho một loại tội cụ thể được quy định trong bộ luật hình sự.*

Nội dung của CTTP chính là sự phản ánh các dấu hiệu của cấu thành tội phạm. Các dấu hiệu đó là: Quan hệ xã hội bị xâm hại, độ tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi khách quan, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ, phương tiện, phương pháp, thủ đoạn phạm tội, lỗi, động cơ, mục đích phạm tội.

Các dấu hiệu bắt buộc phải có trong mọi cấu thành tội phạm là: quan hệ xã hội bị xâm hại, độ tuổi, năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi khách quan và lỗi.

Một CTTP của một loại tội luôn luôn phải chứa đựng đầy đủ 4 yếu tố cấu thành tội phạm. Đó là: khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Song các dấu hiệu trong mỗi một CTTP có thể nhiều ít khác nhau.

4.2.2. Các đặc điểm của cấu thành tội phạm

a. Các dấu hiệu trong CTTP đều do luật định

Chỉ Nhà nước mới có quyền quy định một hành vi nào là tội phạm bằng cách là mô tả những dấu hiệu đó và quy định chúng trong BLHS. Cơ quan giải thích và áp dụng pháp luật chỉ được phép giải thích nội dung những dấu hiệu đã được quy định trong BLHS. Việc thêm hoặc bớt bất kỳ một dấu hiệu nào đó của CTTP đều có thể dẫn đến tình trạng định tội sai hoặc bỏ lọt tội hoặc làm oan người vô tội.

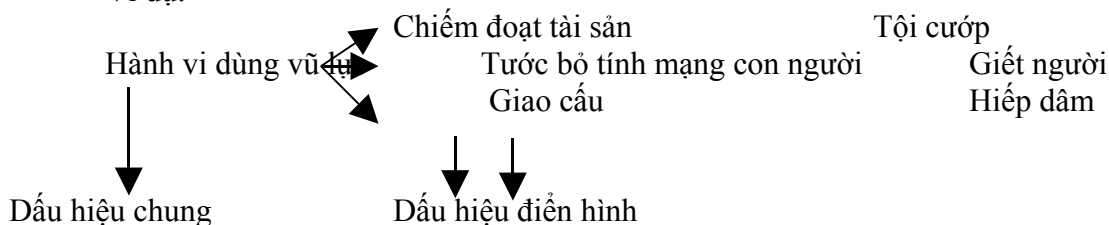
Các dấu hiệu trong CTTP của một loại tội được quy định trong phần chung của BLHS như: tuổi, tình trạng năng lực trách nhiệm hình sự, lỗi; và chúng được quy định trong phần các tội phạm của BLHS như dấu hiệu: hành vi khách quan, hậu quả của tội phạm, quan hệ xã hội bị xâm hại...

b. Các dấu hiệu của CTTP mang tính đặc trưng điển hình

Một loại tội phạm chỉ được đặc trưng bởi một CTTP và một CTTP chỉ đặc trưng cho một loại tội phạm, đó là dấu hiệu đặc trưng. Dấu hiệu đặc trưng của CTTP còn thể hiện ở chỗ chỉ các dấu hiệu nào nói lên bản chất đặc trưng của loại tội đó để phân biệt tội phạm đó với tội phạm khác mới được ghi nhận trong CTTP.

Một dấu hiệu có thể được phản ánh trong nhiều cấu thành tội phạm nhưng giữa các cấu thành tội phạm khác nhau phải có ít nhất một dấu hiệu khác nhau Đó là dấu hiệu điển hình.

Ví dụ:



Hoặc ví dụ về CTTP trộm cắp với CTTP lừa đảo có rất nhiều dấu hiệu chung giống nhau như: quan hệ sở hữu bị xâm hại, độ tuổi, năng lực TNHS, hành vi chiếm đoạt tài sản, lỗi cố ý trực tiếp. Nhưng giữa 2 CTTP này có 2 dấu hiệu mang tính điển hình cho mỗi CTTP đó là: hành vi lén lút trong tội trộm cắp tài sản và hành vi gian dối trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Như vậy, giữa 2 CTTP khác nhau phải khác nhau ít nhất một dấu hiệu, đó chính là dấu hiệu điển hình.

c. Các dấu hiệu của cấu thành tội phạm có tính bắt buộc

Một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi nó thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm. Nếu thiếu hoặc thừa bất kỳ một dấu hiệu nào đó thì nó có thể không phải là tội phạm hoặc tội phạm khác. Nghĩa là tất cả dấu hiệu của cấu thành tội phạm đều là điều kiện cần và đủ để định tội danh.

Các dấu hiệu của CTTP là các dấu hiệu bắt buộc được quy định ở phần chung hoặc phần các tội phạm cụ thể của BLHS.

Chú ý: Một số trường hợp trong đồng phạm hoặc phạm tội chưa đạt hay trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội thì hành vi của người phạm tội thiếu đi một hoặc một số các dấu hiệu trong một cấu thành tội phạm. Trường hợp này khi định tội phải kết hợp các quy phạm pháp luật phần chung về đồng phạm, các giai đoạn thực hiện tội phạm. Vì mỗi quy phạm pháp luật phân các tội phạm cụ thể chỉ phản ánh các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã hoàn thành và đối với trường hợp phạm tội riêng lẻ.

4.2.3. Phân loại cấu thành tội phạm

a. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm

Dựa vào tiêu chí này có 3 loại CTTP như sau:

Cấu thành tội phạm cơ bản là loại cấu thành tội phạm chỉ có dấu hiệu định tội, đó là những dấu hiệu mô tả tội phạm cho phép phân biệt giữa tội này với tội khác.

Cấu thành tội phạm cơ bản đa số được quy định ở khoản 1 của phần các tội phạm cụ thể của BLHS. Riêng Điều 93 Tội giết người, CTTP cơ bản được quy định ở Khoản 2.

Cấu thành tội phạm tăng nặng là loại cấu thành tội phạm ngoài các dấu hiệu định tội còn có thêm các dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội tăng lên một cách đáng kể (được gọi là các *dấu hiệu định khung tăng nặng*).

Các dấu hiệu định khung tăng nặng được quy định tại khoản 2, 3, 4 phần các tội phạm cụ thể (từ Điều 78 đến Điều 344). Trừ Điều 93 tội giết người, các dấu hiệu định khung tăng nặng được quy định tại Khoản 1.

Cấu thành tội phạm giảm nhẹ là loại cấu thành tội phạm ngoài các dấu hiệu định tội còn có thêm các dấu hiệu phản ánh tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội giảm xuống một cách đáng kể (được gọi là các *dấu hiệu định khung giảm nhẹ*).

Các dấu hiệu định khung giảm nhẹ được quy định tại khoản 4 của nhóm các tội xâm phạm trật tự an toàn giao thông (từ Điều 202 đến Điều 218).

Như vậy, có thể phác hoạ 3 loại CTTP này theo công thức sau:

Cấu thành tội phạm cơ bản = các dấu hiệu định tội.

Cấu thành tội phạm tăng nặng = các dấu hiệu định tội + dấu hiệu định khung tăng nặng.

Cấu thành tội phạm giảm nhẹ = dấu hiệu định tội + dấu hiệu định khung giảm nhẹ.

Do đó, nội dung được phản ánh trong 3 loại CTTP là các dấu hiệu với 3 loại - dấu hiệu định tội, dấu hiệu định khung tăng nặng và dấu hiệu định khung giảm nhẹ.

Về phương diện khoa học luật hình sự thì các dấu hiệu được quy định trong mỗi CTTP trong BLHS cũng chính là các tình tiết. Vì vậy, tương ứng với 3 loại dấu hiệu trong CTTP là 3 loại tình tiết - tình tiết định tội, tình tiết định khung tăng nặng và tình tiết định khung giảm nhẹ.

Tình tiết định tội là những tình tiết được phản ánh bởi các dấu hiệu trong cấu thành tội phạm cơ bản dùng để mô tả một loại tội. Chúng được quy định ở cả phần chung và phần các tội phạm cụ thể.

Tình tiết định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ là những tình tiết làm thay đổi một lượng đáng kể tính chất nguy hiểm cho xã hội của một loại tội.

Ngoài ra, trong BLHS còn quy định trong phần chung tại Điều 46 và Điều 48 một

loại tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là loại tình tiết không được ghi nhận trong các dấu hiệu cấu thành tội phạm (không có ý nghĩa trong việc định tội, định khung hình phạt mà chỉ có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt).

Chúng ta có thể phân biệt giữa tình tiết định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ với tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS như sau:

Tiêu chí so sánh	Tình tiết định khung tăng nặng, giảm nhẹ	Tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ.
- Sự thay đổi về mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. - Ví trí pháp lý - Tính chất pháp lý trong việc xác định CTTTP.	- Làm thay đổi một lượng đáng kể. - Được quy định trong Khoản 2, 3, 4 phần các tội phạm cụ thể - Bắt buộc.	- Làm thay đổi một lượng không đáng kể. - Được quy định tại Điều 46, Điều 48 của phần chung. - Không bắt buộc.

b. Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc trong mặt khách quan của CTTTP

Dựa vào tiêu chí này có 2 loại CTTTP:

Cấu thành tội phạm hình thức là loại cấu thành tội phạm trong mặt khách quan chỉ có dấu hiệu hành vi khách quan.

Cấu thành tội phạm vật chất là loại cấu thành tội phạm có các dấu hiệu trong mặt khách quan là hành vi khách quan, hậu quả, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả.

Cơ sở khoa học của việc xây dựng cấu thành tội phạm vật chất hoặc cấu thành tội phạm hình thức là:

* Nếu chỉ riêng hành vi nguy hiểm cho xã hội đã thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm hoặc hậu quả khó xác định thì xây dựng cấu thành tội phạm hình thức.

Ví dụ: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia, Tội cướp tài sản.

* Nếu hậu quả dễ xác định hoặc bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chỉ thể hiện đầy đủ trong cả dấu hiệu hành vi và hậu quả thì xây dựng cấu thành tội phạm vật chất.

Ví dụ: Tội trộm cắp tài sản, Tội giết người.

Ngoài ra, trong BLHS còn có một loại CTTTP đặc biệt đó là cấu thành tội phạm cất xén là loại cấu thành tội phạm mà trong mặt khách quan chỉ có dấu hiệu hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng dấu hiệu hành vi không phải là phản ánh chính hành vi phạm tội. Loại CTTTP này được quy định tại Điều 79 - Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân..

Trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm của Điều 79 được phản ánh bởi một trong hai hành vi:

- Hành vi thành lập tổ chức, về bản chất thì đây là hành vi chuẩn bị phạm tội. Vì vậy nó được gọi là cấu thành tội phạm cất xén.
- Hành vi tham gia vào tổ chức hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân. Đối với hành vi này đây là cấu thành tội phạm hình thức.

4.3. Ý NGHĨA CỦA CẤU THÀNH TỘI PHẠM

4.3.1. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của trách nhiệm hình sự

Điều 2 BLHS quy định: “Chỉ người nào thực hiện một hành vi phạm tội được quy định trong BLHS mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Cơ sở để xác định một hành vi bị coi là tội phạm khi thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu được phản ánh trong cấu thành tội phạm.

Cấu thành tội phạm là điều kiện cần và đủ để truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều kiện cần chỉ có dựa vào các dấu hiệu của cấu thành tội phạm mới xác định được trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

Điều kiện đủ ngoài những dấu hiệu được phản ánh trong cấu thành tội phạm để xác định trách nhiệm hình sự của người phạm tội không cần xác định bất kỳ một dấu hiệu nào khác.

4.3.1. Cấu thành tội phạm là cơ sở pháp lý của định tội danh

Để định tội danh cho một trường hợp phạm tội cụ thể người áp dụng pháp luật phải căn cứ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm để đi đến kết luận hành vi đó phạm vào điều nào, khoản nào trong BLHS. Đó cũng chính là kết quả của hoạt động định tội danh.

Bài tập tình huống

Bảo Thị Hoài P (23 tuổi) và anh Lê Văn L (27 tuổi) cùng quê ở Đồng Tháp, kết hôn với nhau từ năm 1985, đã có một con chung 6 tuổi. Trong thời gian chung sống, L thường xuyên ngược đãi và đánh đập P nên hai người đã có giai đoạn sống ly thân với nhau.

Đến năm 1995, cả hai đã hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng và lên Thành phố HCM làm ăn, sinh sống. Ngày 08/02/2002, do hai người có mâu thuẫn nhỏ trong việc giáo dục con, L và P đã lời qua tiếng lại với nhau. Trong lúc nóng giận, L đã dọa đòi giết P và lấy con dao chặt xương để bên cạnh giường rồi đi ngủ.

Thấy con dao đặt cạnh chồng, P thấy sợ liền lấy cất đi. Vừa lúc đó, L giật mình tỉnh dậy, giăng con dao trên tay P làm dao rơi trúng cổ L. Sợ L chém mình nên P chụp vội lấy con dao và chém nhiều nhát vào đầu, lưng L. Khi L chết, lo sợ bị phát hiện nên P đã cắt xác L ra nhiều phần cho vào bao bì, sau đó thuê xích lô đến chở xác L và giấu ở ba nơi.

Thực hiện xong việc tẩu tán xác L, P bỏ trốn về Đồng Tháp và một tuần sau thì bị bắt.

Hãy xác định các tình tiết trong cấu trúc của tội phạm trên.

CHƯƠNG 5. KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

5.1. KHÁCH THỂ CỦA TỘI PHẠM

5.1.1 Khái niệm

Khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị các hành vi phạm tội xâm hại đến.

Việc quy định những quan hệ xã hội nào được luật hình sự bảo vệ là khách thể của tội phạm nó phụ thuộc vào ý chí và lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội nhưng thường thì nó là các quan hệ xã hội quan trọng trong đời sống xã hội.

Khách thể của tội phạm chính là đối tượng bảo vệ của luật hình sự được quy định ở K1, Điều 8 của BLHS.

Ý nghĩa của việc xác định khách thể của tội phạm thể hiện ở các phương diện như sau:

@ Là căn cứ để định tội.

@ Là căn cứ quan trọng để phân biệt tội phạm với các vi phạm pháp luật khác.

@ Là căn cứ quan trọng để xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm.

@ Thông qua khách thể của tội phạm có thể thấy được bản chất giai cấp của luật hình sự Việt Nam.

5.1.2. Phân loại khách thể của tội phạm

Dựa vào phạm trù cái chung, riêng và cái đặc thù của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác - Lê Nin có thể chia khách thể của tội phạm thành 3 nhóm sau:

a. Khách thể chung của tội phạm

Khách thể chung của tội phạm là tổng hợp các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm.

Phạm vi khách thể chung (đối tượng bảo vệ) của luật hình sự được quy định ở Khoản 1, Điều 8 BLHS.

Ý nghĩa của việc xác định khách thể chung của tội phạm là nhìn vào khách thể chung chúng ta thấy được phạm vi các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ cũng như thấy được chính sách hình sự của Nhà nước ta trong mỗi một giai đoạn cách mạng.

b. Khách thể loại của tội phạm

Khách thể loại của tội phạm là một nhóm quan hệ xã hội cùng tính chất được một nhóm các quy phạm pháp luật hình sự bảo vệ tránh khỏi sự xâm hại của một nhóm tội phạm.

Ý nghĩa của việc xác định khách thể loại của tội phạm là cơ sở để hệ thống hoá các quy phạm pháp luật phân các tội phạm cụ thể trong BLHS thành từng chương.

c. Khách thể trực tiếp của tội phạm

Khách thể trực tiếp của tội phạm là quan hệ xã hội cụ thể bị một loại phạm cụ thể trực tiếp xâm hại.

Khi có một tội phạm xảy ra có thể xâm hại tới một hoặc nhiều quan hệ xã hội.

* Nếu tội phạm đó chỉ xâm hại tới một quan hệ xã hội thì đó chính là khách thể trực tiếp của tội phạm.

* Nếu tội phạm đó xâm hại tới nhiều quan hệ xã hội thì:

@ Tội phạm đó chỉ có một khách thể trực tiếp nếu một trong số các quan hệ xã hội bị xâm hại đã thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Ví dụ: Tội trộm cắp tài sản chỉ có một khách thể trực tiếp là quan hệ sở hữu. Vì chỉ quan hệ sở hữu bị xâm hại đã thể hiện đầy đủ bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm. Đồng thời, quan hệ sở hữu của tội trộm cắp tài sản cũng là quan hệ xã hội trực tiếp bị tội phạm này xâm hại. Còn các quan hệ khác như tính mạng, sức khoẻ, trật tự an toàn xã hội cũng bị tội trộm cắp tài sản gây thiệt hại, song sự gây thiệt

hại này chỉ là gián tiếp.

@ Tội phạm có nhiều khách thể trực tiếp nếu bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm chỉ thể hiện đầy đủ trong tổng thể các quan hệ xã hội bị xâm hại.

Ví dụ: Tội cướp tài sản, Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản-có 2 khách thể trực tiếp là quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân. Vì bản chất nguy hiểm cho xã hội của mỗi tội phạm này chỉ thể hiện đầy đủ trong tổng thể 2 quan hệ xã hội bị xâm hại. Đồng thời, quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân của tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản cũng là quan hệ xã hội trực tiếp bị tội phạm này xâm hại. Còn các quan hệ khác như tính mạng, sức khỏe của thân nhân con tin, trật tự an toàn xã hội cũng bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại. Song sự gây thiệt hại này chỉ là gián tiếp.

5.2. ĐỐI TƯỢNG TÁC ĐỘNG CỦA TỘI PHẠM

5.2.1. Khái niệm đối tượng tác động của tội phạm

Đối tượng tác động của tội phạm là một bộ phận của khách thể của tội phạm mà khi tác động lên nó, người phạm tội gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Trong nội tại của khái niệm trên về đối tượng tác động của tội phạm cho thấy sự thể hiện ở 2 mặt:

Thứ nhất: Về mặt nội dung thì đối tượng tác động của tội phạm là cái thông qua sự tác động lên nó tội phạm trực tiếp gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự. Vấn đề này có thể được đánh giá qua sự phân tích các ví dụ sau:

Ví dụ 1: Đối với tội phạm giết người.

A dùng dao đâm chết B. Trong trường hợp phạm tội này, tội phạm xâm hại quan hệ nhân thân của B và chỉ có thể thông qua sự tác động lên cơ thể của B mới có thể gây thiệt hại đến tính mạng của B. Do đó, đối tượng tác động của tội phạm là con người B - B là chủ thể của quan hệ nhân thân.

Ví dụ 2: Đối với tội trộm cắp tài sản

A trộm ti vi của B. Tội phạm xâm hại đến quan hệ sở hữu của B. Trong trường hợp này, chỉ có thể thông qua sự tác động vào chiếc ti vi mới có thể gây thiệt hại cho quan hệ sở hữu của B. Do đó, đối tượng tác động của tội phạm là chiếc ti vi của B - là đối tượng vật chất là khách thể của quan hệ xã hội.

Ví dụ 3. Đối với tội đưa hối lộ

A là cán bộ kiểm lâm đã nhận 10 triệu đồng của B là lâm tặc đang vận chuyển gỗ lậu. Trong trường hợp này tội phạm xâm hại đến quan hệ về sự hoạt động đúng đắn của ngành kiểm lâm và chỉ có thể thông qua sự tác động làm thay đổi tới quyền và nghĩa vụ của cán bộ kiểm lâm mới có thể gây thiệt hại cho sự hoạt động đúng đắn của ngành kiểm lâm. Do đó, đối tượng tác động của tội phạm là quyền và nghĩa vụ của A - là nội dung của quan hệ xã hội.

Thứ hai: Xét về mặt cấu trúc đối tượng tác động của tội phạm là một bộ phận của khách thể của tội phạm. Như vậy, khách thể của tội phạm phải được hợp thành bởi nhiều bộ phận trong đó có một bộ phận là về đối tượng tác động của tội phạm.

Khách thể của tội phạm chính là các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Như vậy, các bộ phận hợp thành của khách thể của tội phạm cũng chính là các bộ phận hợp thành của các quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm.

Các bộ phận hợp thành của quan hệ xã hội đó là: Con người chủ thể của quan hệ xã hội, các đối tượng vật chất là lợi ích mà các chủ thể hướng tới là khách thể của quan hệ xã hội và quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là nội dung của quan hệ xã hội. Đối tượng tác động của tội phạm có thể là một trong ba bộ phận trên của khách thể của tội phạm.

* *Nhận xét về đối tượng tác động của tội phạm:*

@ Để gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội can phạm phải tác động vào đối tượng tác

động. Cơ sở để xác định mức độ thiệt hại mà tội phạm gây ra phải dựa vào mức độ làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động.

@ Các quan hệ xã hội khách thể của tội phạm trong mọi trường hợp luôn bị gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nếu có tội phạm xảy ra.

@ Đối tượng tác động của tội phạm có thể ở tình trạng tốt hơn tình trạng ban đầu (nếu đối tượng tác động của tội phạm là đối tượng vật chất).

5.2.2. Các loại đối tượng tác động của tội phạm

Con người với tư cách là chủ thể của quan hệ xã hội có thể là đối tượng tác động của tội phạm. Ví dụ: tội giết người.

Các đối tượng vật chất với ý nghĩa là khách thể của quan hệ xã hội có thể là đối tượng tác động của tội phạm. Ví dụ: các tội xâm phạm sở hữu.

Quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là nội dung của quan hệ xã hội có thể là đối tượng tác động của tội phạm. Ví dụ: các tội xâm phạm hoạt động của cơ quan tư pháp, các tội phạm tham nhũng.

CHƯƠNG 6. MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

6.1. KHÁI NIỆM MẶT KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

6.1.1. Khái niệm

Mặt khách quan (MKQ) của tội phạm là những biểu hiện của tội phạm ra bên ngoài thế giới khách quan bao gồm hành vi khách quan, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả, công cụ phương tiện, phương pháp, thủ đoạn, hoàn cảnh, địa điểm phạm tội.

Những dấu hiệu trong mặt khách quan thường được mô tả tỉ mỉ trong các điều khoản phần các tội phạm cụ thể. Một phần, vì các dấu hiệu trong mặt khách quan biểu hiện ra bên ngoài dễ nhận biết hơn các yếu tố khác. Mặt khác, giữa các tội phạm khác nhau chúng khác nhau chủ yếu ở các dấu hiệu trong MKQ.

6.1.2. ý nghĩa của các dấu hiệu trong MKQ của tội phạm

Hành vi khách quan và một số dấu hiệu khác trong MKQ của tội phạm như hậu quả, phương pháp, thủ đoạn phạm tội được phản ánh là dấu hiệu bắt buộc. Việc nghiên cứu, xác định chúng có ý nghĩa về mặt định tội.

Trong cấu thành tội phạm tăng nặng của một số tội, một số các biểu hiện trong MKQ như hậu quả, phương pháp, thủ đoạn, công cụ...được phản ánh là dấu hiệu định khung. Việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt.

Một số tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là một số biểu hiện trong MKQ của tội phạm. Việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

6.2. HÀNH VI KHÁCH QUAN CỦA TỘI PHẠM

6.2.1. Khái niệm

Quan điểm truyền thống về khái niệm hành vi khách quan của tội phạm được thể hiện trong các giáo trình luật hình sự Việt Nam phần chung đó là Hành vi khách quan của tội phạm là những biểu hiện của con người ra bên ngoài thế giới khách quan dưới những hình thức cụ thể nhằm đạt những mục đích có chủ định và mong muốn.

Theo khái niệm này thì hành vi khách quan của tội phạm được hiểu là hành vi của con người nói chung bao gồm cả hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp. Chỉ có xuất phát từ việc nghiên cứu, chỉ ra các đặc điểm của hành vi khách quan của tội phạm mới có thể đưa ra khái niệm này thể hiện tính khoa học.

Khi so sánh hành vi của con người là hành vi hợp pháp với hành vi vi phạm pháp luật là hành vi phạm tội với các hành vi vi phạm pháp luật khác có thể chỉ ra hành vi khách quan của tội phạm có các đặc điểm sau:

@ Hành vi khách quan của tội phạm có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội.

@ Hành vi khách quan của tội phạm có tính trái pháp luật hình sự (được quy định trong BLHS phần các tội phạm cụ thể).

@ Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi có thức và có ý chí tức là có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi, và có khả năng kiềm chế không thực hiện hành vi phạm tội. Hay nói cách khác, hành vi khách quan của tội phạm phải được ý thức kiểm soát và ý chí điều khiển.

Một người thực hiện một hành vi gây thiệt hại cho xã hội trong trường hợp bị cưỡng bức về tinh thần - bị đe dọa (bị khống chế về tư tưởng) có thể phải chịu trách nhiệm hình sự có thể không.

Trường hợp thứ nhất nếu người thực hiện hành vi gây hậu quả thiệt hại cho xã hội khi bị khống chế toàn bộ về tư tưởng thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: A giờ súng dí vào đầu B và ra điều kiện phải ném lựu đạn vào nhà M, nếu không

thì A bắn chết B. Sự đe dọa này đặt trong hoàn cảnh cụ thể đó sẽ là hiện thực nếu B không tuân thủ và B làm theo sự khống chế của A gây hậu quả chết người hoặc gây thiệt hại về tài sản thì B không phải chịu TNHS. Trường hợp này, hành vi của B là hành vi có ý thức nhưng không có ý chí.

Trường hợp thứ hai nếu người thực hiện hành vi gây hậu quả thiệt hại cho xã hội khi bị khống chế một phần về tư tưởng thì được miễn trách nhiệm hình sự một phần. Mức độ trách nhiệm hình sự phụ thuộc vào mức độ bị đe dọa.

Ví dụ: Avà B là đối tượng sống lang thang ở bến xe (B không còn cha mẹ và không nơi nương tựa). Vào lúc 8 giờ ngày 22/03/2005, A khống chế B cướp giật hành lý của hành khách trên xe đưa cho A, nếu không A sẽ trục xuất B ra khỏi bến nhóm. Nếu B thực hiện theo sự khống chế của A thì B vẫn phải chịu TNHS về tội cướp giật tài sản với tình tiết giảm nhẹ phạm tội do bị người khác đe dọa, cưỡng bức.

Để xác định tính chất mãnh liệt của hành vi đe dọa phải đánh giá một cách khách quan, toàn diện các tình tiết như: thời gian, hoàn cảnh địa điểm, công cụ, thái độ, cường độ của sự đe dọa.

Một người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội trong trường hợp bị cưỡng bức thân thể không phải chịu trách nhiệm hình sự vì thực tế họ chỉ là công cụ trong tay kẻ cưỡng bức. Việc thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội hoàn toàn do sức mạnh bạo lực bên ngoài.

Ví dụ: B đang đứng cạnh A xem A chặt chuối. Trong lúc A đang giơ dao hướng về phía buồng chuối để chặt thì bất ngờ M chạy tới bắt tay A chém B. Trường hợp này, A gây thương tích cho B trong trường hợp bị cưỡng bức về thể chất, A không phải chịu TNHS về hậu quả thương tích của B.

Có thể phân biệt sự khác nhau giữa cưỡng bức về thân thể và cưỡng bức về tinh thần như sau:

Cưỡng bức thân thể	Cưỡng bức tinh thần
- Chỉ có sự tác động lên thân thể.	- Có thể tác động lên thân thể có thể không. Nếu tác động lên thân thể qua đó tác động đến tư tưởng người bị cưỡng bức.
- Người bị cưỡng bức không có khả năng lựa chọn bất kỳ một xử sự nào.	- Người bị cưỡng bức có thể lựa chọn ít nhất hai xử sự.

Từ những nội dung đã phân tích trên có thể đưa ra khái niệm về hành vi khách quan của tội phạm như sau: Hành vi khách quan của tội phạm là hành vi được quy định trong phần các tội phạm cụ thể của BLHS có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội và là hành vi có ý thức kiểm soát và có ý chí,

6.2.2. Các hình thức của hành vi khách quan của tội phạm

a. Hành động phạm tội

Hành động phạm tội là hình thức của hành vi phạm tội để làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động gây thiệt hại cho khách thể qua việc chủ thể làm một việc bị pháp luật hình sự cấm.

Đối với tội phạm thì hành động phạm tội thường thể hiện ở các dạng như sau:

@ Người phạm tội có thể tác động trực tiếp vào đối tượng tác động.

Ví dụ: A phạm tội giết người bằng cách dùng tay bóp cổ B cho đến khi B chết

@ Có thể thông qua công cụ, phương tiện.

Ví dụ: A phạm tội giết người bằng cách dùng dao chặt nhiều nhát vào người B cho đến khi B chết.

@ Có thể bằng lời nói.

Ví dụ: A làm nhục B bằng cách chửi rủa, miệt thị B trước đám đông nhằm hạ thấp danh dự của B

@ Có thể sử dụng trẻ em hoặc người mắc bệnh tâm thần.

Ví dụ: A thuê B 12 tuổi vận chuyển cho A 1 kg heroin qua cửa khẩu Bờ Y

b. Không hành động phạm tội

Không hành động phạm tội là hình thức của hành vi phạm tội để làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động gây thiệt hại cho khách thể qua việc chủ thể không làm một việc mà pháp luật hình sự yêu cầu phải làm mặc dù có đủ điều kiện để làm.

Không hành động phạm tội phải thoả mãn các điều kiện như sau:

- Chủ thể phải có nghĩa vụ hành động.
- Trong hoàn cảnh cụ thể chủ thể có đủ điều kiện để thực hiện nghĩa vụ này.

Nghĩa vụ pháp lý phát sinh trong trường hợp sau:

- Do luật định: Phải cứu giúp người trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, hoặc phải tố giác tội phạm.

- Do quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền: Như quyết định nhập ngũ.

- Do nghề nghiệp.

- Do hợp đồng.

- Do xử sự trước đó của chủ thể.

Trong BLHS đa số các tội phạm được thực hiện bằng hành động, có một số tội phạm chỉ thực hiện bằng không hành động (như Tội trốn thuế, Tội không cứu giúp người đang trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng), có một số tội vừa thực hiện bằng hành động vừa bằng không hành động (như Tội giết người, Tội huỷ hoại tài sản).

6.2.3. Các dạng cấu trúc đặc biệt của hành vi khách quan

a. Tội ghép

Tội ghép là loại tội phạm mà hành vi khách quan được hình thành bởi nhiều loại hành vi nguy hiểm cho xã hội, xảy ra cùng thời gian, xâm hại nhiều khách thể.

Với khái niệm trên tội ghép có 3 đặc điểm sau:

- Có ít nhất 2 loại hành vi khác nhau.
- Các hành vi này phải xảy ra cùng thời gian.
- Các hành vi đó xâm hại ít nhất 2 khách thể.

Phân tích các tội phạm được quy định trong BLHS thì tội cướp tài sản (Điều 133) thoả mãn đầy đủ 3 điều kiện trên. Do đó, tội cướp tài sản là tội ghép.

b. Tội liên tục

Tội liên tục là loại tội phạm mà hành vi khách quan bao gồm nhiều hành vi cùng loại xảy ra kế tiếp nhau về mặt thời gian cùng xâm hại một khách thể.

Với khái niệm trên tội liên tục có 3 đặc điểm sau:

- Có ít nhất 2 hành vi cùng loại.
- Các hành vi đó xảy ra kế tiếp nhau về mặt thời gian.
- Các hành vi đó phạm xâm hại một khách thể.

Đối chiếu với các đặc điểm trên, tội liên tục được quy định trong BLHS đó là Tội bức tử, tội đầu cơ, Tội hành hạ người khác.

Về phương diện khoa học luật hình sự ngoài tội liên tục còn có phạm tội nhiều lần. Giữa 2 thuật ngữ này có rất nhiều điểm giống nhau đó là chúng đều thực hiện ít nhất 2 hành vi cùng loại, các hành vi đó xảy ra kế tiếp nhau về mặt thời gian, các hành vi đó phạm xâm hại một khách thể. Có thể phân biệt chúng dựa vào các tiêu chí sau:

	Tội liên tục	Phạm tội nhiều lần
Đặc điểm Tính chất	- Có hành vi CTTP, có hành vi không CTTP.	- Mỗi hành vi đều CTTP.
Phạm vi	- Là đặc điểm của hành vi khách quan được quy định trong CTTP cơ bản- là tình tiết định tội Chỉ tồn tại trong một số tội danh	- Là tình tiết định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng. Tồn tại trong tất cả mọi tội phạm

c. Tội kéo dài

Là loại tội phạm mà hành vi khách quan có khả năng diễn ra không gián đoạn trong một khoảng thời gian dài.

Ví dụ: Tội tàng trữ trái phép chất ma túy, Tội tàng trữ hàng cấm....

Đặc điểm của tội kéo dài là chúng chỉ chấm dứt khi tội phạm bị phát hiện hoặc khi người phạm tội tự thú

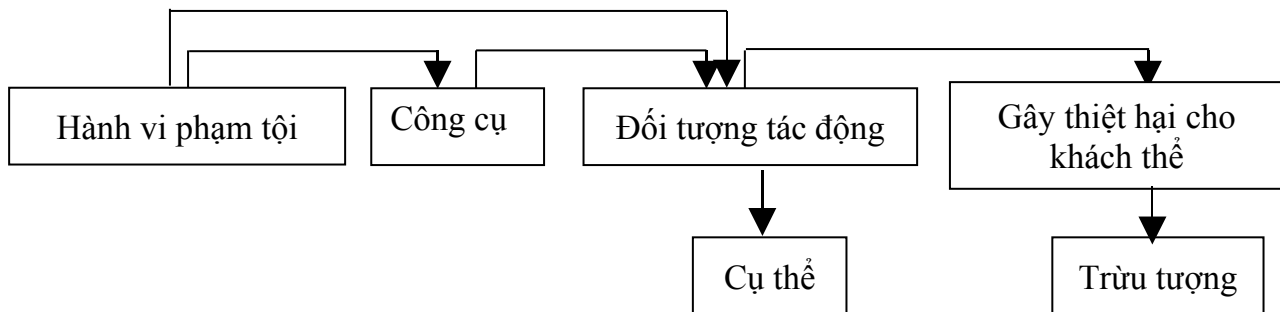
6.3. HẬU QUẢ NGUY HIỂM CHO XÃ HỘI CỦA TỘI PHẠM

6.3.1. Khái niệm

Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho các quan hệ xã hội là khách thể bảo vệ của luật hình sự.

Về nguyên tắc, chỉ những hậu quả mang tính xác định mới được quy định trong CTTP. Song mức độ thiệt hại gây ra cho các quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm luôn mang tính trừu tượng. Do đó, để xác định mức độ hậu quả của tội phạm phải thông qua một yếu tố khác mang tính xác định

Quá trình diễn biến của bất kỳ một tội phạm nào cũng đều được thể hiện như sau:



Dựa vào sự đánh giá quá trình diễn biến trên cho thấy, để xác định mức độ hậu quả của tội phạm chúng ta phải xác định mức độ làm biến đổi tình trạng bình thường của đối tượng tác động của tội phạm. Bởi vì:

1. Đối tượng tác động của tội phạm mang tính xác định còn quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm bị xâm hại mang tính trừu tượng.
2. Chỉ có thể thông qua sự tác động lên đối tượng tác động của tội phạm mới có thể gây thiệt hại cho khách thể của tội phạm.
3. Đối tượng tác động của tội phạm ở 2 thời điểm trước và sau khi tội phạm xảy ra luôn có sự thay đổi về trạng thái tự nhiên hoặc trạng thái pháp lý

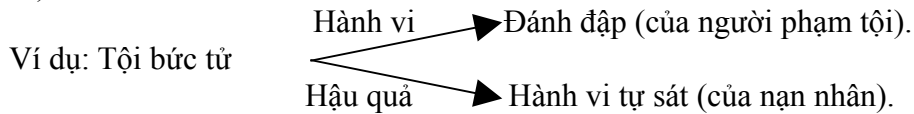
Ví dụ: A dùng dao đâm chết B. Hậu quả của tội phạm là B chết, chính là sự phản ánh về sự thay đổi trạng thái tự nhiên của B là đối tượng tác động của tội phạm giết người từ người còn sống thành xác chết.

Hậu quả của tội phạm được biểu hiện ở các dạng như:

- Thiệt hại vật chất: Các tội xâm phạm sở hữu.

- Thiệt hại về thể chất: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người.
- Thiệt hại tinh thần: Các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người.

Ngoài ra, còn có một dạng hậu quả đặc biệt đó là làm biến dạng xử sự của con người (như tội bức tử).



Ý nghĩa của việc xác định hậu quả của tội phạm thể hiện ở các phương diện sau:

@ Đối với CTTTP vật chất, việc xác định hậu quả của tội phạm có ý nghĩa trong việc định tội.

@ Đối với CTTTP tăng nặng phản ánh dấu hiệu hậu quả của tội phạm việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt.

@ Dấu hiệu hậu quả được phản ánh trong một số tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ, việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

6.3.2. Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm là mối quan hệ giữa các hiện tượng trong đó một hiện tượng được gọi là nguyên nhân (là hành vi khách quan) làm phát sinh một hiện tượng khác là kết quả (là hậu quả của tội phạm).

Dựa vào cơ sở lý luận của cặp phạm trù nhân quả trong phép biện chứng có thể xác định được các điều kiện của mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm như sau:

- Hành vi phải xảy ra trước hậu quả về mặt thời gian.
- Trong bản thân hành vi phải chứa đựng khả năng thực tế, mầm mống nội tại, nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hậu quả.
- Nếu hậu quả xảy ra phải là hiện thực hoá khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả của hành vi.

Một hậu quả của tội phạm có thể do 1 hoặc nhiều nguyên nhân (một hoặc nhiều hành vi) trực tiếp gây ra. Do đó, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm được chia làm 2 dạng:

1/ Mối quan hệ nhân quả đơn trực tiếp: Là mối quan hệ nhân quả chỉ có một hành vi trái pháp luật là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả.

Ví dụ: A dùng dao đâm B, B bị thương với tỷ lệ thương tật là 20%.

2/ Mối quan hệ nhân quả kép trực tiếp: Là quan hệ nhân quả có nhiều hành vi trái pháp luật làm nguyên nhân trong đó mỗi hành vi trái pháp luật đều đã chứa đựng khả năng thực tế làm phát sinh hậu quả.

Ví dụ: A và B dùng gậy gậy thương tích cho M (tỷ lệ thương tích 30%).

6.4. NHỮNG BIỂU HIỆN KHÁC TRONG MKQ CỦA TỘI PHẠM

Công cụ, phương tiện phạm tội: Là những đối tượng vật chất được chủ thể sử dụng để tác động vào đối tượng tác động của tội phạm trong quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

Thủ đoạn phạm tội: Là cách thức thực hiện tội phạm một cách tinh vi khôn khéo, có sự tính toán.

Trong đa số các tội danh trong BLHS, công cụ, phương tiện phạm tội và phương pháp, thủ đoạn phạm tội là tình tiết định khung tăng nặng. Thủ đoạn phạm tội là tình tiết định tội của tội ngược đãi, hành hạ cha mẹ vợ chồng con cái.

Thời gian phạm tội: Thời gian phạm tội là căn cứ xác định tái phạm hay tái phạm nguy hiểm là tình tiết định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng.

Địa điểm phạm tội: Là tình tiết định tội của một số tội như: Tội trốn khỏi nơi giam, tội hoạt động phi.

Hoàn cảnh phạm tội: Là tình tiết định tội của tội đầu cơ như phạm tội trong hoàn cảnh thiên tai, chiến tranh, và là tình tiết định khung tăng nặng của một số tội khác.

Bài tập tình huống

H là dân quân được xã đội giao cho một khẩu súng K54 để tuần tra canh gác vào ban đêm. Hàng ngày M là người yêu của H thường sang nhà H chơi, H đã giới thiệu cách tháo lắp đạn và cách sử dụng súng cho M. Đến ngày 1/2/2001, sau khi đi tuần về H đã sợ ý không tháo đạn ra khỏi súng. Ngày hôm sau M sang chơi, H đi vắng. Trong lúc chờ đợi M đã lấy súng ra với ý định là chờ H về sẽ dùng súng để thúc vào lưng H. Khi nghe tiếng xe đạp lách cách ngoài cổng M đã chìa thẳng súng vào hướng đó để bóp cò. Đạn nổ, làm K (em trai của H) bị chết.

Hãy dựa vào cơ sở lý luận của mối quan hệ nhân quả giữa hành vi phạm tội và hậu quả của tội phạm phân tích ví dụ trên?

CHƯƠNG 7. CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

7.1. KHÁI NIỆM CHỦ THỂ CỦA TỘI PHẠM

Để phù hợp với nguyên tắc có lỗi, nguyên tắc trách nhiệm cá nhân của luật hình sự cũng như phù hợp với mục đích giáo dục cải tạo của việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội, chủ thể của tội phạm theo luật hình sự Việt Nam hiện nay chỉ có thể là con người cụ thể.

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự (NLTNHS), đạt một độ tuổi nhất định.

Theo khái niệm này thì chủ thể của tội phạm phải thoả mãn 2 điều kiện đó là: Có năng lực trách nhiệm hình sự và phải đạt một độ tuổi theo luật định

Đối với một số tội phạm, chủ thể của tội phạm ngoài các dấu hiệu trên còn đòi hỏi phải có thêm các dấu hiệu khác (dấu hiệu đặc biệt - gọi là chủ thể đặc biệt) Ví dụ: Điều tra viên, Kiểm sát viên của Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội, hoặc người có chức vụ quyền hạn của Tội tham ô tài sản.

7.2. NĂNG LỰC TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ (NLTNHS)

7.2.1. Khái niệm

NLTNHS là khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và khả năng điều khiển được hành vi ấy (tức là khả năng có thể kiềm chế việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội và có khả năng lựa chọn một xử sự khác không nguy hiểm cho xã hội).

Một người được coi là có NLTNHS phải thoả mãn đầy đủ 2 điều kiện sau:

- Một người đạt tới một độ tuổi nhất định thì có khả năng nhận thức đầy đủ về tính chất pháp lý của hành vi của mình và có đầy đủ khả năng điều khiển được hành vi phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

- Một người ở độ tuổi trên chỉ coi là có NLTNHS nếu không mắc những bệnh làm mất hoặc hạn chế khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi của mình.

Trong 2 điều kiện trên thì Bộ luật hình sự Việt Nam không trực tiếp quy định như thế nào là người có NLTNHS mà chỉ quy định độ tuổi phải chịu TNHS (Điều 12) và các trường hợp không có NLTNHS (Điều 13). Bằng phương pháp loại trừ này Bộ luật hình sự Việt Nam mặc nhiên thừa nhận người đã đạt độ tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự là người có NLTNHS.

Do đó, trong thực tế áp dụng, các cơ quan tiến hành tố tụng cũng không phải xác định từng trường hợp người phạm tội có NLTNHS hay không mà chỉ phải xác định độ tuổi. Cá biệt nếu có sự nghi ngờ mới cần phải kiểm tra, trong trường hợp đó có NLTNHS hay không.

Như vậy: Người có NLTNHS theo luật hình sự Việt Nam là người đã đạt độ tuổi phải chịu TNHS và không thuộc trường hợp ở trong tình trạng không có NLTNHS.

7.2.2. Tình trạng không có NLTNHS

Khoản 1, Điều 13 BLHS quy định: “Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì không phải chịu TNHS. Đối với người này phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh”.

Như vậy một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội ở trong trường hợp trên là người không có NLTNHS.

Theo quy định của điều luật thì một người ở trong tình trạng không có NLTNHS khi thoả mãn đầy đủ 3 điều kiện sau:

- Điều kiện về y học: là người mắc bệnh tâm thần (tâm thần kinh niên, động kinh, loạn thần kinh - rối loạn tâm thần nhất thời, si ngốc) hoặc các bệnh khác như: sốt rét, viêm màng não, bệnh mộng du.

- Điều kiện về tâm lý: các bệnh trên phải làm cho người đó mất hoàn toàn khả năng nhận

thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Tình trạng bệnh trên phải xuất hiện tại thời điểm thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

Trong 3 điều kiện trên thì điều kiện 1 và điều kiện 2 phải có mối quan hệ nhân quả với nhau. Trong đó, điều kiện 1 là nguyên nhân, điều kiện 2 là kết quả.

* *Chú ý:* Người ở trong tình trạng NLTNHS bị hạn chế (bị mất một phần khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi) thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, chỉ được miễn một phần TNHS. Mức độ TNHS phụ thuộc vào mức độ khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi còn lại của người đó tại thời điểm thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội

Trên thực tế xuất hiện một số trường hợp phát bệnh rối loạn nhân cách biểu hiện là khi gặp con gái trong người nóng ran lên và đã dùng dao để đâm nạn nhân. Đây có phải là trường hợp người ở trong tình trạng không có NLTNHS không?

7.2.3. Năng lực trách nhiệm hình sự và tình trạng say

Điều 14 BLHS quy định: “người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Tình trạng say có thể phân hoá ở 2 mức độ:

Mức 1: Tình trạng say làm mất hoàn toàn khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Mức 2: Tình trạng say làm hạn chế một phần khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Theo quy định tại Điều 14 thì trong cả hai trường hợp trên, người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự bình thường.

Cơ sở khoa học của việc quy định người phạm tội trong tình trạng say vẫn phải chịu TNHS đó là:

Thứ nhất: Trước khi say họ có NLTNHS bình thường, việc họ bị mất hoặc hạn chế NLTNHS do bị say hoàn toàn do người phạm tội, nghĩa là họ đã có lỗi với tình trạng say thì đồng nghĩa với việc họ có lỗi với việc thực hiện hành vi phạm tội. Mặc dù tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội họ bị mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi. Do vậy, trách nhiệm hình sự đặt ra đối với họ là ở thời điểm chưa say.

Thứ hai: Về mặt xã hội, việc bắt người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong tình trạng say phải chịu trách nhiệm hình sự bình thường biểu hiện thái độ của xã hội đối với tệ nạn say- là nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh nhiều hiện tượng tiêu cực khác trong đời sống xã hội trong đó có tội phạm.

Phạm tội trong tình trạng say không được coi là tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ.

Nếu uống rượu để “hăng máu” để phạm tội thì được coi tình tiết tăng nặng “cố tình thực hiện tội phạm đến cùng”. (Báo cáo tổng kết năm 1995 trang 142/VB96).

Một số trường hợp phạm tội trong tình trạng say được coi là tình tiết định khung tăng nặng. Ví dụ Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, sắt, thủy. (Điều 202, Điều 208, Điều 212), (Tài liệu tập huấn BLHS năm 1999 - trang 61).

7.3. TUỔI CHỊU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Các nước khác nhau quy định độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự khác nhau, thậm chí ở cùng một nước nhưng ở những thời điểm khác nhau cũng có thể quy định độ tuổi phải chịu TNHS không giống nhau.

Luật Gia Long quy định độ tuổi bắt đầu phải chịu TNHS từ 7 tuổi cho đến 90 tuổi. Luật hình sự Mỹ một số bang quy định độ tuổi tối thiểu phải chịu TNHS là 8 tuổi, Nhật 15 tuổi, Pháp 12 tuổi.

Luật hình sự Việt Nam căn cứ vào thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm một số nước, cũng như dựa vào kết quả công trình nghiên cứu khảo sát

về tâm lý và căn cứ vào chính sách hình sự của Nhà nước ta, điều 12 BLHS quy định:

“Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu TNHS về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Người từ đủ 16 tuổi trở nên phải chịu TNHS về mọi tội phạm”.

Như vậy, luật hình sự Việt Nam không quy định độ tuổi tối đa phải chịu TNHS. Tuy nhiên nếu người trên 70 tuổi phạm tội được coi là tình tiết giảm nhẹ. Độ tuổi tối thiểu phải chịu TNHS là 14 tuổi tròn.

Nguyên tắc xác định tuổi tròn tính đến ngày, giờ. Tức là phải xác định được ngày tháng năm phạm tội trừ đi ngày tháng năm sinh thì sẽ được kết quả là tuổi tròn. Như vậy, nếu người phạm tội là trẻ em hoặc người chưa thành niên trong một số trường hợp không xác định được ngày tháng năm sinh thì sẽ giải quyết bằng cách áp dụng theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/NQ-HĐPTANDTC, ngày 05/01/86 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, và Công văn số 81/2002/TANDTC, ngày 10/6/02 của Toà án nhân dân tối cao. Theo 2 văn bản này thì tuổi tròn của bị can, bị cáo sẽ lấy ngày cuối cùng của tháng, của quý nếu đã xác định được tháng sinh, quý sinh và lấy ngày cuối cùng của tháng cuối cùng của năm sinh nếu chỉ xác định được năm sinh. Đây là cách tính tuổi theo nguyên tắc có lợi cho bị can, bị cáo.

7.4. CHỦ THỂ ĐẶC BIỆT CỦA TỘI PHẠM

Như nội dung đã phân tích ở trên thì chủ thể của tội phạm phải thoả mãn 2 điều kiện đó là độ tuổi chịu TNHS và ở trong tình trạng có NLTNHS.

Chủ thể đặc biệt của tội phạm ngoài 2 điều kiện về độ tuổi và NLTNHS còn phải thoả mãn các dấu hiệu chủ thể đặc biệt. Các dấu hiệu chủ thể đặc biệt là các đặc điểm phản ánh nhân thân người phạm tội như:

- Đặc điểm liên quan đến chức vụ, quyền hạn. Ví dụ Tội tham ô tài sản.

- Đặc điểm liên quan đến nghề nghiệp, tính chất công việc. Ví dụ Tội truy cứu TNHS người không có tội.

- Đặc điểm về tuổi. Ví dụ Tội giao cấu với trẻ em.

- Đặc điểm về quan hệ họ hàng. Ví dụ Tội loạn luân.

Các đặc điểm trên là dấu hiệu bắt buộc được phản ánh trong một số CTTP. Vì vậy, việc xác định nó có ý nghĩa trong việc định tội.

Trong đồng phạm, vấn đề chủ thể đặc biệt chỉ đòi hỏi ở người thực hành phải thoả mãn các điều kiện về chủ thể đặc biệt, còn với những người đồng phạm khác có thể thoả mãn, có thể không thoả mãn dấu hiệu chủ thể đặc biệt. Ví dụ đối với tội tham ô tài sản thì người không có chức vụ quyền hạn hoặc người không có trách nhiệm trực tiếp quản lý tài sản cũng có thể trở thành đồng phạm với vai trò là người tổ chức hoặc người giúp sức của tội danh này.

7.5. VẤN ĐỀ NHÂN THÂN NGƯỜI PHẠM TỘI TRONG LUẬT HÌNH SỰ

Chủ thể của tội phạm và nhân thân người phạm tội tuy không đồng nhất với nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Chủ thể của tội phạm là khái niệm dùng để chỉ con người cụ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có NLTNHS và đạt độ tuổi nhất định (dấu hiệu của chủ thể). Còn nhân thân người phạm tội là nhân cách xã hội là đặc điểm của chủ thể bao trùm lên khái niệm chủ thể của tội phạm.

Nhân thân người phạm tội là tổng hợp những đặc điểm riêng biệt của người phạm tội để phân biệt với những người khác, chúng có ảnh hưởng nhất định đến quá trình thực hiện tội phạm.

Việc nghiên cứu nhân thân người phạm tội có ý nghĩa trong các phương diện sau:

Về phương diện định tội: Một số tội phạm đòi hỏi chủ thể đặc biệt thì hầu hết các dấu hiệu chủ thể đặc biệt phản ánh đặc điểm nhân thân người phạm tội nhân thân người phạm tội.

Về phương diện định khung hình phạt và quyết định hình phạt: Nhiều tình tiết định khung

và tình tiết tăng nặng giảm nhẹ là các tình tiết được phản ánh bởi các dấu hiệu thuộc về nhân thân người phạm tội.

Về phương diện thực tiễn: Việc xác định nhân thân người phạm tội giúp cho cơ quan tiến hành tố tụng làm sáng rõ một số các tình tiết liên quan đến vụ án từ đó giải quyết đúng đắn vấn đề TNHS của họ.

CHƯƠNG 8. MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

8.1. KHÁI NIỆM MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

Mặt chủ quan (MCQ) của tội phạm là mặt bên trong của tội phạm. Đó là những biểu hiện về mặt tâm lý của người phạm tội khi thực hiện hành vi phạm tội bao gồm lỗi, động cơ và mục đích phạm tội.

Trong mặt chủ quan của tội phạm, dấu hiệu lỗi luôn được phản ánh trong mọi CTTT, dấu hiệu động cơ và mục đích phạm tội được phản ánh là dấu hiệu định tội của một số tội, nhưng đa số chúng được phản ánh là tình tiết định khung hoặc tình tiết tăng nặng TNHS.

8.2. LỖI

8.2.1. Khái niệm lỗi

Lỗi là biểu hiện về mặt tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý.

Biểu hiện về tâm lý của người phạm tội là nội dung dấu hiệu lỗi. Cấu trúc trong quan hệ tâm lý của con người nói chung và của người phạm tội nói riêng được hợp thành bởi 2 bộ phận là lý trí và ý chí đối với các biểu hiện của mặt khách quan là hành vi khách quan và hậu quả của tội phạm. Cụ thể:

- *Lý trí*: Là khả năng nhận thức tính chất nguy hiểm của hành vi và khả năng nhận thức hậu quả của hành vi đó.

- *Ý chí*: Là khả năng điều khiển hành vi và khả năng điều khiển hậu quả.

Dựa vào cấu trúc trong yếu tố lỗi, hình thức lỗi được chia làm 2 loại là lỗi cố ý và lỗi vô ý.

8.2.2. Lỗi với vấn đề tự do (xử sự) và trách nhiệm hình sự

Thuyết cổ điển cho rằng con người phạm tội là do nguyên nhân xã hội. Muốn loại trừ tội phạm thì phải cải tạo chính xã hội đó.

Thuyết thực luận cho rằng con người phạm tội là do nguyên nhân chủ quan của người đó. Muốn loại trừ tội phạm thì phải cải tạo chính con người đó.

Quan điểm Mác - Lênin cho rằng con người phạm tội là do nguyên nhân khách quan chi phối (đó là điều kiện kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội). Nhưng các nguyên nhân này tác động đến con người không phải một cách máy móc mà thông qua sự suy xét, sự nhận thức về lý trí và sự quyết định về ý chí của họ (đó là nội dung phản ánh dấu hiệu lỗi). Trong trường hợp này đứng trước các nguyên nhân khách quan đó họ đã hoàn toàn tự do lựa chọn một biện pháp xử sự đó là thực hiện hành vi phạm tội nên họ phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình đã thực hiện.

Ví dụ: Điều kiện xã hội lương thấp hoặc thất nghiệp dẫn đến con người có thể lựa chọn một trong các biện pháp xử sự:

- 1/ Trộm cắp.
- 2/ Kiếm việc làm thêm.
- 3/ Hạn chế khoản chi.
- 4/ Tăng cường huy động nguồn viện trợ vv...

Con người phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình là do họ hoàn toàn tự do trong việc lựa chọn các biện pháp xử sự. Nếu họ lựa chọn biện pháp xử sự bị pháp luật hình sự cấm là trộm cắp tài sản của người khác thì họ phải chịu TNHS về hành vi của mình. Bởi vì, trong hoàn cảnh này họ hoàn toàn có tự do ý chí.

Tự do ý chí: Là khả năng tâm lý của một người có thể tự mình lựa chọn và thực hiện biện pháp xử sự trong những điều kiện xã hội nhất định.

Tự do là cơ sở của TNHS đối với người thực hiện hành vi phạm tội.

Nếu hành vi của con người hoàn toàn mất tự do nghĩa là họ không có lỗi và họ không phải chịu TNHS. Ví dụ trường hợp bị cưỡng bức về tinh thần.

Nếu người thực hiện hành vi bị mất một phần tự do thì được miễn một phần TNHS. Mức độ TNHS phụ thuộc mức độ tự do ý chí.

8.2.3. Lỗi cố ý trực tiếp

Lỗi cố ý trực tiếp được quy định tại Khoản 1, Điều 9 BLHS “Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của một người khi thực hiện hành vi phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả xảy ra”.

Với khái niệm trên cho thấy lỗi cố ý trực tiếp được thể hiện như sau:

Về lý trí: Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi và nhận thức rõ hậu quả tất yếu xảy ra hoặc có thể xảy ra.

Về ý chí: Người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra.

Trong CTTP của đa số các tội phạm trong BLHS được quy định bởi hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Ví dụ: các tội xâm phạm sở hữu, các tội phạm chức vụ.

Đối với những tội phạm có CTTP hình thức mức độ hình dung về hậu quả không cần phải rõ ràng, cụ thể vì hầu hết loại CTTP này hậu quả khó xác định. Trên thực tế có một số tội hậu quả dễ xác định đòi hỏi người phạm tội phải hình dung về hậu quả rõ ràng. Ví dụ Tội cướp tài sản.

8.2.4. Lỗi cố ý gián tiếp

Lỗi cố ý gián tiếp được quy định tại Khoản 2, Điều 9 BLHS: “Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của một người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc hậu quả xảy ra”.

Với khái niệm trên cho thấy lỗi cố ý gián tiếp được thể hiện như sau:

- *Về lý trí:* Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi và nhận thức rõ hậu quả có thể xảy ra.

- *Về ý chí:* Người phạm tội không mong muốn hậu quả xảy ra nhưng bỏ mặc không quan tâm đến hậu quả, hậu quả xảy ra như thế nào cũng chấp nhận.

Chỉ có một vài tội được quy định trong BLHS với lỗi cố ý gián tiếp. Ví dụ: Tội bức tử, tội giết người, tội cố ý gây thương tích.

8.2.5. Lỗi vô ý vì quá tự tin.

Lỗi vô ý vì quá tự tin được quy định tại Khoản 1, Điều 10 BLHS: “Lỗi vô ý vì quá tự tin là lỗi của người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó không xảy ra hoặc nếu xảy ra thì có thể ngăn ngừa được”.

Với khái niệm trên cho thấy lỗi vô ý vì quá tự tin được thể hiện như sau:

- *Về lý trí:* Người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm của hành vi và nhận thức rõ hậu quả có thể xảy ra.

- *Về ý chí:* Người phạm tội loại trừ khả năng hậu quả xảy ra.

Cơ sở để người phạm tội loại trừ khả năng hậu quả xảy ra trong lỗi vô ý vì quá tự tin là người phạm tội chủ quan tin vào kinh nghiệm, thói quen, tin vào khả năng chuyên nghiệp vụ của mình. Nhưng hậu quả thiệt hại vẫn xảy ra trên thực tế.

Nếu niềm tin của người phạm tội phù hợp với thực tế khách quan nghĩa là hậu quả không xảy ra trên thực tế thì họ không phải chịu TNHS. Chính vì vậy, hầu hết các tội thực hiện với lỗi vô ý là các tội có CTTP vật chất.

8.2.6. Lỗi vô ý do cầu thả

Lỗi vô ý do cầu thả được quy định tại Khoản 2, Điều 10 BLHS: “Lỗi vô ý do cầu thả là trường hợp người phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội tuy không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó”.

Với khái niệm trên cho thấy lỗi vô ý do cầu thả được thể hiện như sau:

- *Về lý trí*: Người phạm tội trong lỗi vô ý do cầu thả do cầu thả nên không thấy trước hậu quả của hành vi nhưng trong điều kiện phải thấy trước và có thể thấy được hậu quả đó.

Như vậy, việc người phạm tội không thấy trước hậu quả của hành vi là do nguyên nhân chủ quan từ phía người phạm tội.

- *Về ý chí*: Trong lỗi vô ý do cầu thả người phạm tội không có khả năng điều khiển được hành vi của mình (tức là người phạm tội không có ý chí). Vì về lý trí người phạm tội không nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và cũng không nhận thức được hậu quả của hành vi đó. Mà giữa lý trí và ý chí trong quan hệ tâm lý của người phạm tội là 2 yếu tố có mối quan hệ biện chứng với nhau. Trong đó, lý trí có trước và làm tiền đề, ý chí phụ thuộc vào ý chí. Nếu khi hành động con người không có lý trí (không có khả năng nhận thức) thì không bao giờ có ý chí (không thể có khả năng điều khiển hành vi và hậu quả được).

Muốn xác định người phạm tội có thể nhận thức được hoặc buộc phải nhận thức được hậu quả đó hay không? phải đặt trong từng hoàn cảnh cụ thể mới có thể đánh giá và kết luận được.

Chúng ta có thể đưa ra một ví dụ thể hiện mối liên quan và sự khác nhau của 4 hình thức lỗi này như sau:

A vứt đồ vật qua cửa sổ từ tầng 5 xuống đất trúng đầu B, làm B chết.

Trong tình huống này sẽ thuộc vào 4 trường hợp sau:

1/ Sẽ là lỗi cố ý trực tiếp, nếu trước khi ném đồ vật A có quan sát thấy B đang đứng dưới đất, A nhằm B ném, trúng B.

2/ Sẽ là lỗi cố ý gián tiếp, nếu trước khi ném đồ vật A có quan sát thấy B đang đứng dưới đất, A vẫn cứ ném, A không nhằm vào B nhưng không may lại trúng B.

3/ Sẽ là lỗi vô ý vì quá tự tin, nếu trước khi ném đồ vật A có quan sát không có ai, nhưng khi ném thì có B tới đó nên đã trúng đầu B.

4/ Sẽ là lỗi vô ý do cầu thả, nếu trước khi ném đồ vật A không quan sát khi ném đã trúng B.

8.2.7. Sự kiện bất ngờ

Điều 11 BLHS quy định: “*Người thực hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc thấy trước hậu quả của hành vi đó thì không phải chịu TNHS*”.

Ví dụ: A trèo lên cột điện sửa điện nhưng sử dụng thiết bị an toàn không đúng quy cách đã bị rơi xuống đường. B lái xe đảm bảo đủ các điều kiện về an toàn khi vận hành, khi A rơi xuống đường B đã cán chết A. Hành vi của B trong trường hợp này là sự kiện bất ngờ.

Giữa lỗi vô ý vì cầu thả và sự kiện bất ngờ giống nhau ở dấu hiệu lý trí đó là: người thực hiện hành vi trên thực tế đã gây hậu quả thiệt hại cho xã hội trong trường hợp không thấy trước hậu quả đó.

Sự khác nhau giữa lỗi vô ý do cầu thả với sự kiện bất ngờ:

- *Đối với lỗi vô ý vì cầu thả*: Người phạm tội do chủ quan nên không thấy trước được hậu quả đó. Người thực hiện hành vi với lỗi vô ý do cầu thả bị coi là tội phạm và phải chịu TNHS.

- *Đối với trường hợp sự kiện bất ngờ*: Người thực hiện hành vi gây hậu quả thiệt hại do nguyên nhân khách quan không thể thấy trước được hậu quả đó. Trường hợp này họ không bị coi là tội phạm và họ không phải chịu TNHS.

8.2.8. Trường hợp hỗn hợp lỗi.

Lỗi hỗn hợp là trường hợp trong một CTTT có hai loại lỗi cố ý và vô ý đối với các tình tiết khách quan khác nhau.

Về phương diện khoa học cho thấy điều kiện của hỗn hợp lỗi là trong một CTTT phải có ít nhất 2 hậu quả tương ứng với 2 hình thức lỗi cố ý và vô ý.

Đối chiếu với điều kiện trên cho thấy, BLHS 1985 hỗn hợp lỗi chỉ tồn tại trong CTTP tăng nặng của một số tội. Trong đó, CTTP cơ bản là lỗi cố ý còn tình tiết định khung là lỗi vô ý.

Ví dụ: Trường hợp cố ý gây thương tích dẫn đến chết người Khoản 3, Điều 104 BLHS 1985.

Trong BLHS 1999, hỗn hợp lỗi có thể tồn tại trong CTTP tăng nặng và tồn tại trong rất nhiều CTTP cơ bản.

Ví dụ: CTTP cơ bản của tội trộm cắp tài sản tại Khoản 1, Điều 138 BLHS 1999 là trường hợp hỗn hợp lỗi, nếu tài sản trộm cắp dưới 500.000 đồng mà gây hậu quả nghiêm trọng. Trong CTTP cơ bản này, hậu quả tài sản bị chiếm đoạt trị giá dưới 500.000 đồng là lỗi cố ý, còn hậu quả nghiêm trọng khác là lỗi vô ý.

8.3. ĐỘNG CƠ VÀ MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI

8.3.1. Động cơ phạm tội

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội.

Ví dụ: Điều 248 Tội đánh bạc - động cơ phạm tội là các con bạc sát phạt nhau Động cơ phạm tội chỉ có thể đặt ra với các tội thực hiện với lỗi cố ý. Còn các tội thực hiện với lỗi vô ý chỉ có động cơ của xử sự. Ví dụ: tại thời điểm vượt đèn đỏ, động cơ của xử sự là để đưa bệnh nhân đến bệnh viện cấp cứu kịp thời nên đã gây hậu quả tai nạn.

Đa số trường hợp phạm tội, động cơ phạm tội là tình tiết định khung tăng nặng hoặc là tình tiết tăng nặng TNHS. Do đó, việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt hoặc quyết định hình phạt. Ví dụ: Động cơ đê hèn của tội giết người.

8.3.2. Mục đích phạm tội

Mục đích phạm tội là cái mốc mà người phạm tội mong muốn đạt đến khi thực hiện tội phạm.

Giữa mục đích phạm tội và hậu quả của tội phạm luôn có mối liên quan chặt chẽ với nhau, hậu quả của tội phạm chính là sự thể hiện, sự phản ánh mục đích phạm tội. Chính vì vậy mà trong mỗi CTTP chỉ có sự hiện diện của một trong hai dấu hiệu này mà thôi. Thông thường những tội nào hậu quả khó xác định thì dấu hiệu mục đích mới có thể được phản ánh trong CTTP. Ví dụ: Đối với các tội xâm phạm An ninh quốc gia mục đích phạm tội được phản ánh trong tất cả các CTTP.

Có thể so sánh để thấy được sự khác biệt giữa chúng theo các tiêu chí sau:

Mục đích phạm tội	Hậu quả tội phạm
- Nằm trong ý thức chủ quan. - Có trước.	- Thể hiện ngoài thế giới khách quan. - Có sau.

8.4. SAI LẦM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SAI LẦM ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ TNHS

8.4.1. Sai lầm về pháp luật

Sai lầm về pháp luật là sự đánh giá không đúng của một người về tính chất pháp lý của hành vi đã thực hiện. Sai lầm về pháp luật có hai dạng:

- *Dạng thứ nhất:* Là trường hợp một người khi thực hiện hành vi cho rằng hành vi của mình không phải là tội phạm nhưng BLHS quy định đó là tội phạm thì họ vẫn phải chịu TNHS về tội đã thực hiện.

Ví dụ: A nhờ B vận chuyển hộ cho mình 1 kg thuốc phiện từ Mèo Vạc về giao cho M ở Thị xã Tuyên Quang. B biết đó là thuốc phiện nhưng cho rằng vận chuyển hộ thuốc phiện là không có tội nên B đã đồng ý. Trường hợp này B vẫn bị truy tố về tội vận chuyển trái phép chất ma túy.

- *Dạng thứ hai:* Là trường hợp một người khi thực hiện hành vi cho rằng hành vi của mình là tội phạm nhưng BLHS không quy định đó là tội phạm thì họ không phải chịu TNHS.

Ví dụ: A và B cãi nhau, A dùng dao thường chém B một nhát, gây thương tích cho B với tỷ lệ thương tật là 5%, A cho rằng mình đã phạm tội cố ý gây thương tích nên đã đến cơ quan Công an tự thú. Trường hợp này BLHS không quy định là tội phạm nên A không phải chịu TNHS.

8.4.2. Sai lầm về sự việc

Sai lầm về sự việc là trường hợp một người đánh giá không đúng về những tình tiết thực tế của hành vi của mình.

Sai lầm về sự việc có những dạng như sau:

1- Sai lầm về công cụ phương tiện: Là trường hợp một người thực hiện hành vi nhằm xâm hại một khách thể được LHS bảo vệ nhưng thực tế đã không xâm hại được vì đã sử dụng nhầm công cụ phương tiện mà người đó muốn.

2- Sai lầm về mối quan hệ nhân quả: Là trường hợp một người đánh giá không đúng về sự phát triển của hành vi của mình.

3- Sai lầm về đối tượng tác động: Định giết A nhưng nhầm B là A nên đã giết B.

4- Sai lầm về khách thể có 3 dạng

- *Dạng thứ nhất:* Một người khi thực hiện hành vi nhằm xâm hại một khách thể nhất định nhưng trên thực tế đã không xâm hại được vì đã tác động nhầm vào đối tượng tác động không thuộc khách thể được LHS bảo vệ. Trường hợp này họ phải chịu TNHS về tội cố ý định thực hiện.

- *Dạng thứ hai:* Một người khi thực hiện hành vi nhằm xâm hại một khách thể được LHS bảo vệ nhưng trên thực tế đã không xâm hại được vì tác động nhầm vào đối tượng tác động thuộc khách thể khác được LHS bảo vệ.

Trên thực tế là hành vi trộm cắp thuốc phiện nhưng trong ý thức chủ quan là trộm cắp tài sản (trường hợp này người thực hiện hành vi đó phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản).

- *Dạng thứ ba:* Một người thực hiện hành vi không nhằm xâm hại khách thể được LHS bảo vệ nhưng trên thực tế đã xâm hại đến khách thể do tác động nhầm vào đối tượng tác động được LHS bảo vệ.

Trường hợp này phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả thực tế đã xảy ra với lỗi vô ý.

Chúng ta có thể minh họa các nguyên tắc xác định TNHS đối với các trường hợp sai lầm về sự việc như sau:

Các trường hợp sai lầm	ý thức chủ quan	Thực tế khách quan	Nguyên tắc xác định TNHS
1. Sai lầm về công cụ.	Dùng thuốc độc giết người.	Thuốc bỏ.	Không thay đổi.
2. Sai lầm về mối quan hệ nhân quả	A bắn B.	C chết.	Giết người chưa đạt. Vô ý làm chết người.
3 Sai lầm về đối tượng tác động.	A giết B.	C chết.	Giết người chưa đạt. Vô ý làm chết người.
4. Sai lầm về khách thể.	A dùng dao đâm B A cướp tài sản trên tay B A bắn thú rừng.	Đâm heo Thuốc phiện B chết	Cố ý gây thương tích. Cướp tài sản. Vô ý làm chết người

Như vậy, cơ sở xác định trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trong trường hợp có sai lầm về sự việc là phải xuất phát từ việc *xác định ý thức chủ quan của người phạm tội, bởi vì ý thức chủ quan của người phạm tội mới là sự thể hiện về mặt nội dung về bản chất của vụ án.*

Bài tập tình huống 1

A lái ca nô từ đảo vào đất liền vào lúc 21 giờ nhưng không bật đèn. Khi ca nô cách bờ 50m thì có hai người đang tập bơi gần đó nghe tiếng ca nô đã hô “có người” nhưng ca nô vẫn tiến thẳng theo hướng đó và đã làm cho một người chết. Hãy xác định hình thức lỗi của A với cái chết của nạn nhân.

Bài tập tình huống 2

Long là bác sĩ của bệnh viện Bạch Mai- Hà Nội. Mẹ Long có hai người con trai là Long và An sống tại thành phố Hồ Chí Minh, mẹ của Long sống với vợ chồng Long. Cuộc sống mẹ chồng nàng dâu đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Long đã nghe theo vợ và thường xuyên hắt hủi mẹ mình và thường xuyên bắt cộ nhin đói hoặc ăn cơm thừa của chó. Ngày 15/3/90 sau một tuần bắt cộ nhin ăn, cộ đã đi ăn xin và bị ngắt xiủ trước cổng của thanh tra thành phố. Mọi người đã cấp cứu cộ và sau đó cộ đã kể lại cho mọi người nghe về những sự việc xảy ra. Cơ quan đã cử người đưa cộ về và trực tiếp gặp vợ chồng Long để giác ngộ cho họ. Sau sự việc này, Long cho rằng mẹ đã làm mất danh dự của mình và tiếp tục đánh cộ trong 2 ngày, cộ đã bị chết. Hãy xác định hình thức lỗi của Long.

Bài tập tình huống 3

Trung và Ngọc đã lấy nhau 4 năm nhưng chưa có con, 2 vợ chồng đã nhiều lần xích mích và đã có lần Trung đẩy vợ xuống sông. Vào lúc 19h ngày 14/5/95 trong lần xô xát lớn trong lúc đang tát nước vào ruộng lúa. Trung đẩy Ngọc xuống ao (Trung biết rõ Ngọc không biết bơi, bờ ao dốc đứng). Khi chị Ngọc nhấp nhô giữa ao và uống nước ừng ực Trung bỏ mặc thu gàu về lên giường nằm ngủ như không có việc gì. Sáng hôm sau xác Ngọc nổi lên mọi người mới phát hiện được. Xác định hình thức lỗi của Trung với cái chết của Ngọc.

Bài tập tình huống 4

Nguyễn Vũ là một tên rượu chè vũ phu, tính tình hung hãn thường xuyên đánh đập chửi mắng vợ con. Ngày 20/4/95 sau lần đi uống rượu về, Vũ lấy xe đạp để sang nhà bố mẹ thì không thấy xe. Vũ hỏi vợ “xe đạp ở đâu?” chị Nga (là vợ Vũ) đang ngồi trên giường trả lời “không biết” Vũ bực quá dùng tay đánh ngay vào thái dương vợ, vợ từ từ nằm xuống, Vũ càng bực tức cho rằng vợ quá khinh mình không thèm trả lời nên Vũ đã đâm thêm một cái vào ngực vợ thì thấy chị Nga không có động đậy gì, lúc này Vũ mới biết vợ đã chết. Xác định hình thức lỗi của Vũ.

CHƯƠNG 9. CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM

9.1. KHÁI NIỆM CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN TỘI PHẠM

Hoạt động phạm tội cũng như bất kỳ hoạt động nào của con người đều diễn ra theo một quá trình nhất định.

Ví dụ: Để đạt được mục đích chiếm đoạt tài sản can phạm phải lựa chọn đối tượng tác động (lấy loại tài sản nào). Sau đó cân nhắc, lựa chọn thời gian địa điểm để sao cho quá trình thực hiện tội phạm được an toàn nhất.

Trong một số vụ án, can phạm thực hiện được trọn vẹn các quá trình trên, nhưng có một số trường hợp can phạm phải dừng lại ở những thời điểm khác nhau do những nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn. Để đánh giá tính chất, mức độ của tội phạm đã thực hiện, qua đó có cơ sở để xác định TNHS đối với người phạm tội. Luật hình sự Việt Nam đã phân chia quá trình thực hiện tội phạm thành 3 giai đoạn. Đó là: chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.

Chúng ta có thể minh họa quá trình thực hiện tội phạm theo sơ đồ sau:

Tội phạm - phải chịu TNHS				
A đầu độc B	Mua thuốc	Bỏ thuốc vào ly bia	B chết	Phi tang xác B
Ý định PT	Chuẩn bị PT	Phạm tội chưa đạt	TP hoàn thành	TP kết thúc

Các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra với các tội thực hiện với hình thức lỗi cố ý trực tiếp. Bởi vì đối với các tội thực hiện với lỗi vô ý hoặc cố ý gián tiếp thì không thể quy định có “chuẩn bị”, hoặc “chưa đạt” để buộc họ phải chịu TNHS về những điều chưa xảy ra và họ cũng không mong muốn xảy ra. Đồng thời, với các tội thực hiện với những hình thức lỗi này TNHS chỉ đặt ra khi có hậu quả xảy ra trên thực tế (trừ tội vô ý làm mất tài liệu bí mật Nhà nước).

Đối với các tội thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp thường có ý định phạm tội nhưng vấn đề TNHS chỉ đặt ra khi một người đã bắt đầu bước vào giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Từ nội dung đã phân tích ở trên có thể đưa ra khái niệm về các giai đoạn thực hiện tội phạm như sau: *Các giai đoạn thực hiện tội phạm là các bước trong quá trình cố ý thực hiện tội phạm bao gồm chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt và tội phạm hoàn thành.*

9.2. CHUẨN BỊ PHẠM TỘI

9.2.1. Khái niệm chuẩn bị phạm tội

Chuẩn bị phạm tội là một bước trong các giai đoạn thực hiện tội phạm trong đó người phạm tội có những hành vi tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm nhưng chưa bắt đầu thực hiện tội phạm đó.

Từ khái niệm trên có thể xác định các điều kiện của chuẩn bị phạm tội là:

Về thời điểm của giai đoạn chuẩn bị phạm tội

Thời điểm bắt đầu của chuẩn bị phạm tội: Là thời điểm người phạm tội bắt đầu có hành vi thể hiện ra bên ngoài thế giới khách quan tạo điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm

Thời điểm chấm dứt của giai đoạn chuẩn bị phạm tội: Là thời điểm ngay trước khi thực hiện hành vi khách quan của tội phạm.

Về nội dung của các dạng hành vi thực hiện trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội được quy định tại Điều 17 BLHS như sau:

- Tìm kiếm công cụ, phương tiện.
- Sửa soạn công cụ phương tiện.

Tạo ra các điều kiện cần thiết khác như: Chuẩn bị kế hoạch phạm tội, thăm dò quy luật sinh hoạt của người bị hại, tìm người giúp đỡ, tìm nơi cất giấu tang vật của tội phạm...

9.2.2. Trách nhiệm hình sự trong giai đoạn chuẩn bị phạm tội

Về cơ sở khoa học để xác định một người phải chịu TNHS ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội (CBPT). Mặc dù hành vi đã thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội chưa tác động vào đối tượng tác động của tội phạm để gây thiệt hại cho xã hội nhưng họ vẫn phải chịu TNHS. Bởi vì:

Bản chất của CBPT là hành vi tiền đề tạo điều kiện cho việc thực hiện tội phạm. Hành vi này luôn hướng tới việc đạt một mục đích nhất định. Chính nó quyết định tội phạm có xảy ra hay không và xảy ra như thế nào.

Một tội phạm khi thực hiện mà có sự chuẩn bị thì tính nguy hiểm cho xã hội của nó cao hơn so với trường hợp không có sự chuẩn bị.

Trong ý thức chủ quan của can phạm là mong muốn tiếp tục thực hiện tội phạm đến cùng.

Việc dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị CBPT do nguyên nhân khách quan ngoài ý muốn.

Các căn cứ pháp lý để xác định TNHS trong CBPT được quy định như sau:

1/ Điều 17 BLHS quy định: “CBPT chỉ phải chịu TNHS về tội rất nghiêm trọng, hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng”.

2/ Khoản 1, Điều 52 BLHS quy định: “Đối với chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định theo các điều của bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến tội phạm không thực hiện được đến cùng”.

3/ Khoản 2, Điều 52 BLHS quy định: “Nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân, tử hình thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng với CBPT là không quá 20 năm tù. Nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá 1/2 mức phạt tù mà điều luật quy định”.

**Chú ý:* Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành một tội độc lập thì người phạm tội phải chịu TNHS về tội độc lập đó và tội họ định thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Ví dụ: A nghi ngờ B có quan hệ ngoại tình với vợ của mình nên có ý định giết B. A đã mua một khẩu súng với mục đích để giết B, nhưng chưa kịp hành động giết B thì bị phát hiện. Trường hợp này A phải chịu TNHS về tội mua bán trái phép vũ khí quân dụng và tội giết người ở giai đoạn CBPT.

9.3. PHẠM TỘI CHƯA ĐẠT

9.3.1. Khái niệm phạm tội chưa đạt

Phạm tội chưa đạt (PTCĐ) được quy định tại Điều 18 BLHS “Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội”.

a. Điều kiện của PTCĐ

* *Về thời điểm:* Thời điểm bắt đầu của giai đoạn PTCĐ: Là thời điểm bắt đầu thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong CTPH hoặc hành vi đi liền trước hành vi khách quan (ví dụ như hành vi nhặt dao để đâm nạn nhân).

Thời điểm kết thúc của PTCĐ: Là thời điểm hành vi phạm tội phải dừng lại khi nó chưa thỏa mãn hết các dấu hiệu trong mặt khách quan của CTPH. Bao gồm một trong các trường hợp sau:

+ Can phạm đã thực hiện hành vi đi liền trước hành vi khách quan.

+ Can phạm chưa thực hiện hết các hành vi khách quan đối với tội phạm có CTPHT mà có nhiều hành vi khách quan. Ví dụ tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản can phạm mới thực hiện được hành vi bắt cóc con tin.

+ Can phạm đã thực hiện hết hành vi khách quan nhưng hậu quả chưa xảy ra đối với CTPH vật chất. Ví dụ tội trộm cắp tài sản nhưng chưa lấy được tài sản.

* *Về tâm lý:* Việc can phạm phải dừng lại ở những thời điểm trên là do các nguyên nhân khách quan, các nguyên nhân đó có thể là do: Nạn nhân tránh được, hoặc bị người khác ngăn

chặn, hoặc không có đối tượng tác động, hoặc công cụ, phương tiện vô hiệu như đạn không nổ, thuốc độc không còn giá trị sử dụng.

b. Căn cứ pháp lý để xác định TNHS trong PTCĐ được quy định như sau:

1/ Điều 18 BLHS quy định “Người phạm tội chưa đạt phải chịu TNHS về tội phạm chưa đạt”.

2/ Khoản 2, Điều 52 BLHS quy định giống như giai đoạn CBPT. Đó là “Đối với chuẩn bị phạm tội, hình phạt được quyết định theo các điều của bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến tội phạm không thực hiện được đến cùng”.

3/ Khoản 3, Điều 52 BLHS quy định "nếu điều luật được áp dụng có mức hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này đối với người PTCĐ trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá 3/4 mức hình phạt mà điều luật quy định".

9.3.2. Phân loại các trường hợp phạm tội chưa đạt

a. Căn cứ vào thái độ tâm lý của người phạm tội đối với việc chưa đạt

Có 2 loại PTCĐ như sau:

- *Phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành*: Là trường hợp phạm tội chưa đạt trong đó vì những nguyên nhân khách quan mà người phạm tội chưa thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả. Chẳng hạn: trộm cắp tài sản nhưng khi mở được cửa vào nhà chưa kịp lấy tài sản thì bị phát hiện và bắt giữ.

- *Phạm tội chưa đạt đã hoàn thành*: Là trường hợp phạm tội chưa đạt mà người phạm tội đã thực hiện hết các hành vi cho là cần thiết để gây ra hậu quả nhưng do nguyên nhân khách quan mà hậu quả không xảy ra. Ví dụ: mở được cửa vào trong nhà lấy tài sản nhưng tài sản không còn ở đó nữa.

b. Căn cứ vào tính chất đặc biệt của nguyên nhân dẫn đến việc chưa đạt

Có 2 loại PTCĐnhw sau:

- *Phạm tội chưa đạt vô hiệu*: Là trường hợp phạm tội chưa đạt mà nguyên nhân khách quan của việc chưa đạt gắn với công cụ phương tiện hoặc đối tượng tác động. Ví dụ: trộm vàng mở hộp không còn vàng ở trong hộp, cướp bằng súng nhưng súng hết đạn.

Các trường hợp chưa đạt khác.

9.4. TỘI PHẠM HOÀN THÀNH

Một tội phạm được coi là hoàn thành khi hành vi phạm tội đã thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả trong CTTP.

Như vậy, đối với các tội có CTTPHT tội phạm hoàn thành khi can phạm thực hiện hết các hành vi khách quan được mô tả trong CTTP. Còn đối với các tội có CTTPVC tội phạm hoàn thành khi có hậu quả xảy ra trên thực tế.

Thời điểm tội phạm hoàn thành của mỗi một tội phạm cụ thể tùy thuộc vào chính sách hình sự của từng nước, phụ thuộc vào yêu cầu phòng chống tội phạm, phụ thuộc vào tính chất đặc trưng của từng loại tội được phản ánh trong cấu trúc của CTTP.

Cơ sở khoa học của việc xây dựng CTTPHT hay CTTPVC cũng là cơ sở khoa học của việc xác định thời điểm tội phạm hoàn thành.

Lưu ý: Thời điểm tội phạm hoàn thành và thời điểm tội phạm kết thúc có thể là trùng nhau, có thể là khác nhau. Đối với thời điểm tội phạm hoàn thành thì chỉ có một mốc thời điểm duy nhất là thời điểm khi hành vi phạm tội đã thoả mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả trong CTTP. Còn đối với thời điểm tội phạm kết thúc có thể xảy ra trước hoặc trong hoặc sau thời điểm tội phạm hoàn thành

Thời điểm tội phạm kết thúc là xét về mặt thực tế thời điểm tội phạm dừng lại. Việc xác định chúng có ý nghĩa trong việc áp dụng một số chế định như: Chế định đồng phạm, chế định

phòng vệ chính đáng, chế định thời hiệu truy cứu TNHS. Để áp dụng các chế định này đều bắt đầu từ việc xác định thời điểm tội phạm kết thúc

9.5. TỰ Ý NỬA CHỪNG CHẤM DỨT VIỆC PHẠM TỘI

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là trường hợp tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng tuy không có gì ngăn cản. (Điều 19 BLHS).

9.5.1. Điều kiện của tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

a. Về thời điểm: Chỉ có thể xảy ra ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và tội phạm chưa đạt chưa hoàn thành.

Nếu A vào nhà B lấy ti vi mang ra khỏi nhà của B, mặc dù không bị ai phát hiện nhưng A quyết định đem trả chiếc ti vi ở vị trí cũ. Trường hợp này không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội. Vì tội phạm bắt đầu dừng lại sau thời điểm tội phạm hoàn thành. Do đó, A vẫn phải chịu TNHS về tội trộm cắp tài sản. tuy nhiên A được áp dụng tình tiết giảm nhẹ tự nguyện khắc phục hậu quả.

b. Về tâm lý: Đối với tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, việc dừng lại tội phạm ở những thời điểm trên phải tự nguyện và dứt khoát.

- *Tự nguyện:* Tức là do động lực bên trong thúc đẩy chứ không phải do nguyên nhân khách quan chi phối.

- *Dứt khoát:* Tức là phải chấm dứt việc thực hiện tội phạm một cách triệt để.

9.5.2. Trách nhiệm hình sự đối với trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Trách nhiệm này được quy định tại Điều 19 BLHS, đó là:

1/ Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn TNHS về tội định thực hiện.

2/ Nếu hành vi thực tế đã thực hiện thoả mãn đầy đủ các yếu tố CTTTP của một tội khác thì người đó phải chịu TNHS về tội đã cấu thành.

Ví dụ: A có ý định giết B bằng cách dùng dao đâm. Khi A đâm nhiều nhát vào B, thấy B chảy nhiều máu, A dừng lại đưa B đi cấp cứu. B bị thương tỷ lệ thương tật là 30%. Trong trường hợp này, hành vi của A được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội, nhưng TNHS của A được xác định là: A được miễn trách nhiệm hình sự về tội giết người. A phải chịu TNHS về tội cố ý gây thương tích.

CHƯƠNG 10. ĐỒNG PHẠM

10.1. KHÁI NIỆM ĐỒNG PHẠM

Đồng phạm là trường hợp có từ hai người trở lên cùng cố ý thực hiện một tội phạm.
(Khoản 1, Điều 20 BLHS)

Điều kiện của đồng phạm:

a. Điều kiện về khách quan của đồng phạm: Là phải có ít nhất hai người có NLTNHS và cùng tham gia thực hiện một tội phạm (tức là phải có sự liên kết về khách quan giữa các hành vi của mỗi người trong đồng phạm).

Được coi là giữa những người trong đồng phạm cùng tham gia thực hiện một tội phạm là mỗi người tham gia vào đồng phạm phải có ít nhất một trong bốn loại hành vi đối với việc thực hiện một tội phạm, đó là: hành vi thực hành, hành vi tổ chức, hành vi xúi giục, hành vi giúp sức.

Giữa các hành vi của mỗi người trong đồng phạm có mối liên kết thống nhất với nhau, hành vi của người này quyết định hành vi của người khác và hành vi của mỗi người là điều kiện hỗ trợ cho hoạt động chung.

Trong các hành vi trong đồng phạm thì hành vi của người thực hành là nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hậu quả còn các loại hành vi khác thông qua hành vi người thực hành mà gây ra hậu quả.

b. Điều kiện về chủ quan của đồng phạm: Theo khái niệm trên về đồng phạm thì về hình thức lỗi trong mặt chủ quan giữa những người trong đồng phạm phải cùng cố ý (tức là phải có sự liên kết về mặt chủ quan giữa những người trong đồng phạm)

Như vậy, đồng phạm chỉ có thể đặt ra với các tội thực hiện với hình thức lỗi cố ý (có thể là lỗi cố ý trực tiếp hoặc lỗi cố ý gián tiếp). Tính chất cùng trong hình thức lỗi của đồng phạm thể hiện trong cấu trúc hợp thành bởi 2 bộ phận trong lỗi cố ý trực tiếp:

* *Cùng lý trí:* Được hiểu là cùng lý trí giữa những người trong đồng phạm khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Mỗi người trong đồng phạm đều biết hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và đều biết người khác cũng có hành vi nguy hiểm cho xã hội cùng với mình.

- Mỗi người trong đồng phạm phải thấy trước hậu quả của hành vi của mình cũng như hậu quả chung của tội phạm mà họ tham gia thực hiện.

* *Cùng ý trí:* Được hiểu là cùng ý trí giữa những người trong đồng phạm khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Giữa những người đồng phạm cùng mong muốn có sự liên kết của các hành vi.

- Giữa những người đồng phạm cùng mong muốn hoặc cùng có ý thức bỏ mặc cho hậu quả chung phát sinh.

Ví dụ: Biết tin xe tải chở gạo qua đèo Hải Vân bị lật, A rủ B và C cùng nhau ra lấy gạo (A, B, C phạm tội công nhiên chiếm đoạt tài sản). Có thể xảy ra 2 trường hợp:

1- Mỗi người chở được số gạo tùy theo khả năng về nhà mình thì không phải là đồng phạm.

2- Mỗi người chở được số gạo tùy theo khả năng về tập kết tại một địa điểm, sau đó chia đều cho 3 người, thì A, B, C là đồng phạm của nhau.

Chú ý: Với các tội có dấu hiệu mục đích là bắt buộc thì giữa những người đồng phạm đòi hỏi phải có cùng mục đích hoặc biết rõ và tiếp nhận mục đích đó.

Ví dụ: A vượt biên ra nước ngoài hoạt động chống chính quyền nhân dân bằng đường biển. A thuê B là dân chài chở ra khỏi hải phận Việt Nam. Trong khi A chở B, hai người trò chuyện, B biết được mục đích của A nhưng vẫn tiếp tục chở (B là đồng phạm với vai trò người giúp sức), bởi trong trường hợp này B đã biết rõ và tiếp nhận mục đích đó.

10.2. CÁC LOẠI NGƯỜI ĐỒNG PHẠM

Khoản 2, Điều 20 BLHS quy định có 4 loại người đồng phạm:

10.2.1. Người thực hành

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm. Người thực hành có hai dạng:

Dạng 1: Tự mình thực hiện hành vi khách quan được mô tả trong CTTTP như trực tiếp thực hiện hành vi đâm, bắn.

Dạng 2: Không tự mình trực tiếp thực hiện hành vi khách quan mà có hành vi tác động đến người khác để người này trực tiếp thực hiện hành vi khách quan. Nhưng người bị tác động là người trực tiếp thực hiện hành vi khách quan họ không phải chịu TNHS. Chúng thuộc các trường hợp phổ biến sau:

- Do họ không có NLTNHS. Ví dụ thuê em bé 13 tuổi đưa thuốc phiện qua biên giới.
- Họ không có lỗi hoặc chỉ có lỗi vô ý. Ví dụ trường hợp gửi quà trong đó có thuốc phiện mà người vận chuyển không biết đó là thuốc phiện.
- Họ bị cưỡng bức về tinh thần trong trường hợp được miễn TNHS.

10.2.2. Người tổ chức

Người tổ chức được quy định tại Khoản 2, Điều 20 BLHS bao gồm 3 loại người như sau:

- Người chủ mưu: là người chủ động về mặt tinh thần gây ra việc thực hiện tội phạm.
- Người cầm đầu: Là người đứng ra thành lập các băng nhóm phạm tội hoặc có hành vi tham gia vào việc soạn thảo kế hoạch, phân công giao trách nhiệm cho đồng bọn.
- Người chỉ huy: Là người trực tiếp điều khiển hoạt động của các băng nhóm phạm tội.

10.2.3. Người xúi giục

Người xúi giục là người dụ dỗ, kích động, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người xúi giục có 2 đặc điểm sau:

- Tác động đến tư tưởng người khác bằng thủ đoạn kích động, dụ dỗ thúc đẩy khiến người này hình thành ý định phạm tội.
- Hành vi xúi giục phải nhằm vào một, một số người cụ thể và phải nhằm gây ra việc thực hiện một tội phạm nhất định.

10.2.4. Người giúp sức

Người giúp sức là người tạo điều kiện về vật chất hoặc tinh thần cho việc thực hiện tội phạm.

Người giúp sức có 2 dạng như sau:

- *Giúp sức về vật chất:* Là dạng cung cấp công cụ, phương tiện cho người khác sử dụng để thực hiện tội phạm.
- *Giúp sức về tinh thần:* Như chỉ dẫn, góp ý kiến, cung cấp tình hình hoặc hứa hẹn trước sẽ che giấu tội phạm hoặc hứa hẹn trước sẽ tiêu thụ tang vật.

Sự khác nhau giữa những loại người trong đồng phạm được thể hiện như sau:

Người giúp sức	Người xúi giục
- Chỉ tham gia sau khi người thực hành có ý định phạm tội.	- Tham gia trước khi người thực hành có ý định phạm tội.
Người xúi giục	Người chủ mưu
- Chỉ tham gia trước và sau khi người thực hành có ý định phạm tội. - Người thực hành quyết định việc có hay không thực hiện tội phạm.	- Tham gia trong suốt quá trình (trước trong và sau khi) người thực hành thực hiện tội phạm. - Người chủ mưu đóng vai trò quyết định việc thực hiện hay không thực hiện tội phạm của người khác.

10.3. PHÂN LOẠI CÁC HÌNH THỨC ĐỒNG PHẠM

10.3.1. Phân loại theo ý thức chủ quan

- Đồng phạm có thông mưu trước: Là hình thức đồng phạm trong đó giữa những người

đồng phạm đã có sự thoả thuận, bàn bạc trước về tội phạm cùng thực hiện.

- Đồng phạm không có thông mưu trước: Là hình thức đồng phạm trong đó giữa những người đồng phạm không có sự thoả thuận, bàn bạc trước về tội phạm cùng thực hiện.

10.3.2. Phân loại theo dấu hiệu khách quan

- Đồng phạm đơn giản: Là hình thức đồng phạm trong đó những người cùng tham gia vào vụ đồng phạm đều với vai trò là người thực hành.

- Đồng phạm phức tạp: Là hình thức đồng phạm trong đó có một hoặc một số người là người thực hành còn lại những người khác với vai trò là người tổ chức hoặc người xúi giục hoặc người giúp sức.

Hai cách phân loại trên chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận.

10.3.3. Căn cứ vào dấu hiệu chủ quan và khách quan

a. Phạm tội có tổ chức:

Phạm tội có tổ chức là trường hợp đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người đồng phạm. (Khoản 3, Điều 20 BLHS).

Như vậy, đặc điểm của phạm tội có tổ chức là sự cấu kết chặt chẽ giữa những người trong đồng phạm

Sự cấu kết chặt chẽ tức là chỉ mức độ liên kết cao hơn, chặt chẽ hơn về khách quan và sự phân hoá vai trò nhiệm vụ về chủ quan của mỗi người trong đồng phạm.

Ranh giới xác định như thế nào là sự cấu kết chặt chẽ chỉ mang tính tương đối. Thực tiễn thừa nhận các trường hợp sau là phạm tội có tổ chức:

1/ Những người đồng phạm đã tham gia vào tổ chức phạm tội như Đảng phái chống chính quyền nhân dân, băng ổ trộm, cướp.

2/ Những người phạm tội đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước.

3/ Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm một lần nhưng đã thực hiện theo kế hoạch được tính toán kỹ càng, chu đáo.

b. Trường hợp đồng phạm khác: Ngoài trường hợp phạm tội có tổ chức.

10.4. VẤN ĐỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ TRONG ĐỒNG PHẠM

10.4.1. Các nguyên tắc xác định TNHS trong đồng phạm

a. Nguyên tắc chịu trách nhiệm chung về tội phạm cùng thực hiện

- Tất cả những người đồng phạm đều bị truy tố xét xử về cùng một tội danh theo cùng một điều luật và trong phạm vi những chế tài mà điều luật ấy quy định.

- Tất cả những người trong đồng phạm cùng phải chịu trách nhiệm về những tình tiết tăng nặng của vụ án nếu họ đều biết.

- Phải tuân thủ các nguyên tắc chung về thời hiệu truy cứu TNHS, quyết định hình phạt đối với loại tội mà họ đã tham gia thực hiện.

b. Nguyên tắc chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện trong đồng phạm

- Những người trong đồng phạm không phải chịu trách nhiệm về hành vi vượt quá của những người đồng phạm khác, nếu hành vi vượt quá là tình tiết định khung tăng nặng hoặc cấu thành tội độc lập.

- Những tình tiết tăng nặng, hoặc giảm nhẹ, hoặc miễn TNHS, miễn hình phạt thuộc riêng người nào thì chỉ áp dụng đối với người đó.

- Hành vi của người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức dù chưa đưa đến việc thực hiện tội phạm vẫn phải chịu TNHS.

- Sự tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của người nào trong đồng phạm thì chỉ miễn TNHS đối với người đó.

c. Nguyên tắc cá thể hoá TNHS

- TNHS của mỗi người trong đồng phạm phụ thuộc vào mức độ tham gia (mức độ đóng

góp) thực tế của họ vào việc thực hiện tội phạm.

Ví dụ: Số vốn góp để buôn bán hàng cấm.

- TNHS của mỗi người trong đồng phạm phụ thuộc vào tính chất của hành vi của họ khi tham gia vào việc thực hiện tội phạm (hành vi tổ chức, hành vi xúi giục, hành vi thực hành, hành vi giúp sức).

10.4.2. Một số vấn đề khác liên quan đến việc xác định TNHS trong đồng phạm

a. Vấn đề chủ thể đặc biệt

Đối với các tội đòi hỏi chủ thể đặc biệt chỉ cần người thực hành thoả mãn các đặc điểm về chủ thể đặc biệt còn những người đồng phạm khác không nhất thiết phải thoả mãn các đặc điểm của chủ thể đặc biệt.

b. Vấn đề xác định TNHS ở các giai đoạn thực hiện tội phạm trong đồng phạm

Nếu những người đồng phạm không thực hiện tội phạm được đến cùng do những nguyên nhân khách quan thì người thực hành thực hiện tội phạm đến giai đoạn nào thì họ phải chịu TNHS ở giai đoạn đó.

Nếu người bị xúi giục không nghe theo sự xúi giục thì chỉ riêng người có hành vi xúi giục phải chịu TNHS về tội đã xúi giục ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội.

Người giúp sức có hành vi giúp sức cho người khác để thực hiện tội phạm, nhưng người này đã không sử dụng sự giúp sức đó hoặc sử dụng vào việc thực hiện một tội phạm khác, thì người có hành vi giúp sức phải chịu TNHS về tội định giúp sức.

c. Vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Nếu người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì các điều kiện đặt ra như trường hợp phạm tội riêng lẻ. Những người đồng phạm khác phải chịu TNHS về tội người thực hành đã thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, tùy thuộc vào thời điểm người thực hành tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Đối với người tổ chức, người xúi giục, người giúp sức được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Về thời điểm: Phải dừng lại việc thực hiện tội phạm trước khi người thực hành bắt tay vào việc thực hiện tội phạm.

- Phải có hành vi tích cực làm mất tác dụng của những hành vi trước đó để ngăn chặn tội phạm như: báo cho người bị hại để phòng ngừa. Giao, nộp súng cho cơ quan chức năng

10.5. NHỮNG HÀNH VI LIÊN QUAN ĐẾN ĐỒNG PHẠM CẤU THÀNH TỘI ĐỘC LẬP

10.5.1. Tội che giấu tội phạm (Đ21 BLHS)

Tội che giấu tội phạm là trường hợp người phạm tội tuy không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện điều tra xử lý người phạm tội.

Tội che giấu tội phạm có 4 đặc điểm sau:

@ Không có sự hứa hẹn trước. (nếu hứa hẹn trước sẽ trở thành đồng phạm về tội mà người được che giấu đã thực hiện).

@ Chỉ thực hiện sau khi tội phạm kết thúc.

@ Luôn thực hiện bằng hành động.

@ Chỉ cấu thành tội này theo điều 313 BLHS.

10.5.2. Tội không tố giác tội phạm (Điều 22 BLHS)

Tội không tố giác tội phạm là trường hợp một người biết tội phạm đang được chuẩn bị, đang thực hiện hoặc đã thực hiện mà không tố giác.

Như vậy, tội không tố giác tội phạm có những đặc điểm sau:

@ Luôn thực hiện bằng không hành động.

@ Có thể thực hiện ở bất kỳ thời điểm nào của quá trình thực hiện tội phạm mà người kia đã hoặc đang hoặc sẽ thực hiện.

@ Chỉ cấu thành tội này theo điều 313 BLHS.

* *Chú ý:* Nếu người không tố giác là ông bà, cha mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội thì chỉ phải chịu TNHS trong trường hợp không tố giác tội xâm phạm An ninh quốc gia hoặc các tội khác đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 314 BLHS.

Ví dụ: Khoản 4, Điều 113 BLHS tội cướp tài sản.

Đây là nội dung mới trong BLHS 1999 so với BLHS 1985. Việc sửa đổi này ghi nhận mối quan hệ tình cảm gia đình là nét đặc trưng của truyền thống văn hoá á Đông, trên cơ sở kế thừa luật Hồng Đức, luật Nga 1996.

Các đối tượng trên chỉ được miễn TNHS đối với trường hợp không tố giác tội phạm vì loại tội phạm này thực hiện bằng không hành động mang tính thụ động. Còn với hành vi che giấu tội phạm thì họ không được miễn TNHS vì loại tội này nó thể hiện sự chủ động, tích cực của người phạm tội thường gây khó khăn cho việc phát hiện, xử lý tội phạm.

Bài tập tình huống số 1

Nguyễn Văn A (17 tuổi), Trần Văn Tình (thương binh hạng 3/4) và Tạ Đình Vũ đã bàn bạc cùng nhau hùn vốn để buôn bán thuốc lá ngoại từ Huế vào Đà Nẵng. Ngày 01/03/99 ba người bàn bạc và thống nhất: A góp 5 triệu đồng, B góp 60 triệu đồng, C góp 8 triệu đồng và mua được 150 cây thuốc 555. (Theo NĐ 02/CP ngày 05/01/95 bị xử lý theo Khoản 3, Điều 166 BLHS 1985 với tình tiết hàng phạm pháp có số lượng lớn). Theo thỏa thuận, ngày hôm sau A mang số hàng trên vào Đà Nẵng để giao cho Trần Thị P. Do thiếu tiền trả nên A đã đề nghị với P là số tiền còn thiếu thanh toán bằng thuốc phiện. Trong quá trình đưa ra đề nghị này thì lực lượng công an TP Đà Nẵng đã theo dõi và bắt quả tang.

Dựa vào nguyên tắc xác định TNHS trong đồng phạm, hãy phân tích ví dụ trên.

Bài tập tình huống số 2

Vào lúc 8 giờ ngày 20/10/2003, A đột nhập vào nhà B lấy trộm một chiếc máy vi tính. Hãy dựa vào cơ sở lý luận của đồng phạm và các giai đoạn thực hiện tội phạm xác định tính chất pháp lý của vụ việc trên trong mỗi trường hợp sau:

Trường hợp 1: Nếu A mang chiếc máy này ra khỏi nhà B khoảng 500 m, mặc dù không bị ai phát hiện nhưng A đã tự nguyện trả lại chiếc máy đó về vị trí ban đầu trong nhà B

Trường hợp 2: Nếu A mang chiếc máy này ra khỏi nhà B khoảng 500 m thì gặp M, A đã rủ M cùng mang máy đi bán lấy tiền tiêu xài (M biết đó là chiếc máy A đã lấy trộm được của nhà B)

Bài tập tình huống số 3

Tùng là công nhân nhà máy cao su Sao Vàng Hà Nội, trong một lần đánh bạc bị thua hết tiền nên đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của nhà máy để bán. Vào lúc 23h ngày 18/3/99 Tùng đi vòng lối công sau, trèo tường vào trong kho lấy 50 đôi lốp xe máy. Trong lúc mang số tài sản này ra khỏi cổng thì Chính là người đảm nhận ca trực đã phát hiện Tùng đang lấy trộm tài sản của nhà máy và do điện sáng nên Tùng và Chính đã nhận ra nhau nhưng Chính không nói gì. Sau khi lấy được số tài sản trên Tùng đem gửi ở nhà Nhung (là gian thương) và nhờ Nhung tiêu thụ.

Hãy dựa vào cơ sở lý luận của đồng phạm phân tích tình huống trên?

CHƯƠNG 11.

NHỮNG TÌNH TIẾT LOẠI TRỪ TÍNH CHẤT NGUY HIỂM CHO XÃ HỘI CỦA HÀNH VI

11.1. KHÁI NIỆM CHUNG

Những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi bao gồm: phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, bắt người phạm pháp, thi hành mệnh lệnh cấp trên, thực hiện chức năng nghề nghiệp, rủi ro trong sản xuất và nghiên cứu khoa học.

Trong các loại hành vi trên, Bộ luật hình sự chỉ thừa nhận phòng vệ chính đáng và tình thế cấp thiết tại Điều 15 và Điều 16 BLHS. Tuy nhiên về khoa học luật hình sự thừa nhận các hành vi bắt người phạm pháp, thi hành mệnh lệnh cấp trên, thực hiện chức năng nghề nghiệp, rủi ro trong sản xuất và nghiên cứu khoa học cũng là những tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi.

Ý nghĩa của việc thừa nhận các tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi

Việc thừa nhận các hành vi trên là hợp pháp là nhằm:

- Đảm bảo cho mọi công dân có điều kiện để bảo vệ những lợi ích chính đáng của mình, của người khác, của xã hội, đồng thời phát huy quyền làm chủ tập thể của công dân trong quản lý Nhà nước, quản lý xã hội.

- Là căn cứ pháp lý quan trọng để mọi công dân tiến hành các hoạt động đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

11.2. PHÒNG VỆ CHÍNH ĐÁNG

11.2.1. Khái niệm phòng vệ chính đáng

Phòng vệ chính đáng (PVCD) là hành vi của một người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình hoặc của người khác mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm. (Điều 15 BLHS).

- *Về mục đích của PVCD:* Việc thực hiện hành vi PVCD là nhằm ngăn chặn, đẩy lùi hành vi tấn công và hạn chế bớt những thiệt hại của hành vi tấn công gây ra hoặc có thể gây ra.

- *Về tính chất pháp lý của PVCD:* Hiện nay pháp luật Việt Nam chỉ quy định việc thực hiện hành vi PVCD là nghĩa vụ của người thi hành công vụ. Còn đối với công dân thì chưa xác định tính chất pháp lý của phòng vệ chính đáng là quyền hay là nghĩa vụ pháp lý.

Theo quan điểm của chúng tôi nên quy định phòng vệ chính đáng là nghĩa vụ pháp lý nhằm để tránh tình trạng một số người bàng quan trước hành vi tấn công xâm hại tới lợi ích của người khác đang diễn ra, “ngại” phiến toái, tránh va chạm, đụng độ. Vì người thực hiện hành vi phòng vệ thường “không phải đầu cũng phải tai”. Hơn nữa trong một số trường hợp lại bị đánh giá là “không tương xứng” lại trở thành người phạm tội. Từ đó tạo ra một tâm lý tiêu cực làm giảm hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Nếu có quy định PVCD là nghĩa vụ pháp lý như vậy mới động viên khuyến khích quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh ngăn chặn tội phạm, kịp thời ngăn chặn tác hại của hành vi tấn công gây ra hoặc đe dọa gây ra.

11.2.2. Điều kiện của phòng vệ chính đáng

a. Đối với hành vi tấn công là cơ sở làm phát sinh hành vi phòng vệ

Theo khái niệm của PVCD thì hành vi tấn công làm cơ sở phát sinh hành vi phòng vệ của PVCD khi thoả mãn 3 điều kiện sau:

- *Về nguồn của hành vi tấn công:* Hành vi tấn công phải là của con người (bao gồm cả hành vi tấn công của trẻ em hoặc người mắc bệnh tâm thần).

- *Về tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi tấn công:* Hành vi tấn công phải có nguy cơ gây ra một thiệt hại ở mức độ đáng kể cho xã hội cần được bảo vệ.

- *Về thời điểm của hành vi tấn công*: Hành vi tấn công phải đang hiện tại. Được coi là hành vi tấn công đang hiện tại có thể thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Hành vi tấn công đã bắt đầu nhưng chưa kết thúc.

+ Hành vi tấn công chưa xảy ra nhưng có nguy cơ sẽ xảy ra ngay tức khắc. Nếu hành vi tấn công mới ở mức độ đe dọa mà chưa có nguy cơ xảy ra ngay tức khắc mà đã thực hiện hành vi phòng vệ chống trả để gây thiệt hại cho người đe dọa được gọi là phòng vệ quá sớm. Người thực hiện hành vi phòng vệ quá sớm phải chịu TNHS bình thường.

+ Hành vi tấn công đã kết thúc nhưng nếu hành vi phòng vệ đi liền ngay sau hành vi tấn công và khắc phục được hậu quả của hành vi tấn công gây ra (trường hợp này chỉ có thể xảy ra đối với hành vi tấn công gây thiệt hại về tài sản).

Nếu hành vi tấn công đã kết thúc mà việc thực hiện hành vi phòng vệ không đi liền sau hành vi tấn công và không khắc phục được hậu quả của hành vi tấn công mà thực hiện hành vi phòng vệ chống trả để gây thiệt hại cho người đã thực hiện hành vi tấn công được gọi là phòng vệ quá muộn. Người thực hiện hành vi phòng vệ quá muộn phải chịu TNHS bình thường.

b. Đối với hành vi phòng vệ

Hành vi phòng vệ chỉ được coi là phòng vệ chính đáng khi thoả mãn các điều kiện sau:

- *Về nội dung*: Hành vi phòng vệ phải nhằm chính người có hành vi tấn công và thiệt hại cũng gây ra cho chính người có hành vi tấn công.

- *Về phạm vi*: Hành vi phòng vệ phải là “cần thiết”.

Hành vi phòng vệ như thế nào được coi là cần thiết hiện nay vẫn chưa có văn bản nào giải thích hướng dẫn. Trên thực tế các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn áp dụng Nghị Quyết 02/86 của HĐPTANDTC ban hành ngày 05/01/1985 giải thích tính chất tương xứng của hành vi phòng vệ với hành vi tấn công. Theo hướng dẫn của văn bản này thì, để đánh giá sự tương xứng giữa 2 loại hành vi phòng vệ và hành vi tấn công phải xem xét, đánh giá một cách khách quan toàn diện các tình tiết sau:

- Tương quan lực lượng giữa 2 bên tấn công và bên phòng vệ.
- Công cụ, phương tiện 2 bên sử dụng.
- Cường độ, thái độ của sự tấn công, nhân thân người tấn công.
- Mức độ hậu quả của 2 loại hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra.
- Thời gian, địa điểm, hoàn cảnh nơi sự việc xảy ra...

11.2.3. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Tại khoản 2, Điều 15 BLHS quy định “*Vượt quá giới hạn PVCD là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại*”.

Người có hành vi vượt quá giới hạn PVCD phải chịu TNHS.

11.2.4. Phòng vệ tương tượng

Phòng vệ tương tượng là trường hợp một người do lầm tưởng có sự tấn công của người khác nên đã thực hiện hành vi chống trả gây thiệt hại cho họ.

Người thực hiện hành vi phòng vệ trong trường hợp này vẫn phải chịu TNHS như các trường hợp sai lầm về sự việc. Phòng vệ tương tượng thuộc 2 dạng sau:

- Hoàn toàn không có một sự tấn công nào nhưng đã nhầm tưởng có sự tấn công.
- Có sự tấn công nhưng đã nhầm lẫn người tấn công.

11.3. TÌNH THỂ CẤP THIẾT

11.3.1. Khái niệm tình thể cấp thiết

Tình thể cấp thiết là tình thể của một người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thể cấp thiết không phải là tội phạm. (Khoản 1, Điều 16 BLHS).

11.3.2. Điều kiện của tình thế cấp thiết

a. Đối với sự nguy hiểm

* *Đối với thời điểm của sự nguy hiểm*: Xảy ra 2 trường hợp:

- Sự nguy hiểm phải đang diễn ra chưa kết thúc.
- Sự nguy hiểm chưa diễn ra nhưng có nguy cơ sẽ xảy ra trong khoảng khắc.

* *Về nội dung*: Sự nguy hiểm phải gây ra hoặc đe dọa thực tế gây ra một thiệt hại đáng kể.

* *Về nguồn nguy hiểm*: Có thể do con người, do súc vật hoặc do thiên nhiên gây ra. Nếu nguồn nguy hiểm do con người gây ra trong tình thế cấp thiết thường là sự cố trong khi vận hành máy móc.

b. Đối với hành vi trong tình thế cấp thiết (hay còn gọi là hành vi khắc phục sự nguy hiểm) phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ được gây thiệt hại khi không còn biện pháp nào khác.
- Thiệt hại của hành vi trong tình thế cấp thiết có thể gây ra cho người khác không phải là người đã gây ra sự cố nguy hiểm.
- Thiệt hại gây ra trong tình thế cấp thiết phải luôn nhỏ hơn thiệt hại bị đe dọa gây ra.

Có thể thấy được sự khác biệt giữa PVCD và tình thế cấp thiết như sau:

	Phòng vệ chính đáng	Tình thế cấp thiết
- Nguồn nguy hiểm	- Của con người.	- Con người, súc vật, thiên nhiên.
- Nội dung.	- Gây thiệt hại cho chính kẻ tấn công.	- Có thể gây thiệt hại cho người khác.
- Phạm vi.	- Tương xứng.	- Thiệt hại trong TTCT nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.
- Trách nhiệm dân sự	- Không.	- Có thể phải chịu trách nhiệm dân sự.
- Mục đích.	- Ngăn chặn đẩy lùi sự tấn công.	- Chuyển từ một nguy cơ đang thực tế đe dọa sang việc gây ra một thiệt hại khác cũng được pháp luật bảo vệ.
- Tính chất.	- Chưa phải là biện pháp cuối cùng.	- Khi không còn biện pháp nào khác.

11.3.3. Vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết

Khoản 2, Điều 16 BLHS quy định: “*Vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết tức là thiệt hại của hành vi khắc phục sự nguy hiểm gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu TNHS*”.

11.4. BẮT NGƯỜI PHẠM PHÁP

Việc dùng vũ lực đối với người bị bắt mà chưa vượt quá phạm vi những biện pháp cần thiết cho việc bắt, là một tình tiết loại trừ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, khi nó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đối tượng bị bắt giữ có hành vi chống trả lại người bắt giữ mình.
 - Việc dùng vũ lực của người bắt giữ phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm pháp cũng như tính chất và mức độ của sự chống cự của người bị bắt giữ.
 - Việc dùng vũ lực để bắt giữ phải phù hợp với hoàn cảnh khách quan lúc bắt.
- (Thực chất bắt người phạm pháp là một dạng cụ thể của phòng vệ chính đáng)

11.5. NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÁC LOẠI TRỪ TÍNH CHẤT NGUY HIỂM CHO XÃ HỘI CỦA HÀNH VI

11.5.1. Thi hành mệnh lệnh cấp trên (lệnh bắt hợp pháp)

Nếu người thi hành mệnh lệnh không thể biết được hoặc không buộc phải biết được đó là lệnh bắt hợp pháp thì họ không phải chịu TNHS.

Nếu người thi hành lệnh biết lệnh đó là bắt hợp pháp mà vẫn đưa ra thi hành gây hậu quả

nghiệm trọng thì phải chịu TNHS.

Riêng trong lĩnh vực quân sự do tính chất của quan hệ là chỉ huy và phục tùng thì trong cả hai trường hợp trên người thi hành lệnh không phải chịu TNHS (mới chỉ được thực tiễn thừa nhận).

11.5.2. Thực hiện chức năng nghề nghiệp

Trong một số trường hợp do tính chất của nghề nghiệp, do yêu cầu của bệnh nhân hoặc người khác và vì lợi ích của họ cho phép chúng ta hy sinh một lợi ích nhỏ để bảo vệ một lợi ích khác lớn hơn khi không còn cách nào khác.

Ví dụ: Bác sĩ cắt bỏ một bộ phận trong cơ thể bệnh nhân (thực chất là một dạng cụ thể của tình thế cấp thiết).

11.5.3. Rủi ro trong sản xuất và nghiên cứu khoa học

Nếu người chỉ huy, người chịu trách nhiệm điều hành trong lĩnh vực này mà họ không thể nhận thức được hoặc không thể phòng ngừa được hậu quả thiệt hại xảy ra thì họ không phải chịu TNHS.

Nếu trong hoàn cảnh cụ thể đó họ có thể nhận thức được hoặc buộc phải nhận thức được hậu quả đã gây ra sự cố nguy hiểm làm thiệt hại đến tính mạng tài sản thì họ phải chịu TNHS.

Bài tập tình huống

Phạm Anh H đi ô tô từ Hà Nội về Thị trấn K rồi từ đó cuộc bộ về nhà. Đi được khoảng hơn 1 km, do mệt mỏi H kiểm một lô đất bên đường ngồi nghỉ. Đang lúc lúi húi mở túi du lịch lấy chai rượu để uống vài ngụm cho lại sức thì bất ngờ một tiếng quát: "Ngồi im, động đậy tao giết" kèm theo tiếng quát là một mũi dao nhọn dí sát vào sườn của H. Tên này buộc anh phải đưa các thứ mang theo người như: túi du lịch, đồng hồ, tiền...

Thấy túi ngực anh H căng phồng, tên cướp tưởng là có tiền nên tay phải cầm dao tay trái lần mở cúc túi áo. Lợi dụng lúc tên cướp sơ hở, H đã dùng cùi chỏ thúc mạnh ra đằng sau vào ngực tên cướp và tay kia gạt mạnh hất con dao bắn ra xa và đâm vào mặt tên cướp. Tên cướp tránh quả đâm và sau đó dùng chân đạp mạnh vào ngực H, rồi cả hai người nhảy vào nhau vật lộn dữ dội. Cuối cùng H chống chân lật mạnh người đè lên người tên cướp rồi đâm liên tiếp vào mặt vào bụng tên cướp làm máu mồm, máu mũi hộc ra, ôm bụng quằn quại dưới đất. H đứng dậy toàn thân ê ẩm, chân tay xây xát, máu chảy nhiều. Anh vớ lấy chai rượu đang nằm nghiêng bên đường nhằm thẳng vào đầu tên cướp đang nằm dưới đất đập mạnh một nhát rồi lấy đồ đi về nhà.

Qua điều tra xác định, tên cướp tên là Nguyễn Quang S (người thị trấn K là con nghiện có nhiều tiền án, tiền sự) đã được người dân phát hiện đưa đi cứu chữa. Do bị thương quá nặng, nên 25 ngày sau S bị chết.

Hãy dựa vào cơ sở lý luận của PVCĐ đánh giá tính chất pháp lý hình sự của vụ án trên.

CHƯƠNG 12. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ HÌNH PHẠT

12.1. TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

12.1.1 Khái niệm trách nhiệm hình sự

Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm mà cá nhân người phạm tội phải gánh chịu trước Nhà nước về hành vi phạm tội của mình mà nội dung của nó là hình phạt và các biện pháp cưỡng chế hình sự khác theo quy định của Bộ luật hình sự.

Từ khái niệm trên có thể rút ra trách nhiệm hình sự có những đặc điểm sau:

- *Thứ nhất:* Trách nhiệm hình sự là hậu quả pháp lý tất yếu của việc thực hiện tội phạm. Xuất phát từ nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm hình sự khi thực hiện tội phạm trong chính sách hình sự của Nhà nước ta. Nguyên tắc này bảo đảm sự công bằng và bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật

- *Thứ hai:* Trách nhiệm hình sự chỉ có thể được xác định bằng trình tự đặc biệt theo quy định của pháp luật mà các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải thực hiện.

- *Thứ ba:* Trách nhiệm hình sự được biểu hiện cụ thể ở việc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt, biện pháp tước bỏ hoặc hạn chế ở họ một số quyền hoặc lợi ích hợp pháp.

- *Thứ tư:* Trách nhiệm hình sự mà người phạm tội phải gánh chịu là trách nhiệm đối với nhà nước chứ không phải đối với người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị hành vi phạm tội trực tiếp xâm hại.

- *Thứ năm:* Trách nhiệm hình sự phải được phản ánh trong bản án hay quyết định có hiệu lực pháp luật của toà án.

12.1.2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Thời hiệu truy cứu TNHS là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu TNHS (Khoản 1, Điều 23 BLHS).

Theo quy định tại khoản 2, Điều 23 BLHS, thì thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính như sau: Nếu tính từ thời điểm tội phạm được thực hiện hoặc từ thời điểm người phạm tội lại phạm tội mới mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên một năm tù hoặc thời điểm người phạm tội ra tự thú hoặc bị bắt giữ nếu cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã. Nếu qua những thời hạn sau sẽ không bị truy cứu THHS.

- 5 năm đối với các tội ít nghiêm trọng.

- 10 năm đối với các tội nghiêm trọng.

- 15 năm đối với các tội rất nghiêm trọng.

- 20 năm đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng.

Tuy nhiên sẽ không áp dụng thời hiệu truy cứu TNHS đối với các tội quy định tại chương XI - các tội xâm phạm ANQG và các tội được quy định tại chương XXIV - các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Điều 24 BLHS).

12.1.3. Miễn trách nhiệm hình sự

Miễn trách nhiệm hình sự là không buộc người phạm tội phải chịu TNHS về tội mà người đó đã thực hiện.

Theo QĐ tại Điều 25 BLHS người phạm tội được miễn TNHS trong các trường hợp sau:

1/ Nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa (là người không có khả năng thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội).

2/ Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

3/ Khi có quyết định đại xá. Việc đại xá do Quốc Hội quyết định đối với những tội phạm

nhất định. Văn bản đại xá chỉ có hiệu lực đối với những hành vi phạm tội được nêu trong văn bản và đã xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá. Đối với những tội phạm được đại xá xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá thì cơ quan có thẩm quyền không được khởi tố vụ án.

Về thẩm quyền miễn TNHS do Viện kiểm sát hoặc Toà án áp dụng.

Hậu quả pháp lý của miễn TNHS là người phạm tội không bị coi là đã can án.

12.2. HÌNH PHẠT

12.2.1. Khái niệm hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội được quy định trong BLHS và do toà án áp dụng đối với người phạm tội (Điều 26 BLHS).

Từ khái niệm trên cho thấy, hình phạt có những đặc điểm sau:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất, bởi vì hình phạt tước bỏ người bị kết án những quyền và lợi ích thiết thân của họ. Đó là quyền chính trị, quyền kinh tế, quyền tự do về thân thể, thậm chí cả quyền sống của người phạm tội.

Mặt khác, hình phạt bao giờ cũng để lại cho người bị kết án một hậu quả pháp lý - đó là án tích trong một thời gian nhất định.

Hình phạt được quy định trong BLHS ở phần chung và các phần các tội phạm cụ thể.

Hình phạt chỉ do Toà án nhân danh Nhà nước áp dụng trên cơ sở của bản án.

Tuy nhiên, đối với bị cáo bị kết án tử hình thì trong vòng 7 ngày kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật có quyền gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước, nếu được chấp thuận (tức là Chủ tịch nước ra quyết định ân giảm thì người bị kết án tử hình được chuyển xuống tù chung thân), thì quyết định ân giảm của Chủ tịch nước như một bản án thậm chí có giá trị pháp lý cao nhất. Như vậy, trường hợp này có thể hiểu ngoài Toà án thì Chủ tịch nước có quyền ra bản án đối với người phạm tội- Tạp chí TAND số 11/2003 trang 22.

Nếu như vậy thì khái niệm hình phạt tại Điều 26 BLHS phải có sự sửa đổi cho phù hợp.

Hình phạt chỉ áp dụng đối với người có hành vi phạm tội.

Nếu so sánh TNHS và hình phạt thì giữa chúng đều là trách nhiệm pháp lý- là một trong các biện pháp cưỡng chế hình sự áp dụng đối với người phạm tội. TNHS có thể được áp dụng từ giai đoạn khởi tố, truy tố bởi các cơ quan có thẩm quyền là cơ quan điều tra, cơ quan Viện kiểm sát, cơ quan Toà án, nội dung rộng hơn bao gồm cả các hình phạt, các biện pháp tư pháp, án treo... Hình phạt chỉ do Toà án áp dụng ở giai đoạn xét xử.

12.2.2. Mục đích của hình phạt

Theo quy định tại Điều 27 BLHS thì việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội nhằm hướng tới 2 đối tượng đạt các mục đích khác nhau.

Mục đích phòng ngừa riêng hướng tới đối tượng là người phạm tội.

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống XHCN, đồng thời ngăn ngừa khả năng họ phạm tội mới.

Điều kiện tiên quyết để đạt được mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt, đòi hỏi các cơ quan chức năng quyết định mức hình phạt đối với người phạm tội phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội đã thực hiện..

Mục đích phòng ngừa chung hướng tới đối tượng khác không phải là người phạm tội.

Thông qua việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội nhằm giáo dục người khác ý thức tôn trọng pháp luật. Đồng thời giáo dục người khác có ý thức tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Để đạt được hiệu quả của mục đích phòng ngừa chung, các cơ quan chức năng cần thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp: kinh tế, chính trị, pháp lý, văn hoá....Trong đó đặc biệt chú trọng biện pháp tuyên truyền giáo dục pháp luật.

CHƯƠNG 13.

HỆ THỐNG HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

13.1. HỆ THỐNG HÌNH PHẠT

13.1.1. Khái niệm hệ thống hình phạt

Hệ thống hình phạt là một chỉnh thể bao gồm những hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự, có phương thức liên kết với nhau theo một trật tự tăng dần về tính chất nghiêm khắc của từng loại hình phạt.

Theo luật hình sự Việt Nam, hệ thống hình phạt chia làm hai loại là: hình phạt chính (có 7 loại bao gồm hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân và tử hình) và hình phạt bổ sung (có 7 loại bao gồm: hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; quản chế; cấm cư trú; tước một số quyền công dân; tịch thu tài sản; phạt tiền và trục xuất).

Như vậy, trong hệ thống hình phạt theo luật hình sự Việt Nam có 2 loại hình phạt trục xuất và phạt tiền vừa là hình phạt chính vừa là hình phạt bổ sung.

Về nguyên tắc áp dụng hình phạt: Đối với một người phạm tội, đối với một tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể không bị áp dụng hình phạt bổ sung hoặc bị áp dụng một hoặc nhiều hình phạt bổ sung (Khoản 3, Điều 38 BLHS). Vì vậy, hình phạt chính được tuyên độc lập, còn hình phạt bổ sung luôn phải đi kèm với hình phạt chính.

13.1.2. Các loại hình phạt trong hệ thống hình phạt

1. Hình phạt cảnh cáo (Điều 29 BLHS)

Hình phạt cảnh cáo là sự khiển trách công khai của Nhà nước do Toà án tuyên đối với người phạm tội.

Theo quy định tại Điều 29 BLHS thì chỉ có thể áp dụng hình phạt cảnh cáo đối với người phạm tội khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Chỉ có thể áp dụng đối với tội ít nghiêm trọng.
- Có từ 2 tình tiết giảm nhẹ trở lên.
- Chưa đến mức được miễn hình phạt.

Về mức độ nghiêm khắc của hình phạt cảnh cáo, đây là loại hình phạt nhẹ nhất trong hệ thống hình phạt nó không có khả năng đưa lại những hạn chế pháp lý liên quan trực tiếp đến các quyền của người bị kết án. Loại hình phạt này chỉ gây ra một sự tổn thất về tinh thần thể hiện qua sự khiển trách công khai của Nhà nước đối với người phạm tội và nó để lại một thời hạn án tích là một năm.

2. Hình phạt tiền (Điều 30 BLHS)

Phạt tiền là loại hình phạt tước của người bị kết án một khoản tiền nhất định sung công quỹ Nhà nước.

Nếu hình phạt tiền là hình phạt chính thì nó được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do BLHS quy định.

Nếu hình phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung thông thường đối với các tội tham nhũng, tội phạm ma tuý hoặc những tội phạm khác do BLHS quy định (đa số là các tội xâm phạm sở hữu).

Mức tối thiểu của hình phạt tiền với tư cách là hình phạt chính được quy định trong Khoản 3 Điều 30 BLHS là 1 triệu đồng, mức tối đa là 1 tỷ đồng; hoặc quy định mức phạt tiền theo bội số tiền trốn thuế hoặc tiền lãi, theo đó mức thấp nhất là một lần và mức cao nhất là mười lần số tiền trốn thuế. Nếu phạt tiền là hình phạt bổ sung thì mức tối đa của của hình phạt tiền là 500 triệu đồng hoặc gấp 5 lần giá trị tài sản phạm tội và mức tối thiểu là 1 triệu đồng.

Mức phạt tiền cụ thể đối với từng trường hợp phạm tội phụ thuộc vào tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự

biên động của giá cả, không thấp hơn một triệu đồng.

Cách thức thi hành thì người phạm tội có thể nộp một hoặc nhiều lần trong thời hạn do Toà án quyết định trong bản án.

3/. Hình phạt cải tạo không giam giữ (Điều 31 BLHS)

Hình phạt cải tạo không giam giữ (CTKGG) là loại hình phạt không buộc người bị kết án cách ly khỏi đời sống xã hội mà được cải tạo ở môi trường xã hội bình thường có sự giám sát, giúp đỡ của gia đình, cơ quan, tổ chức và cộng đồng.

* *Điều kiện áp dụng hình phạt CTKGG:* Theo quy định tại Điều 31 BLHS thì chỉ có thể áp dụng hình phạt CTKGG đối với người phạm tội khi thoả mãn các *điều kiện* sau:

- Chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và tội nghiêm trọng.

- Người phạm tội có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng.

- Nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly họ ra khỏi đời sống xã hội.

* *Về thời hạn của hình phạt CTKGG:* Là từ sáu tháng đến ba năm.

Nếu người phạm tội đã bị tạm giam, tạm giữ thì đổi một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày CTKGG rồi khấu trừ vào thời gian chấp hành hình phạt.

* *Về cách thức thi hành hình phạt CTKGG:*

- Toà án giao người bị kết án cho cơ quan tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát giáo dục. Gia đình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan trong việc giám sát, giáo dục người phạm tội.

- Người phạm tội phải thực hiện một số nghĩa vụ về CTKGG: Theo NĐ 61/CP ban hành ngày 25/7/2000 “Người kết án cứ 3 tháng một lần phải báo cáo kiểm điểm việc cải tạo của mình trước cơ quan được giao giám sát, giáo dục”.

- Người bị kết án CTKGG có thể bị khấu trừ từ 5 - 20% thu nhập (áp dụng với cả người chưa thành niên nếu có thu nhập). Trường hợp được miễn khấu trừ thu nhập toà án phải ghi rõ lý do trong bản án.

4/. Hình phạt trục xuất (Điều 32 BLHS)

Trục xuất là loại hình phạt buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước CHXHXN Việt Nam.

Đây là loại hình phạt mới được quy định trong BLHS 1999, nó vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung. BLHS không quy định điều kiện áp dụng hình phạt này.

5/. Hình phạt tù có thời hạn (Điều 33 BLHS)

Tù có thời hạn là loại hình phạt buộc người bị kết án phải cách ly khỏi đời sống xã hội để chấp hành hình phạt tại trại cải tạo trong một thời gian nhất định

Thời hạn của hình phạt tù có thời hạn là từ 3 tháng đến 20 năm (đối với trường hợp phạm nhiều tội mức hình phạt tối đa là 30 năm tù).

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì đổi một ngày tạm giữ, tạm giam bằng 1 ngày tù và được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

6/. Hình phạt tù chung thân (Điều 34 BLHS)

Tù chung thân là loại hình phạt cách ly hoàn toàn người phạm tội khỏi đời sống xã hội

Điều kiện áp dụng hình phạt tù chung thân:

- Chỉ có thể áp dụng với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

- Chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

- Không áp dụng đối với người chưa thành niên khi phạm tội.

7/. Hình phạt tử hình (Điều 35 BLHS)

Tử hình là loại hình phạt loại trừ hoàn toàn người phạm tội khỏi đời sống xã hội

Điều kiện áp dụng hình phạt tử hình:

- Chỉ có thể áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

- Không áp dụng đối với người chưa thành niên khi phạm tội, với phụ nữ có thai hoặc

đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử.

- Không thi hành án tử hình với phụ nữ có thai, đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Trường hợp này hình phạt tử hình chuyển xuống hình phạt tù chung thân.

Trường hợp người bị kết án tử hình được Chủ tịch nước chấp nhận cho ân giảm thì hình phạt tử hình chuyển thành hình phạt tù chung thân.

8/. Hình phạt cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Điều 36 BLHS)

Chỉ áp dụng hình phạt này nếu xét thấy nếu để người bị kết án tiếp tục đảm nhận chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó thì có nguy cơ sẽ phạm tội mới. Ví dụ, người hành nghề luật sư, người hành nghề lái xe....

Thời hạn của loại hình phạt này là từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG, hoặc từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo.

9/. Hình phạt cấm cư trú (Điều 37 BLHS)

Hình phạt cấm cư trú là buộc người kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương trong một thời gian nhất định.

Các địa phương mà người bị kết án loại hình phạt này không được cư trú đó là:

- Thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung.
- Khu vực biên giới, bờ biển, hải đảo.
- Khu vực có cơ sở quốc phòng quan trọng.

Thời hạn cấm cư trú là từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù. Như vậy, hình phạt cấm cư trú chỉ có thể đi kèm hình phạt tù có thời hạn.

10/. Hình phạt quản chế (Điều 38 BLHS)

Hình phạt quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền địa phương.

* Điều kiện của việc áp dụng hình phạt này:

- Có thể áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm ANQG, tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

- Trong thời gian quản chế không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân, bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

* Thời hạn của hình phạt quản chế: Giống thời hạn của hình phạt cấm cư trú.

11/. Hình phạt tước một số quyền công dân (Điều 39 BLHS)

Hình phạt tước một số quyền công dân chỉ có thể áp dụng đối với người bị kết án phạt tù về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác do BLHS quy định.

Về nội dung của hình phạt tước một số quyền công dân là người bị kết án bị tước một hoặc một số quyền sau:

- Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước.

- Quyền làm việc trong các cơ quan Nhà nước, quyền phục vụ lực lượng vũ trang nhân dân.

Với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù, hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, CTKGG, hoặc từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo.

12/. Hình phạt tịch thu tài sản (Điều 40 BLHS)

Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ Nhà nước.

Điều kiện áp dụng hình phạt tịch thu tài sản là:

- Có thể áp dụng đối với người phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng được BLHS sự quy định.

- Chỉ tịch thu tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án.
- Nếu tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

13.2. CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

13.2.1. Tịch thu vật, tiền (tài sản) trực tiếp liên quan đến tội phạm (Điều 41 BLHS)

Theo quy định tại Điều 41 BLHS chỉ tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm trong các trường hợp sau:

- Công cụ, phương tiện mà người phạm tội đã dùng vào việc phạm tội. Ví dụ như con dao dùng để giết người, chiếc thuyền hoặc chiếc ghe chở hàng lậu.
- Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có. Ví dụ số tiền nhận của hối lộ.
- Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành. Ví dụ, ma túy, vũ khí quân dụng...
- Vật, tiền thuộc sở hữu của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm.

Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép mà chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp không có lỗi đối với việc sử dụng vào việc phạm tội thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu.

13.2.2. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại, buộc công khai xin lỗi (Điều 42 BLHS)

- *Trả lại tài sản:* Những tài sản mà người phạm tội đã sử dụng vào việc thực hiện tội phạm thuộc sở hữu của người khác mà họ không có lỗi trong việc để người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm hoặc những tài sản mà người phạm tội có được bằng hành vi chiếm đoạt. Ví dụ chiếc ti vi là tài sản trộm cắp trả lại cho người bị hại.

Nếu người phạm tội hoặc người khác mua lại tài sản có được bằng hành vi chiếm đoạt sau đó đã đầu tư, sửa chữa, cải tạo nâng cao giá trị sử dụng của tài sản thì có được người bị hại hoàn trả số tiền đã đầu tư sửa chữa tài sản đó không?

- *Sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại:* Đối với những tài sản trên bị hư hỏng hoặc mất mát thì người phạm tội phải sửa chữa và bồi thường.

Nếu người phạm tội gây thiệt hại về tinh thần thì phải bồi thường vật chất (mới) hoặc buộc công khai xin lỗi người bị hại.

(Cần có văn bản hướng dẫn thế nào là gây thiệt hại về tinh thần và nguyên tắc bồi thường).

13.2.3. Bắt buộc chữa bệnh (Điều 43 BLHS)

- *Đối tượng áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh:* Là người mắc bệnh tâm thần ở thời điểm trong hoặc sau khi thực hiện tội phạm.

Người mắc bệnh làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi trong khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không phải chịu TNHS nhưng Viện kiểm sát hoặc Toà án quyết định đưa họ vào cơ sở chuyên khoa chữa bệnh hoặc giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Nếu trong khi phạm tội họ có NLTNHS, trước khi kết án họ mắc bệnh làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì Toà án quyết định đưa họ vào cơ sở chuyên khoa để chữa bệnh sau khi khỏi bệnh có thể phải chịu TNHS.

Nếu họ mắc bệnh như trên trong thời gian chấp hành hình phạt thì Toà án quyết định đưa họ vào cơ sở chuyên khoa chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh người đó có thể tiếp tục chấp hành hình phạt.

- *Thẩm quyền đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh:* Do Viện kiểm sát hoặc Toà án tùy giai đoạn tố tụng khi ra quyết định thi hành.

CHƯƠNG 14. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

14.1. CÁC CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Quyết định hình phạt là một giai đoạn rất quan trọng trong hoạt động xét xử của Tòa án. Quyết định hình phạt đối với người phạm tội có ý nghĩa về chính trị, xã hội và ý nghĩa pháp lý. Quyết định hình phạt có căn cứ, đúng pháp luật, công bằng là tiền đề và điều kiện để đạt được mục đích của hình phạt. Nghĩa là mới có khả năng cải tạo, giáo dục người bị kết án trở thành người có ích cho xã hội, mới có tác dụng răn đe, phòng ngừa chung. Đồng thời, quyết định hình phạt đúng còn góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ và tăng cường pháp chế và trật tự pháp luật XHCN.

Quyết định hình phạt là việc Tòa án lựa chọn một loại hoặc một mức trong giới hạn của một loại hình phạt để áp dụng đối với người phạm tội.

Theo quy định của BLHS tại Điều 45, để quyết định hình phạt đối với người phạm tội phải dựa vào 4 căn cứ sau:

14.1.1. Căn cứ vào quy định của BLHS

Để thực hiện 3 bước của quá trình giải quyết vụ án hình sự đó là bước định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt, các cơ quan tiến hành tố tụng đều phải căn cứ vào các quy định của BLHS để làm sáng tỏ các tình tiết định tội, tình tiết định khung, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và các chế định khác đã được quy định trong BLHS.

14.1.2. Căn cứ vào nhân thân của người phạm tội

Nhân thân người phạm tội là tổng hợp các đặc điểm nói lên bản chất của một con người có ảnh hưởng nhất định đến quá trình thực hiện tội phạm và khả năng cải tạo giáo dục người phạm tội.

Các đặc điểm về nhân thân người phạm tội được chia làm 2 nhóm:

- *Nhóm nhân thân người phạm tội mang tính chất pháp lý:* Các đặc điểm nhân thân này được quy định trong BLHS đó là các tình tiết định tội (như người có chức vụ quyền hạn của tội tham ô), các tình tiết định khung và các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS.

- *Nhóm nhân thân người phạm tội không mang tính chất pháp lý:* Ngoài nhóm nhân thân kể trên nhưng chúng có ảnh hưởng tới khả năng cải tạo giáo dục người phạm tội (là những đặc điểm nói lên bản chất của người phạm tội). Ví dụ: ý thức chính trị, ý thức lao động, trình độ văn hoá, thành phần gia đình, đối tượng chính sách của Đảng và Nhà nước. Các đặc điểm này cũng được xem xét cân nhắc khi quyết định hình phạt.

14.1.3. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm

Đối với việc quyết định hình phạt thì căn cứ này có tính chất quyết định nhất, quan trọng nhất.

Để xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm phải xem xét, đánh giá một cách toàn diện các yếu tố sau:

- Tính chất của hành vi phạm tội: hành động, không hành động, phạm tội riêng lẻ hay đồng phạm thông thường, phạm tội có tổ chức.

- Thủ đoạn, hoàn cảnh địa điểm, thời gian phạm tội.

- Giai đoạn thực hiện tội phạm.

- Hậu quả thiệt hại.

- Hình thức, mức độ lỗi, động cơ, mục đích phạm tội.

Cũng như các căn cứ khác để quyết định hình phạt, thì tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm là một căn cứ được xem xét, đánh giá từ ngay giai đoạn định tội và định khung hình phạt.

14.1.4. Các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS

a. Các tình tiết giảm nhẹ TNHS (Đ46 BLHS)

Nội dung của các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại Khoản 1, Điều 46 BLHS cụ thể là các tình tiết sau:

1/. Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm Ví dụ: A đâm B 2 nhát sau đó A đưa B đi cấp cứu.

2/. Tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Ví dụ: Người phạm tội có hành động tích cực như giúp đỡ nạn nhân vượt qua những khó khăn do hậu quả tội phạm để lại nhằm làm giảm nhẹ hậu quả tội phạm sau khi đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại. Tìm lại đứa trẻ đã bán, nhận bố mẹ của nạn nhân là bố mẹ nuôi, thường xuyên lui tới chăm sóc nạn nhân.

Tự nguyện bồi thường thiệt hại phải với mức ít nhất 1phần 2 mức bồi thường thực tế phải thực hiện - Nghị quyết 01/2001 ngày 15/03/2001 của HĐTPTANDTC

3/. Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn PVCD hoặc vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.

4/. Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc của người khác gây ra.

5/. Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình tự gây ra.

Ví dụ: A có số tiền 20 triệu đồng mang theo để đưa mẹ đi đến bệnh viện cấp cứu. Trên đường đi đã bị kẻ gian lấy hết số tiền đó, A đã vận chuyển thuê thuốc phiện cho M để lấy tiền điều trị cho mẹ.

6/. Chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn.

7. Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

8/. Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức.

9/. Phạm tội do lạc hậu tức là người phạm tội xử sự theo phong tục, tập quán lạc hậu. Ví dụ: Giết người do bị nghi là MaLai của người Bana ở Tây Nguyên.

10/. Người phạm tội là phụ nữ có thai.

11/. Người phạm tội là người già. Nghị quyết 01/2006/HĐTPTATC ngày 12/05/2006 quy định người già là người từ đủ 70 tuổi trở lên.

12/. Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi.

Ví dụ: A là nhân viên đường sắt làm nhiệm vụ tại rào chắn với đường bộ. Khi có tàu chạy qua, A bị lên cơn sốt rét cấp tính không đủ sức khoẻ để kéo rào chắn dẫn đến gây tai nạn.

13/. Người phạm tội tự thú là trường hợp tội phạm chưa bị phát hiện người phạm tội đã chủ động trình diện khai rõ hành vi phạm tội của mình và đồng bọn cho cơ quan chức năng.

14/. Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Là trường hợp người phạm tội cảm thấy cắn rứt, giày vò lương tâm, hối hận, muốn sửa chữa sai lầm. Ví dụ: Sau khi gây thương tích cho B, A đến xin lỗi B, thường xuyên vào viện thăm hỏi, chăm sóc B.

15/. Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm. Ví dụ: Người phạm tội cung cấp tài liệu, chứng cứ, chỉ nơi cất giấu tang vật, chỉ nơi người khác đang trốn.

16/. Người phạm tội đã lập công chuộc tội. Ví dụ người phạm tội sau khi thực hiện tội phạm đã có hành động dũng cảm cứu người, cứu tài sản đang có nguy cơ bị đe dọa Tình tiết này trước đây được quy định tại Khoản 2, Điều 38 BLHS 1985.

17/. Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác. Tình tiết này trước đây được quy định tại Khoản 2, Điều 38 BLHS 1985.

* *Chú ý:*

Ngoài những tình tiết nêu trên Toà án có thể coi những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ,

nhưng phải ghi rõ trong bản án (Khoản 2, Điều 46). Tại Nghị quyết 01/2000 của HĐTPTANDTC ban hành ngày 04/08/2000 quy định những tình tiết sau là tình tiết giảm nhẹ:

- + Người thứ ba hoặc người bị hại cũng có lỗi.
- + Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thay cho bị cáo.
- + Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp gây tổn hại cho sức khoẻ hoặc tài sản của họ.

Ngoài ra, thực tiễn xét xử còn thừa nhận các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ như: người phạm tội là thương binh; vợ, chồng, con của bị cáo là liệt sĩ; bị cáo, cha mẹ, vợ, chồng, con của bị cáo là người có công với cách mạng.

Các tình tiết nêu trên đã được BLHS quy định là tình tiết định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ khi quyết định hình phạt.

Khi có ít nhất từ hai tình tiết được quy định ở Khoản 1, Điều 46 Toà án có thể quyết định mức hình phạt dưới mức tối thiểu của khung hình phạt mà điều luật quy định (phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật - nếu điều luật có nhiều khung hình phạt) hoặc chuyển sang loại hình phạt khác nhẹ hơn (nếu khung hình phạt là mức thấp nhất của loại hình phạt đó). Lý do giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án - Điều 47 BLHS.

b. Các tình tiết tăng nặng TNHS

Nội dung của các tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại Khoản 1, Điều 48 BLHS bao gồm các tình tiết sau:

1- Phạm tội có tổ chức: Là trường hợp đồng phạm mà giữa những người tham gia thực hiện tội phạm có sự cấu kết chặt chẽ

2- Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp: Phạm tội từ hai lần trở lên, thu nhập có từ hành vi phạm tội là nguồn thu nhập chính, là một nghề nghiệp chính của người phạm tội. Lấy việc phạm tội là phương tiện kiếm sống thường xuyên.

Theo hướng dẫn tại Nghị Quyết 01/2006/HĐTPTATC thì tình tiết phạm tội có tính chất chuyên nghiệp phải thoả mãn 2 điều kiện sau:

- Cố ý phạm tội từ 5 lần trở lên về cùng một tội không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xoá án tích.

- Người phạm tội lấy việc phạm tội làm nghề sinh sống chính và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

3- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội.

4- Phạm tội có tính chất côn đồ. Theo hướng dẫn tại Công văn số 38/NCPL ngày 06/01/1976 của Toà án nhân dân tối cao, phạm tội có tính chất côn đồ được hiểu là hành động của những tên coi thường pháp luật, luôn luôn phá rối trị an, sẵn sàng dùng vũ lực và thích dùng vũ lực để uy hiếp người khác phải khuất phục mình, vô cớ hoặc chỉ vì một duyên cớ nhỏ nhặt là đâm chém, thậm chí giết người. Do đó, tình tiết này chủ yếu áp dụng đối với tội chống người thi hành công vụ, tội gây rối trật tự công cộng.

5- Phạm tội vì động cơ đê hèn như phạm tội vì sự trả thù đê tiện. Thể hiện tính ích kỷ cao, bội bạc, phản trắc, đê hèn và là sự tột cùng đồi bại của đạo đức.

6- Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng. Tình tiết này nói lên sự quyết tâm phạm tội cao của người phạm tội. Khi gặp trở ngại khách quan như lúc đang chém người mà bị người khác ngăn cản vẫn không từ bỏ ý định phạm tội.

7- Phạm tội nhiều lần: Được hiểu là người phạm tội thực hiện tội phạm từ hai lần trở lên về cùng một loại tội, mỗi lần đều đủ yếu tố CTTTP, các lần đó đều chưa hết thời hiệu truy cứu TNHS và bị đưa ra xét xử cùng một lần.

8- Tái phạm: Tái phạm được quy định tại Khoản 1, Điều 49 BLHS “Người phạm tội đã bị kết án chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt

ng nghiêm trọng do vô ý”.

9- Tái phạm nguy hiểm: Tái phạm nguy hiểm được quy định tại Khoản 2, Điều 49 BLHS" Người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng đặc biệt nghiêm trọng do cố ý chưa được xoá án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.

Hoặc đã tái phạm, chưa được xoá án tích mà lại phạm tội do cố ý”.

Như vậy, để xác định người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm hay tái phạm nguy hiểm phải xem xét các điều kiện đó là người phạm tội phải thực hiện tội phạm ít nhất 2 lần trong đó ít nhất một lần đã bị kết án, hình thức lỗi và loại tội đã thực hiện.

10- Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác.

11- Xâm phạm tài sản của Nhà nước. (Tài liệu tập huấn)

12- Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

13- Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai, tình trạng khẩn cấp, dịch bệnh hoặc khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội. Ví dụ: trộm trong lúc có bạo loạn.

14- Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người.

Thủ đoạn xảo quyệt tàn ác là mảnh khoé, cách thức thực hiện tội phạm thâm hiểm làm cho người bị hại hoặc người khác khó lường thấy để đề phòng. Ví dụ: Giả vờ âu yếm tình nhân rồi giết họ.

15- Xúi giục người chưa thành niên phạm tội.

16- Có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm. Là trường hợp sau khi phạm tội người phạm tội đã có những thủ đoạn tinh vi, hoặc có những hành động bạo lực nhằm mục đích trốn tránh, cản trở việc điều tra phát hiện tội phạm.

* *Chú ý:*

- Các tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

- Chỉ các tình tiết trên mới được coi là các tình tiết tăng nặng TNHS. (Khoản 2, Điều 48).

- Khi có nhiều tình tiết tăng nặng cũng chỉ được phép quyết định một mức hình phạt nằm trong giới hạn của khung hình phạt mà điều luật quy định.

Có thể thể hiện mối tương quan về mặt thời gian giữa những lần phạm tội trong những trường hợp mà bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau để áp dụng các tình tiết tăng nặng như sau:

Hành vi phạm tội lần 1	Thực hiện tội phạm	Khởi tố	Truy tố	Xét xử	Thi hành án	Chấp hành xong bản án	Xoá án tích
Hành vi phạm tội lần 2	Xử nhiều tội hoặc phạm tội nhiều lần hoặc phạm tội có tính chất chuyên nghiệp			Xử nhiều tội	PT đang trong thời gian chấp hành án	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	

14.2. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT TRONG TRƯỜNG HỢP PHẠM NHIỀU TỘI HOẶC CÓ NHIỀU BẢN ÁN

14.2.1. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội là trường hợp bị cáo thực hiện nhiều hành vi phạm tội thuộc nhiều loại tội phạm khác nhau, đều chưa hết thời hiệu, chưa bị xét xử và bị đưa ra xét xử cùng một lần.

Nếu bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm nhiều tội thì Toà án quyết định hình phạt đối với từng tội theo quy định tại Điều 45 BLHS rồi sau đó tổng hợp hình phạt của các tội đó theo nguyên tắc:

a. Đối với hình phạt chính (Khoản 1, Điều 50 BLHS)

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 BLHS thì việc tổng hợp hình phạt chính trong trường hợp phạm nhiều tội tuân thủ theo nguyên tắc sau:

- Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là CTKGG hoặc cùng là tù có thời hạn thì các hình phạt được cộng lại thành hình phạt chung, hình phạt chung không được vượt quá 3 năm đối với CTKGG, không quá 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn (Khoản 1, Điểm a, Điều 50 BLHS).

- Nếu các hình phạt đã tuyên là CTKGG và tù có thời hạn thì đổi 3 ngày CTKGG thành 1 ngày tù, rồi tổng hợp thành hình phạt chung, hình phạt chung không vượt quá 30 năm tù.

- Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình hoặc tù chung thân thì lấy đó là hình phạt chung.

- Trục xuất và phạt tiền không được tổng hợp với các hình phạt khác loại, Các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung (không giới hạn mức tối đa).

b. Đối với hình phạt bổ sung (Khoản 2, Điều 50)

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 BLHS thì việc tổng hợp hình phạt bổ sung trong trường hợp phạm nhiều tội tuân thủ theo nguyên tắc sau:

- Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì quyết định hình phạt chung trong giới hạn của loại hình phạt đó (trừ hình phạt tiền không hạn chế mức tối đa)

- Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì không tổng hợp mà bị cáo phải chấp hành đồng thời các loại hình phạt đó.

14.2.2. Quyết định hình phạt trong trường hợp có nhiều bản án

a. Đối với người đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về một tội đã thực hiện trước khi có bản án này (Khoản 1, Điều 51 BLHS)

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 BLHS thì việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp người đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về một tội đã thực hiện trước khi có bản án này tuân thủ theo các bước sau:

- Bước 1: Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang xét xử.

- Bước 2: Tổng hợp với hình phạt của bản án đang chấp hành thành hình phạt chung theo quy định của Khoản 1, Điều 50 BLHS.

- Bước 3: Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

b. Đối với người đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về tội mới thực hiện (Khoản 2, Điều 51 BLHS)

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 BLHS thì việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp người đang chấp hành một bản án mà lại bị xét xử về một tội mới thực hiện tuân thủ theo các bước sau:

- Bước 1: Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới.

- Bước 2: Tính phần hình phạt còn lại của bản án đang chấp hành.

- Bước 3: Tổng hợp hình phạt của tội mới với phần hình phạt còn lại của bản án đang chấp hành theo quy định Khoản 1, Điều 50 BLHS.

Ví dụ: A phạm tội giết người bị phạt 20 năm tù. Khi chấp hành bản án được 3 năm, A bị xử tiếp về tội lừa đảo với mức án là 15 năm tù. Anh chị hãy vận dụng quy định tại Điều 51 BLHS tổng hợp hình phạt cho A.

Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp thì phải tổng hợp theo nguyên tắc trên theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 51 BLHS.

Có được phép tổng hợp hình phạt của một bản án với quyết định của Chủ tịch nước chấp nhận đơn xin ân giảm của người bị kết án tử hình hay không? Tạp chí Tòa án Nhân dân số 11/2003 trang 22.

CHƯƠNG 15. THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN - MIỄN, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT - ÁN TREO - XOÁ ÁN TÍCH

15.1. THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN

Thời hiệu thi hành bản án là thời hạn do BLHS quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

Theo quy định tại Điều 55 BLHS thì một người được hưởng thời hiệu thi hành bản án nếu tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày phạm tội mới hoặc từ ngày người bị kết án ra trình diện, hoặc tự thú nếu cố tình trốn tránh và có lệnh truy nã đã qua những thời hạn sau, người phạm tội không phải thi hành bản án:

- 5 năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, CTKGG, phạt tù từ 3 năm trở xuống.
- 10 năm đối với các trường hợp xử phạt tù trên 3 năm đến 15 năm
- 15 năm đối với các trường hợp xử phạt tù trên 15 năm đến 30 năm

Đối với hình phạt tù chung thân hoặc tử hình thì thời hiệu là 15 năm do chánh án TANDTC quyết định theo đề nghị của viện trưởng VKSNDTC.

Nếu không cho áp dụng thời hiệu thi hành bản án thì hình phạt tử hình chuyển xuống tù chung thân. Tù chung thân chuyển xuống 30 năm tù.

Theo quy định tại Điều 56 BLHS trường hợp không áp dụng thời hiệu thi hành bản án là đối với các tội xâm phạm ANQG (chương 11 BLHS) và các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (chương 24 BLHS).

15.2. MIỄN, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

15.2.1. Miễn chấp hành hình phạt

a. Đối với hình phạt chính: Người bị kết án CTKGG hoặc tù có thời hạn chưa chấp hành hình phạt thuộc một trong các trường hợp sau thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt:

@ Người phạm tội đã lập công lớn. Như cứu người, cứu tài sản khi hoả hoạn, lụt bão.

@ Người phạm tội mắc bệnh hiểm nghèo. Như bị lao nặng, ung thư, bại liệt và không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Tức là người phạm tội không có khả năng thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội.

(TT 05/ TTLN 26/12/1986. Tạp chí TAND số6/2000).

@ Khi người phạm tội được đặc xá hoặc đại xá.

@ Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt mà trong thời gian tạm hoãn hoặc tạm đình chỉ chấp hành hình phạt đã lập công.

b. Đối với hình phạt bổ sung: Đối với người bị kết án hình phạt cấm cư trú hoặc quản chế nếu đã chấp hành được 1/2 thời hạn hình phạt đã tuyên, cải tạo tốt và được sự đề nghị của chính quyền địa phương nơi người phạm tội thi hành bản án thì Toà án có thể quyết định miễn phần hình phạt còn lại. (BLHS 1985 chỉ cho phép giảm thời hạn chấp hành hình phạt bổ sung).

15.2.2. Hoãn chấp hành hình phạt tù (Điều 61 BLHS)

Người phạm tội bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong trường hợp:

- Bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi sức khoẻ hồi phục.

- Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì được hoãn cho đến khi con đủ 36 tháng tuổi.

- Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt (được hoãn một năm) trừ các tội xâm phạm ANQG, hoặc các tội khác là rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

- Bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ thì được hoãn đến 1 năm

15.2.3. Tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù (Điều 61 BLHS)

Các trường hợp người phạm tội được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù giống trường hợp hoãn chấp hành hình phạt tù.

Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

15.2.4. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt

a. Giảm mức hình phạt đã tuyên (Điều 58 BLHS)

* *Về điều kiện được xét giảm:* Theo quy định tại Điều 58 BLHS thì người bị kết án khi thoả mãn các điều kiện sau thì được xét giảm mức hình phạt đã tuyên.

@ Đối với người bị kết án hình phạt tù và hình phạt CTKGG đã chấp hành được ít nhất 1/3 thời hạn đã tuyên (đối với tù chung thân phải chấp hành được ít nhất là 12 năm), có nhiều tiến bộ, theo đề nghị của cơ quan thi hành án phạt tù hoặc cơ quan tổ chức giao trách nhiệm giám sát giáo dục.

@ Đối với người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt. bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn như gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, ốm đau mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, và có sự đề nghị của viện trưởng VKS.

* *Về mức giảm:* Một lần giảm từ 1 tháng đến 3 năm. Một người có thể được giảm nhiều lần (người bị kết án tù chung thân lần đầu giảm xuống còn 30 năm) nhưng phải chấp hành được ít nhất 1/2 thời hạn hình phạt đã tuyên (với hình phạt tù chung thân ít nhất thời gian thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm tù).

Với người đã được giảm một phần hình phạt mà phạm tội mới rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì Toà án chỉ xét giảm lần sau khi đã chấp hành được 2/3 mức hình phạt chung (với hình phạt tù chung thân là 20 năm).

b. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt (Điều 59 BLHS và Thông tư 04/89 ngày 15/ 08/89).

* *Về điều kiện được xét giảm* theo quy định tại Điều 59 BLHS thì người bị kết án khi thoả mãn các điều kiện sau thì được xét giảm mức hình phạt đã tuyên

- Đã chấp hành được ít nhất 1/4 thời hạn hình phạt đã tuyên (với hình phạt tù chung thân chưa có quy định hướng dẫn).

- Đáng được khoan hồng đặc biệt: Như quá già yếu (trên 70 tuổi), hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, hoặc đã lập công lớn.

* *Về mức giảm.* Một lần có thể giảm tới 4 năm nhưng thời gian thực sự chấp hành hình phạt ít nhất là 2/5 thời hạn hình phạt đã tuyên (với hình phạt tù chung thân người bị kết án phải ở tù ít nhất là bao nhiêu thì vẫn chưa có văn bản hướng dẫn).

15.3. ÁN TREO (Điều 60 BLHS)

a. Tính chất pháp lý của án treo

Tính chất pháp lý của án treo được thể hiện *án treo là biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện*. Cụm từ *có điều kiện* chỉ tính chất pháp lý của án treo thể hiện ở 2 phương diện:

Một là: Người được hưởng án treo luôn phải chịu thời gian thử thách từ 1 đến 5 năm.

Hai là: Nếu người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách thì phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo tổng hợp với tội mới thực hiện.

Như vậy, thời gian thử thách của án treo chỉ thay thế cho hình phạt tù của bản án đã tuyên cho hưởng án treo nếu người bị kết án được hưởng án treo không phạm tội mới trong thời gian thử thách.

b. Điều kiện được hưởng án treo

Một người bị kết án chỉ có thể được xem xét cho hưởng án treo khi thoả mãn đầy đủ 3 điều kiện sau:

@ Bị phạt tù từ 3 năm trở xuống (kể cả trường hợp phạm nhiều tội).

@ Có nhân thân tốt.

@ Có từ hai tình tiết giảm nhẹ trở lên được quy định ở Khoản 1, Điều 46 BLHS.

c. Thời gian thử thách và cách tính thời gian thử thách của án treo

Án treo chỉ có ý nghĩa khi đi kèm với thời gian thử thách. Trong mọi trường hợp cho hưởng án treo Tòa án đều phải ấn định thời gian thử thách từ 1 đến 5 năm nhưng không thấp hơn mức phạt tù.

Thời gian thử thách được tính từ ngày tuyên bản án cho hưởng án treo.

d. Tổng hợp hình phạt đối với người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách

Khoản 5, Điều 60 BLHS quy định: “Nếu người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách thì phải chấp hành hình phạt tù của bản án cho hưởng án treo tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định Điều 51 BLHS”.

Nếu một người đang chấp hành bản án cho hưởng án treo lại bị xét xử về tội thực hiện trước, thì tội thực hiện trước đó có thể được hưởng án treo. Trong trường hợp này phải tổng hợp hai bản án cho hưởng án treo. Nếu tội thực hiện trước đó không được hưởng án treo thì bị cáo thi hành đồng thời 2 bản án (không tổng hợp).

e. Áp dụng hình phạt bổ sung đối với người được hưởng án treo

Người được hưởng án treo có thể phải chịu áp dụng một trong số các hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm thi hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

f. Thi hành bản án cho hưởng án treo

Toà án giao người bị kết án cho cơ quan tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục.

Gia đình phải có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tổ chức giám sát.

15.4. XOÁ ÁN TÍCH

Xoá án tích được hiểu là xoá bỏ việc mang dấu ấn, dấu tích về bản án của Tòa án đã kết án là có tội đối với người phạm tội. Thể hiện ở sự công nhận coi như chưa bị kết án đối với người trước đó đã bị Tòa án kết tội bằng bản án.

Người phạm tội được xoá án tích thì coi như chưa can án. Nếu sau khi được xoá án tích mà lại phạm tội thì không coi là có tiền án để xác định tái phạm nguy hiểm. trường hợp này phải xác định là phạm tội lần đầu.

Theo quy định của BLHS thì xoá án tích có các trường hợp sau:

a. Đương nhiên được xoá án tích: Là trường hợp người phạm tội được công nhận là chưa can án mà không cần phải có sự xem xét và quyết định của Tòa án (Điều 64 BLHS).

Đương nhiên được xoá án tích trong các trường hợp sau:

@ Người được miễn hình phạt.

@ Người bị kết án không phải về các tội ở chương XI và chương XXIV của BLHS. Nếu tính từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau:

+ 1 năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, CTKGG, phạt tiền hoặc phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

+ 3 năm trong trường hợp phạt tù từ 3 tháng đến 3 năm.

+ 7 năm trong trường hợp phạt tù trên 3 năm đến 15 năm.

+ 10 năm trong trường hợp phạt tù trên 15 năm.

b. Xoá án tích theo quyết định của Tòa án (Điều 65 BLHS)

Toà án chỉ ra quyết định xoá án tích đối với người bị kết án về các tội ở chương XI và chương XXIV BLHS nếu tính từ thời điểm chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án không phạm tội mới qua những thời hạn sau đây:

- + 3 năm đối với trường hợp bị phạt tù đến 3 năm.
- + 7 năm đối với trường hợp bị phạt tù trên 3 năm đến 15 năm.
- + 10 năm đối với trường hợp bị phạt tù trên 15 năm.

Khi Toà án xoá án tích cho người phạm tội cần chú ý:

@ Nếu Toà án bác đơn xin xoá án lần đầu thì sau 1 năm mới được xin lại, nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi phải sau 2 năm mới được xin xoá án tích.

@ Xét đơn xin xoá án tích phải căn cứ vào tính chất của tội phạm đã thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án.

c. Xoá án tích trong trường hợp đặc biệt (Điều 66 BLHS)

Một người được xoá án tích trong trường hợp đặc biệt khi thoả mãn đầy đủ các điều kiện sau:

- Đã đảm bảo được ít nhất 1/3 thời hạn quy định.
- Có biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công.
- Có sự đề nghị của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm giám sát.

Khi Toà án xoá án tích cho người phạm tội cần chú ý:

@ Thời hạn để xoá án tích căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.

@ Nếu chưa được xoá án tích mà phạm tội mới thì thời hạn để xoá án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới.

@ Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của Toà án.

@ Người được miễn chấp hành hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

CHƯƠNG 16.

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

Người chưa thành niên phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đã thực hiện hành vi phạm tội.

16.1. NGUYÊN TẮC XỬ LÝ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội (NCTNPT) chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của NCTNPT, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải xác nhận khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

NCTNPT có thể được miễn TNHS nếu phạm tội ít nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, được gia đình, cơ quan, tổ chức nhận giám sát giáo dục (thẩm quyền áp dụng do cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát, Toà án - BLHS 1985 quy định chỉ có Viện kiểm sát).

Việc truy cứu TNHS và áp dụng hình phạt đối với NCTNPT trong trường hợp cần thiết căn cứ vào:

- + Tính chất của hành vi phạm tội.
- + Nhân thân người phạm tội.
- + Yêu cầu của việc phòng ngừa.

Nếu khi đưa ra xét xử mà không cần thiết phải áp dụng hình phạt có thể áp dụng các biện pháp tư pháp.

Không xử phạt tù chung thân, tử hình người CTNPT. Khi xử phạt tù có thời hạn thì Toà án cho NCTNPT hưởng mức án nhẹ hơn mức áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng.

Không áp dụng hình phạt tiền với người từ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người CTNPT.

Án đã tuyên đối với NCTNPT khi chưa đủ 16 tuổi không tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

16.2. HÌNH PHẠT VÀ CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP ÁP DỤNG VỚI NCTNPT

16.2.1. Các biện pháp tư pháp (Điều 70 BLHS)

Theo quy định tại Điều 70 BLHS có 2 biện pháp tư pháp chỉ có thể áp dụng đối với NCTNPT đó là:

a. Giáo dục tại xã, phường, thị trấn: (thay thế biện pháp buộc phải chịu thử thách).

Giáo dục tại xã, phường, thị trấn là biện pháp tư pháp mà người phạm tội chấp hành đầy đủ các nghĩa vụ về học tập, lao động tuân theo pháp luật dưới sự giám sát của cơ quan, tổ chức được giao trách nhiệm giám sát.

Chỉ có thể áp dụng biện pháp tư pháp Giáo dục tại xã, phường, thị trấn với NCTNPT phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng.

Thời gian giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ 1 năm đến 2 năm.

b. Đưa vào trường giáo dưỡng

Đưa vào trường giáo dưỡng là biện pháp tư pháp cách ly người phạm tội ra khỏi môi trường sống bình thường của họ đưa vào tổ chức có giáo dục, có kỷ luật chặt chẽ.

Chỉ có thể áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng khi đảm bảo các điều kiện sau:

- Chỉ áp dụng đối với NCTNPT.
- Hành vi phạm tội có tính chất nghiêm trọng.
- Người phạm tội có nhân thân xấu.
- Môi trường sống bình thường không thuận lợi cho việc cải tạo giáo dục người phạm tội.

Thời hạn đưa vào trường giáo dưỡng từ 1 năm đến 2 năm.

Toà án có thể chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào trường giáo dưỡng nếu:

- Người phạm tội đã chấp hành được 1/2 thời hạn do Toà án quyết định.
- Có nhiều tiến bộ.
- Được sự đề nghị của cơ quan, tổ chức theo dõi giám sát.

16.2.2. Các hình phạt áp dụng với NCTNPT (Điều 71 BLHS)

Theo quy định tại Điều 71 BLHS thì NCTNPT chỉ có thể bị áp dụng một trong số các hình phạt sau đối với mỗi tội phạm

a. Hình phạt cảnh cáo

b. Hình phạt tiền

Khi áp dụng hình phạt tiền đối với NCTNPT cần chú ý là chỉ áp dụng với tư cách là hình phạt chính. Chỉ áp dụng với người phạm tội từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Mức phạt: Không quá 1/2 mức phạt tiền mà điều luật quy định.

c. Hình phạt cải tạo không giam giữ

Khi áp dụng hình phạt CTKGG đối với NCTNPT cần chú ý là không khấu trừ thu nhập. Thời hạn không quá 1/2 thời hạn mà điều luật quy định.

d. Hình phạt tù có thời hạn (Điều 74 BLHS).

Để thấy được mức phạt tù quy định đối với NCTNPT trong 2 BLHS 1985 và 1999 chúng ta có thể dựa vào bảng so sánh sau đây.

Độ tuổi của NCTNPT	Điều luật được áp dụng	Mức phạt cao nhất được áp dụng	
		Bộ luật hình sự 1999	Bộ luật hình sự 1985
$14t \leq NPT < 16t$	- Tù chung thân hoặc tử hình.	≤ 12 năm tù.	≤ 15 năm tù.
	- Tù có thời hạn.	$\leq 1/2$ mức phạt tù mà điều luật quy định.	≤ 12 năm nếu điều luật quy định là 20 năm.
$16 \leq NPT < 18t$	- Tù chung thân hoặc tử hình.	≤ 18 năm.	≤ 20 năm tù.
	- Tù có thời hạn.	$\leq 3/4$ mức phạt tù mà điều luật quy định.	≤ 12 năm nếu điều luật quy định là 20 năm.

16.2.3. Một số vấn đề khác liên quan đến TNHS của NCTNPT

a. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Nếu bị cáo phạm nhiều tội có tội thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội thực hiện sau khi đủ 18 tuổi thì:

- Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi thì hình phạt chung không vượt mức hình phạt cao nhất theo qui định Điều 74 BLHS.
- Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đủ 18 tuổi thì hình phạt chung được áp dụng như đối với người thành niên (Điều 50 BLHS).

b. Giảm mức hình phạt đã tuyên

Điều kiện: NCTNPT bị phạt CTKGG hoặc phạt tù có thời hạn được xét giảm mức hình phạt đã tuyên nếu: Có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được 1/4 thời hạn hình phạt đã tuyên.

Mức giảm: Mỗi lần giảm có thể là 4 năm (với hình phạt tù), nhưng thời gian thực sự chấp hành hình phạt lớn hơn hoặc bằng 2/5 mức hình phạt đã tuyên.

Người chưa thành niên bị phạt CTKGG hoặc tù có thời hạn được xét giảm ngay hoặc có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại nếu: Lập công, hoặc mắc bệnh hiểm nghèo.

Đối với hình phạt tiền thì Toà án có thể quyết định giảm hoặc miễn chấp hành phần hình

phạt còn lại nếu người bị kết án:

- Lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn do thiên tai kéo dài, hoả hoạn, tai nạn, hoặc ốm đau, hoặc lập công lớn.

- Và có sự đề nghị của viện trưởng Viện kiểm sát.

c. Xoá án tích đối với người chưa thành niên phạm tội

Thời hạn xoá án tích với NCTNPT bằng 1/2 thời hạn so với người đã thành niên.

Nếu áp dụng các biện pháp tư pháp thì không bị coi là có án tích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp (2001), *Bình luận khoa học bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 phần chung*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Lê Cẩm (2004), *Các nghiên cứu chuyên khảo về phần chung luật hình sự tập I, II, III, IV*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
3. Nguyễn Ngọc Hoà (2004), *Cấu thành tội phạm - Lý luận và thực tiễn*, NXB Tư pháp, Hà Nội.
4. Nguyễn Ngọc Hoà (1991), *Tội phạm trong luật hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
5. Ưông Chu Lưu (2001), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự phần chung*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Quốc Nhật (2005), *Tội phạm có tổ chức - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Đỗ Ngọc Quang (1999), *Giáo trình tội phạm học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
8. Đinh Văn Quế (1998), *Bình luận án*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Đinh Văn Quế (1999), *Pháp luật thực tiễn và án lệ*, NXB Đà Nẵng.
10. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử luật hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình luật hình sự*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
13. Trường Đại học Luật Hà Nội (2005), *Giáo trình luật hình sự phần chung*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
14. Đào Trí Úc (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.